

CHƯƠNG TRÌNH DIỄN ĐÀN THƯỜNG NIÊN LẦN THỨ HAI VỀ CẢI CÁCH VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM 2019 (VRDF 2019)

Chủ đề VIỆT NAM: KHÁT VỌNG THỊNH VƯỢNG ƯU TIÊN VÀ HÀNH ĐỘNG

- 1. Địa điểm tổ chức:** Trung tâm Hội nghị quốc gia, Đại lộ Thăng Long, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- 2. Thời gian:** Ngày 19 tháng 9 năm 2019 (cả ngày)
- 3. Chủ tọa và điều hành Diễn đàn:**
 - Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc (Chủ tọa Phiên toàn thể)
 - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng (Chủ trì điều hành Phiên 1, Phiên 2 và đồng điều hành Phiên toàn thể)
 - Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam Ousmane Dione (Đồng điều hành Phiên 1, Phiên 2 và Phiên toàn thể)
 - TS. Vũ Thành TỰ Anh, Giám đốc Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright tại TP Hồ Chí Minh (Điều hành Phiên 1)
 - GS. TS. Dương Nguyên Vũ, Giảng viên Trường Kỹ thuật Cơ khí và Hàng không vũ trụ, Giám đốc Viện Nghiên cứu Quản lý không lưu, Đại học Công nghệ Nanyang, Xin-ga-po (Điều hành Phiên 2)

THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM
08h00 - 08h30	Đăng ký đại biểu, khách mời	Ban tổ chức (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
Khai mạc		
08h30 - 08h35	Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu	Ban tổ chức (Lãnh đạo Vụ KTĐN hoặc Viện CLPT)
08h35 - 08h42	- Phát biểu khai mạc	- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng - Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam Ousmane Dione
08h42 - 08h49	- Phát biểu chào mừng	

THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM
08h49- 08h55	- Giới thiệu chương trình - Giới thiệu chủ tọa các phiên của Diễn đàn - Mời người điều hành, diễn giả chính và những người thảo luận của Phiên 1 lên sân khấu	Ban tổ chức (Lãnh đạo Vụ KTĐN hoặc Viện CLPT, Bộ KHĐT)
Phiên 1: Hướng tới thể chế kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập Người điều hành (Moderator) Phiên 1 TS. Vũ Thành Tự Anh , Giám đốc Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright tại TP Hồ Chí Minh, Thành viên Tổ tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc nhiệm kỳ 2016-2021		
08h55 - 09h00	Phát biểu đề dẫn đối với Phiên 1	Người điều hành Phiên 1
09h00 - 09h15	Diễn văn chính của Phiên 1 Các vấn đề về cải cách thể chế và pháp quyền trong giai đoạn phát triển tiếp theo của Việt Nam	TS. David Dollar , Nghiên cứu viên cao cấp Viện Brookings, Hoa Kỳ; Nguyên Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Trung Quốc
09h15 - 09h22	Phát biểu của người thảo luận 1: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra	TS. Cao Viết Sinh , Nguyên Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thành viên thường trực Tổ Biên tập của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội
09h22 - 09h29	Phát biểu của người thảo luận 2: Tự do hóa tài chính: Lợi ích, Rủi ro và Kinh nghiệm các nước	Ông Alwaleed Alatabani , Chuyên gia kinh tế trưởng về khu vực tài chính, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam
09h29 - 09h34	Bình luận hoặc đặt câu hỏi nhanh đối với người thảo luận 1 và người thảo luận 2	Người điều hành Phiên 1
09h34 - 09h41	Phát biểu của người thảo luận 3: Một số vấn đề đặt ra về hoàn thiện tổ chức bộ máy Nhà nước ở Việt Nam	TS. Nguyễn Sĩ Dũng , Nguyên Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội
09h41 - 09h48	Phát biểu của người thảo luận 4:	TS. Jonathan Pincus , Chủ

THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM
	Cải cách thể chế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách	tịch Quỹ Rajawali (RF), Nguyên Chuyên gia kinh tế trưởng của UNDP Việt Nam và Giám đốc Chương trình Giảng dạy kinh tế Fulbright tại TP. Hồ Chí Minh
09h48 - 09h53	Bình luận hoặc đặt câu hỏi nhanh đối với người thảo luận 3 và người thảo luận 4	Người điều hành Phiên 1
09h53 - 10h45	Thảo luận chung	Các đồng chủ tọa Phiên 1 và Người điều hành Phiên 1 điều hành , dẫn dắt thảo luận. Các đại biểu dự Diễn đàn bình luận, đặt câu hỏi cho bốn người thảo luận, bốn người thảo luận trả lời.
10h45 - 11h00	Nghỉ giải lao	
Phiên 2: Đổi mới sáng tạo để vượt qua bẫy thu nhập trung bình Người điều hành Phiên 2: GS. TS. Dương Nguyên Vũ , Giảng viên Trường Kỹ thuật Cơ khí và Hàng không vũ trụ, Giám đốc Viện Nghiên cứu Quản lý không lưu, Đại học Công nghệ Nanyang, Xin-ga-po		
11h00 - 11h05	Phát biểu đề dẫn đối với Phiên 2	Người điều hành Phiên 2
11h05 - 11h20	Diễn văn chính của Phiên 2 Đổi mới sáng tạo: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý đối với Việt Nam	Bà Mari Elka Pangestu , Nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại và Bộ trưởng Bộ Du lịch và Kinh tế sáng tạo của In-đô-nê-xi-a
11h20 - 11h27	Phát biểu của người thảo luận 1: Xây dựng nền kinh tế CNTT: Chuyển đổi cơ cấu trong nền kinh tế Hàn Quốc	GS. Sungchul Chung , Đại học Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (UST), Nguyên Viện trưởng Viện Chính sách Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (STEPI)
11h27 - 11h34	Phát biểu của người thảo luận 2: Công nghệ, Đổi mới sáng tạo và	Ông Dave Sivaprasad , Giám đốc điều hành và Thành viên hợp danh của

THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM
	các tổ chức của tương lai	Tập đoàn Tư vấn Boston (BCG), Trưởng văn phòng BCG tại Kuala Lumpur
11h34 - 11h39	Bình luận hoặc đặt câu hỏi nhanh đối với người thảo luận 1 và người thảo luận 2	Người điều hành Phiên 2
11h39 - 11h46	Phát biểu của người thảo luận 3: Đầu tư mạo hiểm - động lực thúc đẩy nền kinh tế sáng tạo	ThS. Thạch Lê Anh , Người sáng lập, Chủ nhiệm Vietnam Silicon Valley (VSV)
11h46 - 11h53	Phát biểu của người thảo luận 4: Trí tuệ nhân tạo (AI) tại Việt Nam	GS. Massimo Piccardi , Trưởng khoa Xử lý và Phân tích tín hiệu, Trường Kỹ thuật điện và dữ liệu (SEDE) thuộc Đại học Công nghệ Sydney (UTS); Thành viên chủ chốt của Trung tâm Công nghệ dữ liệu lớn toàn cầu của UTS; Cộng tác viên của Viện Phân tích tiên tiến (AAI)
11h53- 11h58	Bình luận hoặc đặt câu hỏi nhanh đối với người thảo luận 3 và người thảo luận 4	Người điều hành Phiên 2
11h58 - 12h40	Thảo luận chung	Các đồng chủ tọa Phiên 2 và Người điều hành Phiên 2 điều hành, dẫn dắt thảo luận. Các đại biểu dự Diễn đàn bình luận, đặt câu hỏi cho bốn người thảo luận, bốn người thảo luận trả lời.
12h40 - 12h50	Tổng kết và bế mạc Phiên 1 và Phiên 2	Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng
12h50 - 13h40	Tiệc trưa tại Trung tâm Hội nghị quốc gia	Toàn thể đại biểu dự Diễn đàn

THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM
Phiên toàn thể: Hành động vì một Việt Nam thịnh vượng Chủ tọa: Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc Đồng điều hành phiên toàn thể: - Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng - Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam Ousmane Dione		
13h45 - 13h55	Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tiếp xã giao các Bộ trưởng và đại diện WB, đại diện UNDP và đại diện các diễn giả	Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng
14h00 - 14h03	- Chào mừng Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tới tham dự Diễn đàn - Giới thiệu và mời các Đồng Chủ tọa của Phiên toàn thể lên điều hành	Ban tổ chức (Lãnh đạo Vụ KTĐN hoặc Viện CLPT)
14h03 - 14h13	Tóm tắt kết quả hai Phiên 1 và 2 của Diễn đàn, báo cáo Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng
14h13 - 14h15	Giới thiệu chương trình Phiên toàn thể và các diễn giả	Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam Ousmane Dione
14h15 - 14h35	Diễn văn chính: Tiến lên trong chuỗi giá trị toàn cầu nhằm đạt được năng suất cao hơn: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam	TS. Pinelopi Goldberg, Phó Chủ tịch cao cấp, Chuyên gia kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới
14h35 - 14h55	Tham luận 1: Kinh nghiệm của Ma-lay-xia về thoát bẫy thu nhập trung bình – Bài học cho Việt Nam	Ông K. Yogeesvaran, Nguyên Thứ trưởng Bộ Công nghiệp trồng trọt và Hàng hóa Ma-lai-xi-a, nguyên Trưởng nhóm soạn thảo KH 5 năm 2016-2020 của Ma-lai-xi-a
14h55 - 15h10	Tham luận 2: Chuyển dịch Việt Nam lên tầm phát triển mới: Lộ trình và kinh nghiệm quốc tế	TS. Jan Rielander, Đặc phái viên của Giám đốc Trung tâm Phát triển của Tổ

THỜI GIAN	NỘI DUNG	NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM
		chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Trưởng Bộ phận Đánh giá quốc gia đa chiều (MDCR) của OECD
15h10 - 15h30	Phát biểu chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc	Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc
15h30 - 15h40	Phát biểu tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (và mời Thủ tướng Chính phủ chụp ảnh lưu niệm)	Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng
15h40 - 15h42	Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc rời Diễn đàn, chụp ảnh lưu niệm cùng Bộ trưởng Chủ nhiệm VPCP Mai Tiến Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng, Đại sứ Ô-xtrây-li-a tại Việt Nam và Giám đốc quốc gia của WB tại Việt Nam Ousmane Dione	
15h40 - 15h55	Nghỉ giải lao	
15h55 - 16h15	Tham luận 3: Định hướng phát triển để Việt Nam trở thành quốc gia thịnh vượng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045	PGS. TS. Bùi Tất Thắng, Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Chánh Văn phòng Tổ Biên tập của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội
16h15 - 17h15	Thảo luận chung	Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng và Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam Ousmane Dione điều hành
Kết luận và bế mạc diễn đàn		
17h15 - 17h30	Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng phát biểu kết luận và bế mạc Diễn đàn	
17h30	Kết thúc Diễn đàn	

PHIÊN 1

Hướng tới thể chế kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập

CHỦ TỌA

TS. Vũ Thành Tụ Anh,

Giám đốc Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright tại TP Hồ Chí Minh

DIỄN GIẢ

TS. David Dollar,

Nghiên cứu viên cao cấp Viện Brookings, Hoa Kỳ;
Nguyên Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Trung Quốc

NGƯỜI THẢO LUẬN

- TS. Cao Việt Sinh,

Nguyên Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
Thành viên thường trực Tổ Biên tập của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội

- Ông Alwaleed Alatabani,

Chuyên gia kinh tế trưởng về khu vực tài chính,
Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam

- TS. Nguyễn Sĩ Dũng,

Nguyên Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

- TS. Jonathan Pincus,

Chủ tịch Quỹ Rajawali (RF),
Nguyên Chuyên gia kinh tế trưởng của UNDP Việt Nam
và Giám đốc Chương trình Giảng dạy kinh tế Fulbright tại TP. Hồ Chí Minh

CÁC VẤN ĐỀ VỀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ VÀ PHÁP QUYỀN TRONG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TIẾP THEO CỦA VIỆT NAM

David Dollar, Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Brookings

Diễn đàn Cải cách và Phát triển Việt Nam

Hà Nội, tháng 9/2019



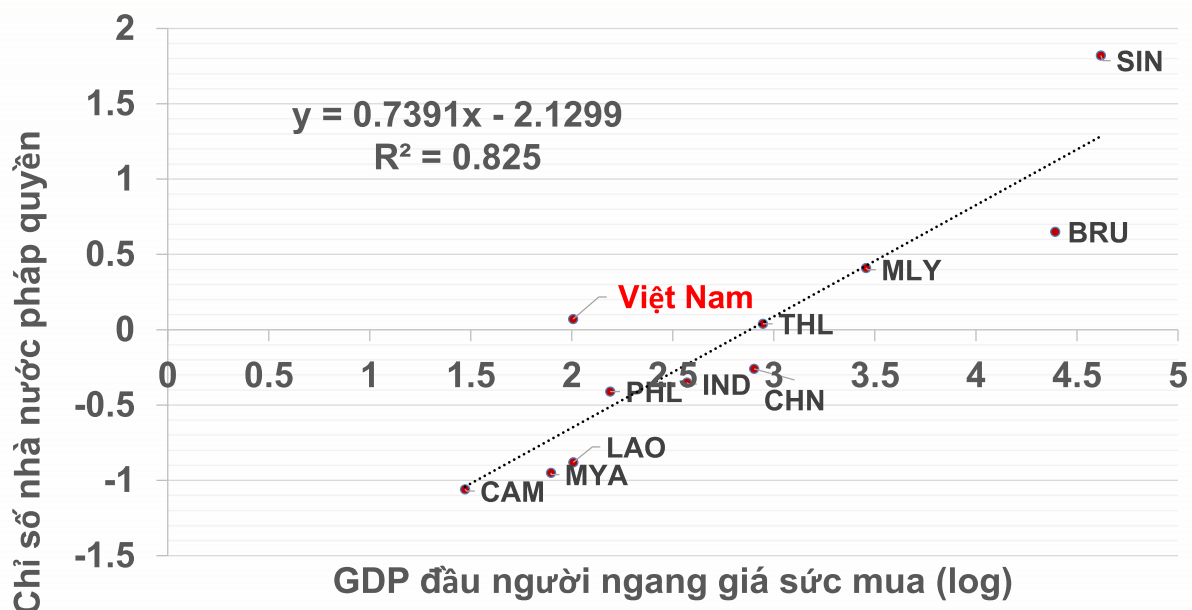
Nội dung trình bày

- Về tổng thể, Việt Nam được nhận định là có mức độ pháp quyền tốt so với mức thu nhập và thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài (FDI)
- Tuy nhiên, đầu tư bằng nguồn trong nước còn thấp và khu vực tư nhân chủ yếu gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) cho thấy thường thì xuất khẩu trực tiếp do các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE) thực hiện, nhưng khu vực tư nhân trong nước có vai trò quan trọng nhằm tăng cường chiều sâu chuỗi giá trị và tạo việc làm ở quy mô lớn
- Các chính sách cụ thể: tạo sân chơi công bằng giữa DNNN và tư nhân; mở cửa khu vực dịch vụ (tài chính, viễn thông, v..v) cho đầu tư và thương mại nước ngoài;

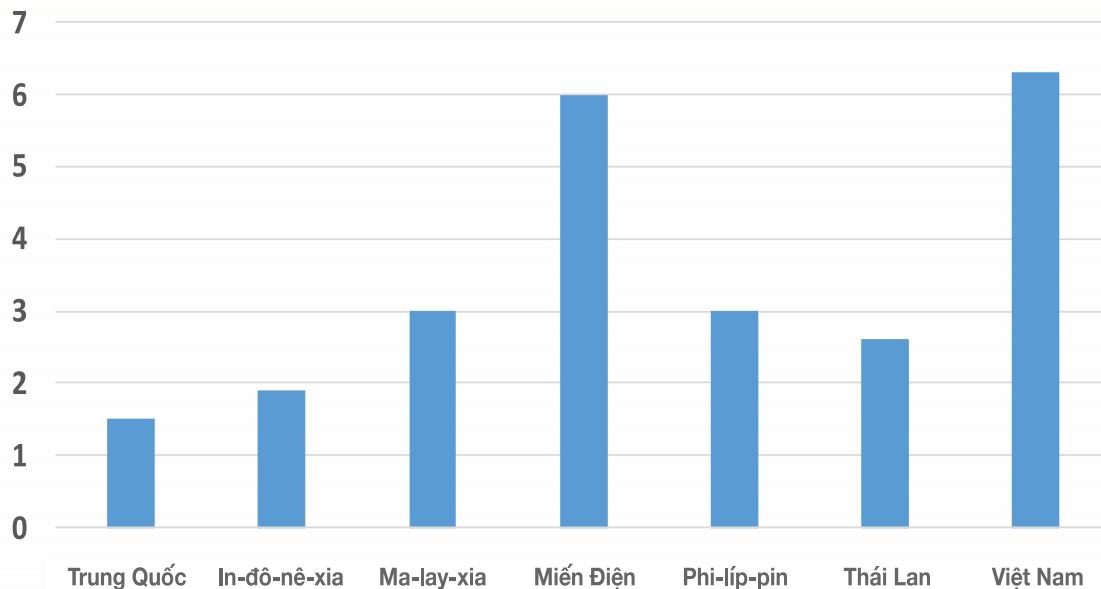
Nội dung trình bày

- Về tổng thể, Việt Nam được nhận định là có mức độ pháp quyền tốt so với mức thu nhập và thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài (FDI)
- Tuy nhiên, đầu tư bằng nguồn trong nước còn thấp và khu vực tư nhân chủ yếu gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) cho thấy thường thì xuất khẩu trực tiếp do các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE) thực hiện, nhưng khu vực tư nhân trong nước có vai trò quan trọng nhằm tăng cường chiều sâu chuỗi giá trị và tạo việc làm ở quy mô lớn
- Các chính sách cụ thể: tạo sân chơi công bằng giữa DNNN và tư nhân; mở cửa khu vực dịch vụ (tài chính, viễn thông, v..v) cho đầu tư và thương mại nước ngoài;

GDP đầu người và tính pháp quyền, ASEAN + Trung Quốc



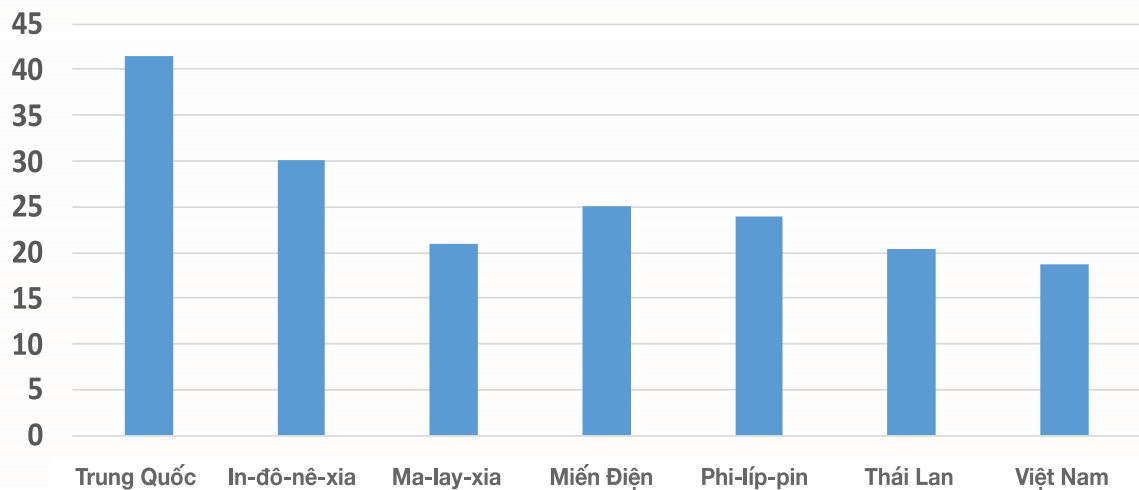
Tỷ lệ FDI trên GDP, 2018



Nội dung trình bày

- Về tổng thể, Việt Nam được nhận định là có mức độ pháp quyền tốt so với mức thu nhập và thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài (FDI)
- Tuy nhiên, đầu tư bằng nguồn trong nước còn thấp và khu vực tư nhân chủ yếu gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) cho thấy thường thì xuất khẩu trực tiếp do các doanh nghiệp đa quốc gia (MNE) thực hiện, nhưng khu vực tư nhân trong nước có vai trò quan trọng nhằm tăng cường chiều sâu chuỗi giá trị và tạo việc làm ở quy mô lớn
- Các chính sách cụ thể: tạo sân chơi công bằng giữa DNNN và tư nhân; mở cửa khu vực dịch vụ (tài chính, viễn thông, v.v.) cho đầu tư và thương mại nước ngoài;

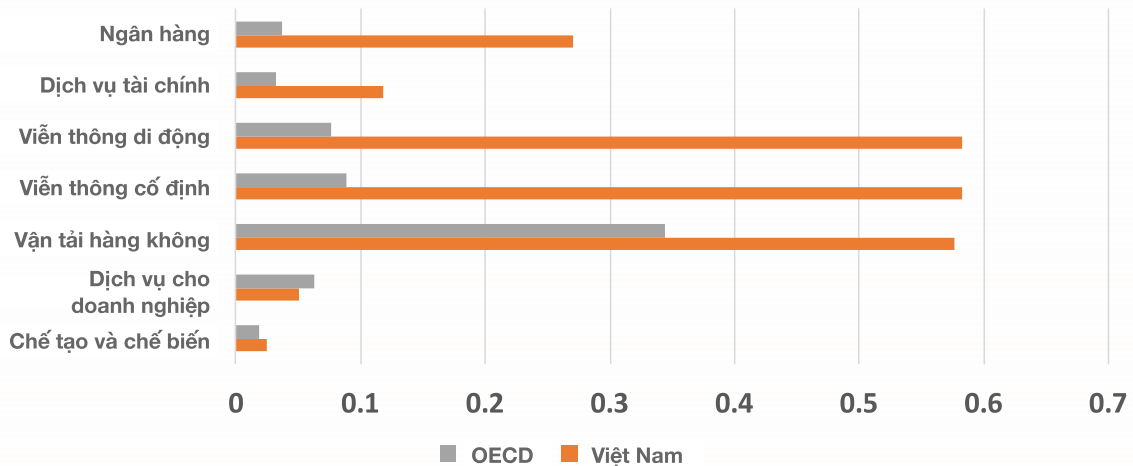
Đầu tư bằng vốn trong nước (% GDP)



Một số kết quả nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu (GVC)

- Xuất khẩu trực tiếp thường do các công ty đa quốc gia (MNE) đang quản lý các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) thực hiện
- Tuy nhiên, giá trị gia tăng trong các mặt hàng xuất khẩu ở Trung Quốc và các nước khác chủ yếu đến từ khu vực tư nhân trong nước, cũng là khu vực tạo việc làm nhiều nhất
- Khoảng một nửa giá trị gia tăng trong thương mại thế giới ngày nay đến từ các khu vực dịch vụ và sử dụng dịch vụ nhập khẩu là 1 chìa khóa tăng cường năng lực cạnh tranh
- Những hiệp định thương mại sâu (như TPP) giúp các quốc gia đang phát triển tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu

Hạn chế về FDI, 2018, Việt Nam và OECD (Chỉ số, 0 = mở, 1= đóng)



Ý tưởng chính sách

- Khu vực tư nhân chính thức ở Việt Nam bị tụt hậu do thiếu tiếp cận tín dụng, đất đai, đầu vào nhập khẩu và do những yếu kém trong thực thi hiệu lực hợp đồng và giải quyết tình trạng phá sản
- Điều cần làm là xác định rõ các lĩnh vực hoạt động của DNNN và dành phần còn lại cho các doanh nghiệp tư nhân
- Mở cửa các lĩnh vực dịch vụ như tài chính và viễn thông sẽ giúp các doanh nghiệp tiếp cận đầu vào tốt hơn
- Thực hiện các cam kết TPP cũng hữu ích

Trân trọng cảm ơn



Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra

TS. Cao Viết Sinh,

Nguyên Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Việc xây dựng và hoàn thiện kinh tế thị trường có ý nghĩa quan trọng, là nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá, tạo động lực phát triển nhanh và bền vững, thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sớm đưa nước Việt Nam thoát ra nhóm nước thu nhập trung bình thấp, để bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình cao.

1. Nhận thức về thể chế kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập theo thông lệ quốc tế

(1) Kinh tế thị trường hiện đại là nền kinh tế trong đó nhà nước và thị trường thực hiện hợp lý vai trò và chức năng của mình, kết hợp và bổ sung cho nhau hướng đến một thị trường hoàn hảo.

(2) Thể chế kinh tế thị trường hiện đại có một số đặc trưng cơ bản:

- Có chế độ sở hữu tài sản và tôn trọng quyền sở hữu tài sản rõ ràng, minh định;
- Các chủ thể thị trường, các loại hình doanh nghiệp được tự do kinh doanh;
- Cạnh tranh công bằng và có trật tự; độc quyền phải được kiểm soát có hiệu quả;
- Tự do kinh doanh và cạnh tranh thị trường là hai yếu tố cơ bản chi phối phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế, chi phối sự lựa chọn của các chủ thể thị trường, công bằng tiếp cận nguồn lực;
- Giá cả, sản lượng các loại hàng hóa, dịch vụ và các yếu tố sản xuất (vốn, đất đai và lao động) được quyết định cạnh tranh và quan hệ cung cầu của thị trường.

(3) Vai trò của nhà nước:

- Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô;
- Tạo khung khổ thể chế và bộ máy thực thi nhằm (i) xác lập rõ ràng, cụ thể sở hữu tài sản và bảo vệ có hiệu quả quyền sở hữu tài sản; (ii) bảo đảm quyền tự do hợp đồng và thực thi hiệu lực các hợp đồng; (iii) bảo đảm cạnh tranh công bằng, bình đẳng và kiểm soát hiệu quả độc quyền kinh doanh dưới mọi hình thức, (iv) đảm bảo trật tự và an toàn xã hội, v.v.;
- Khắc phục khiếm khuyết, thất bại của thị trường; đồng thời, không làm méo mó, sai lệch, tạo ra những tín hiệu thị trường lệch lạc đối với các chủ thể thị trường;

- Tạo lập bình đẳng về cơ hội; phân phối lại thu nhập nhằm giảm bớt bất công, bất bình đẳng trong xã hội và hỗ trợ, nâng đỡ nhóm xã hội yếu thế;

- Tổ chức cung ứng các loại dịch vụ thiết yếu và thực hiện các nhiệm vụ xã hội khác.

2. Quan điểm của Đảng, nhà nước về việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

(1). Đại hội XII: Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam [...]. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

(2). Hội nghị TW 5 khóa XII làm rõ tính hiện đại và hội nhập, thể hiện ở chỗ:

- Kế thừa có chọn lọc những thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại, kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn hơn 30 năm đổi mới;

- Có hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và các yếu tố thị trường, các loại thị trường đầy đủ, đồng bộ, vận hành thông suốt, gắn kết chặt chẽ với các nền kinh tế trên thế giới;

- Vai trò, chức năng của Nhà nước và thị trường được xác định và thực hiện phù hợp với thông lệ, nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế phổ biến;

- Định hướng XHCN được nhất quán xác lập và tăng cường thông qua sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, lấy con người làm trung tâm, vì mọi người và do con người; phát huy đầy đủ vai trò làm chủ của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển.

Để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, Hội nghị TW 5 khóa XII cũng xác định làm rõ vai trò, chức năng của nhà nước và của thị trường:

Nhà nước đóng vai trò: định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và bảo vệ tài nguyên, môi trường; phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội.

Thị trường đóng vai trò chủ yếu: trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực; là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường.

3. Những kết quả đạt được trong việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường Việt Nam

(1) *Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được hoàn thiện, có nhiều đặc điểm theo hướng hiện đại, đồng bộ và hội nhập.*

Ban hành Hiến pháp năm 2013 và tập trung sửa đổi, hoàn thiện các luật, pháp lệnh và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bảo vệ môi trường, chuyên giao công nghệ cạnh tranh, kiểm soát độc quyền, bảo vệ người tiêu dùng, đấu giá tài sản, giải quyết tranh chấp, phá sản, xử lý vi phạm...

(2) *Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hàng hóa, dịch vụ từng bước hình thành đồng bộ, vận hành cơ bản thông suốt và bước đầu có sự gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế, góp phần quan trọng trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là thị trường vốn, đặc biệt là thị trường chứng khoán phát triển mạnh, trở thành một kênh huy động vốn cho nền kinh tế. Thị trường bất động sản phát triển khá đa dạng về loại hình, chất lượng sản phẩm; quy mô tăng nhanh.*

(3) *Thể chế môi trường đầu tư kinh doanh đã được hoàn thiện và bước đầu tiệm cận với thông lệ quốc tế tốt.*

Môi trường đầu tư kinh doanh chuyển biến rõ nét; quyền tự do, bình đẳng trong kinh doanh, tiếp cận cơ hội kinh doanh được cải thiện; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh và danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện giảm từ 267 ngành năm 2014 xuống còn 243 ngành năm 2016

Vị trí xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu của Việt Nam tăng cao. Báo cáo Môi trường Kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2018, xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam từ vị trí 88/183 năm 2010 tăng lên vị trí 69/190 nước.

(4) *Vai trò của Nhà nước được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Thể chế nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đã được hoàn thiện với quy định về vai trò của nhà nước được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường; đổi mới phương thức quản lý; cải cách hành chính; phòng chống tham nhũng, lãng phí; giảm đáng kể chi phí cho doanh nghiệp. Việc tổ chức thi hành pháp luật từng bước được tăng cường, nhất là trong những năm gần đây. Các bộ, ngành, địa phương bước đầu đã tạo sự chuyển biến trong công tác cải cách hành chính.*

4. So với thông lệ quốc tế, vẫn còn một số vấn đề đặt ra:

(1) *Thế chế kinh tế thị trường* vẫn chưa đồng bộ, đầy đủ để bảo đảm thị trường vận hành thông suốt, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu thúc đẩy nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập.

Một số quy định trong hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách và quản lý, điều hành còn chồng chéo, thiếu chặt chẽ, nhanh bị thay đổi, và nhiều trường hợp có những cách hiểu khác nhau, dẫn đến tình trạng khó thực hiện. Hệ thống văn bản luật chủ yếu vẫn mang tính chất định khung, khó áp dụng trực tiếp. Có khoảng cách lớn giữa tuyên bố chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng với việc thể chế hóa và thực thi trên thực tế. (Đến nay mới có 71 nước công nhận Việt Nam có kinh tế thị trường, còn một số đối tác thương mại lớn chưa công nhận)

(2) *Vấn đề về sở hữu và quyền sở hữu tài sản*, bảo đảm quyền tự do kinh doanh còn hạn chế; hiệu quả giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm chưa cao như:

Vấn đề sở hữu và quyền sở hữu tài sản chưa được bảo đảm thực thi nghiêm minh, đặc biệt vấn đề đất nông nghiệp/ quyền sử dụng đất nông nghiệp, sở hữu trí tuệ...

Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ khi việc cắt giảm điều kiện kinh doanh chưa thực chất, chưa minh bạch.

Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, công bằng, minh bạch; cạnh tranh bất bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, thành phần kinh tế vẫn diễn ra. Theo đánh giá của Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam về Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2018 (PCI 2018): 45% doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp FDI được ưu tiên giải quyết khó khăn hơn doanh nghiệp trong nước; 37% doanh nghiệp cho rằng chính quyền ưu tiên thu hút FDI hơn phát triển tư nhân trong nước; FDI được hưởng ưu đãi về thuế lớn. Hiện tượng “lợi ích nhóm”, “doanh nghiệp sân sau”, “doanh nghiệp thân hữu”: 70% doanh nghiệp cho rằng “nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai, v.v.) chủ yếu rơi vào doanh nghiệp thân quen, có quan hệ với cán bộ công quyền”; Việc tiếp cận thông tin thiếu công bằng giữa các doanh nghiệp, để có thông tin hay tài liệu của tỉnh, 69% doanh nghiệp cho rằng cần phải có “mối quan hệ”.

(3) *Thị trường* chưa là cơ sở, căn cứ để huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển. Một số thị trường chậm phát triển, vận hành còn nhiều vướng mắc, kém hiệu quả, trong đó có thị trường quyền sử dụng đất, thị trường khoa học công nghệ.

Thị trường đất đai nông nghiệp, quyền sử dụng đất nông nghiệp tồn tại nhiều bất cập, như quy mô đất nông nghiệp của các hộ nông nghiệp ít thay đổi, nhỏ lẻ, manh mún, gây rất nhiều khó khăn cho việc tích tụ và tập trung ruộng đất để phát triển lớn.

Thị trường bất động sản phát triển chưa bền vững, một số phân đoạn thị trường còn phát triển méo mó, các nguyên tắc thị trường chưa được vận dụng hiệu quả, thị trường bất động sản ở một số đô thị lớn, như thị trường nhà ở, nhà chung cư tăng trưởng nóng, thiếu kiểm soát.

Thị trường khoa học - công nghệ quy mô còn nhỏ, kết nối cung - cầu còn nhiều hạn chế. Các nghiên cứu khoa học và công nghệ có tính ứng dụng thấp, ít gắn kết với thực tiễn, chưa đáp ứng được nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Năng lực nghiên cứu của các viện, trung tâm nghiên cứu thấp. Các doanh nghiệp ít có nhu cầu mua bán, chuyển giao công nghệ ở trong nước.

Giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu, và các yếu tố sản xuất chưa phản ánh đúng quan hệ cung - cầu thị trường, dẫn đến việc phân bổ nguồn lực nhà nước chưa thực sự theo thị trường, sử dụng kém hiệu quả, thất thoát, lãng phí.

(4) Còn khoảng cách khá lớn về quản trị nhà nước tốt; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực còn hạn chế; tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình còn thấp

Công tác cải cách hành chính trong một số lĩnh vực vẫn chưa thực chất; hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính và phân cấp, phân quyền cải thiện còn chậm; còn tình trạng đùn đẩy công việc, trách nhiệm... Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trên một số lĩnh vực còn chồng chéo, rườm rà, phức tạp. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương thiếu chặt chẽ, làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý tập trung thống nhất của Trung ương và tính năng động, chịu trách nhiệm của địa phương

Thiết chế pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của doanh nghiệp trong kinh doanh yếu, tăng rủi ro cho doanh nghiệp. Thực thi pháp luật chưa nghiêm, chi phí tuân thủ pháp luật còn cao. Các biện pháp ngăn ngừa tham nhũng chưa đạt yêu cầu đề ra; tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng. (Báo cáo phòng chống tham nhũng 2018: tình trạng “tham nhũng vặt”, những nhiễu, tiêu cực còn xảy ra phổ biến; còn xảy ra sai phạm, tham nhũng ngay trong cơ quan bảo vệ pháp luật. Báo cáo PAPI: tình trạng phải đưa “lót tay”, “chung chia”, “bồi dưỡng” vẫn còn. Báo cáo PCI: 54,8% doanh nghiệp phải chi chi phí không chính thức, 58,2% doanh nghiệp cho biết có sự nhiễu của cán bộ nhà nước; 48,4% doanh nghiệp cho rằng chi “hoa hồng” là cần thiết để thắng thầu,...)

5. Một số định hướng hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Trước hết, phải hoàn tất quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập theo thông lệ quốc tế. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các khung khổ

thể chế, pháp luật theo hướng ổn định, cụ thể, minh bạch và thực thi nghiêm túc để phát triển đầy đủ và đồng bộ thị trường các yếu tố sản xuất, bảo đảm đầy đủ quyền tự do, an toàn trong hoạt động kinh doanh; huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo nguyên tắc thị trường. Xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý cho các loại hình kinh doanh mới, kinh tế số, cung cấp dịch vụ công, quản lý và bảo vệ môi trường theo nguyên tắc thị trường.

Hai là, làm cho thị trường, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất hoạt động đầy đủ, không méo mó, không sai lệch và trở thành yếu tố quyết định trong huy động và phân bổ nguồn lực xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, cần ưu tiên hoàn thiện thị trường quyền sử dụng đất và thị trường khoa học công nghệ để thúc đẩy huy động nguồn lực và đổi mới sang tạo. Việc tạo khuôn khổ pháp lý thích ứng với các nguyên tắc thị trường là yếu tố quan trọng nhất để hình thành và phát triển *market* *land*, *land* *use* *rights* một cách thực sự thúc đẩy tích tụ, tập trung ruộng đất để phát triển nông nghiệp hàng hóa qui mô lớn, phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn gắn với giải quyết việc làm và tăng thu nhập. Đổi mới và thực hiện chế độ quản lý mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt hơn; bãi bỏ các giới hạn, không chế về đối tượng được nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp; nâng đến mức đáng kể hoặc xóa bỏ hạn điền sử dụng, tăng thời hạn giao đất, cho thuê đất nông nghiệp.

Công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng đất công; tăng cường giám sát, quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất giao cho các cộng đồng và doanh nghiệp nhà nước. Bảo đảm minh bạch thông tin về thị trường đất, quyền sử dụng đất, xác định giá trị quyền sử dụng đất theo cơ chế thị trường thông qua đấu giá, đấu thầu, thỏa thuận mua bán theo thị trường, thúc đẩy phát triển thị trường bất động sản một cách lành mạnh.

Phát triển mạnh thị trường khoa học, công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ. Kết nối có hiệu quả các sản phẩm công nghệ quốc gia với các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ ở các địa phương. Khuyến khích nhập khẩu, chuyển giao công nghệ tiên tiến của thế giới. Tập trung nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Tạo áp lực cạnh tranh trong môi trường kinh doanh để thúc đẩy doanh nghiệp sử dụng công nghệ, tăng năng suất lao động. Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Ba là, Nhà nước tiếp tục chủ động giảm bớt và thay đổi vai trò và chức năng của mình, qua đó, làm thay đổi vai trò, chức năng của thị trường và quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Nhà nước thực hiện tốt chức năng xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách, phân bổ nguồn lực phát triển (vốn, đất đai, khoáng sản, tài nguyên...) theo cơ chế thị trường. Bảo vệ quyền sở hữu tài sản

hợp pháp và quyền tự do kinh doanh, thực thi hợp đồng của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nhà nước coi trọng vai trò của thị trường, xây dựng thể chế phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân tự do kinh doanh và phát triển. Đồng thời, nhà nước chủ động kiểm soát, tác động vào thị trường để phát huy mặt tích cực và hạn chế tác động của những yếu tố không hoàn thiện, tiêu cực của thị trường. Cải cách quyết liệt, hiệu quả thủ tục hành chính, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch.

Xây dựng nhanh nền hành chính kiến tạo phát triển dựa trên chế độ chức nghiệp thực tài, phục vụ người dân, doanh nghiệp; thực hiện phương thức, công cụ quản lý nhà nước chủ yếu bằng điều tiết gián tiếp, tăng cường hậu kiểm; giảm tối đa rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ đối với người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện từ chính phủ đến xã hội, doanh nghiệp để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số.

Bốn là, tập trung xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền, tiếp tục mở rộng và thực thi dân chủ, đảm bảo thực hiện đầy đủ và thực chất các quyền con người, quyền công dân; thiết lập cơ cấu quản trị quốc gia không có xung đột lợi ích, cân bằng giữa quyền lực và giám sát quyền lực, trách nhiệm giải trình đầy đủ trước người dân và doanh nghiệp.

Tập trung đổi mới quản trị nhà nước theo hướng quản trị nhà nước tốt. Tiếp tục đổi mới cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, thu gọn đầu mối theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Nâng cao chất lượng, đổi mới công cụ quản lý nhà nước, đặc biệt hệ thống pháp luật hướng đến duy trì kỷ cương, trật tự xã hội, đảm bảo thượng tôn pháp luật, thiết lập và duy trì cạnh tranh thị trường công bằng, khắc phục khiếm khuyết của thị trường. Đổi mới và nâng cao năng lực của bộ máy nhà nước; tách chức năng làm chính sách và chức năng thực thi chính sách. Đảm bảo nhất quán giữa luật pháp và thực thi luật pháp, nâng cao tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham của người dân nhằm giảm rủi ro, tăng mức độ an toàn pháp lý; giảm chi phí tuân thủ, mở rộng cơ hội và khuyến khích sáng tạo kinh doanh của người dân và doanh nghiệp./.

Tự do hóa tài chính: Lợi ích, Rủi ro và Kinh nghiệm các nước

Diễn đàn Cải cách và Phát triển Việt Nam 2019
Thịnh vượng, Khát vọng, Ưu tiên và Hành động

Ngày 19 tháng 9 năm 2019

Facundo Abraham, Sergio L. Schmukler,
Alwaleed Alatabani



Tự do hóa tài chính là gì?

- **Tự do hóa tài chính là quá trình giảm kiểm soát pháp lý với dòng vốn ra vào một quốc gia:**
 - Tiếp cận thị trường và tài sản trong nước của các nhà đầu tư nước ngoài được phản ánh qua dòng vốn vào:
 - Khả năng vay nợ và tiết kiệm trên các thị trường tài chính quốc tế của nhà đầu tư và người vay trong nước được phản ánh qua dòng vốn ra
- **Phân biệt với hội nhập tài chính, làm tăng dòng vốn trong thực tế**
 - Tự do hóa là điều kiện ban đầu để hội nhập
- **Tự do hóa tài chính bao gồm các loại dòng vốn khác nhau**
 - Vốn ngân hàng
 - Vốn đầu tư gián tiếp (cổ phiếu và trái phiếu, của nhà nước và của doanh nghiệp)
 - Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc FDI (đầu tư mới hoặc mua lại/sát nhập)

Tự do hóa tài chính: Lợi ích

- **Lý luận kinh điển ủng hộ tự do hóa tài chính**
 - Các nền kinh tế thị trường mới nổi đang thiếu vốn sẽ tiếp nhận dòng vốn đổ vào
 - Nguồn vốn nước ngoài tăng cường cho vốn trong nước
 - Giảm chi phí vốn, đẩy mạnh đầu tư và tăng trưởng
 - Cải thiện về đa dạng hóa rủi ro và bình ổn tiêu dùng
- **Tác động gián tiếp khác**
 - Phát triển khu vực tài chính
 - Công cụ huy động mới, cải thiện về quy định
 - Tiến bộ công nghệ
 - Cải thiện về thể chế và chính sách kinh tế vĩ mô
 - Cạnh tranh các dòng vốn
 - Nhà đầu tư nước ngoài chịu hiệu ứng kỷ cương
 - Quản trị doanh nghiệp tốt hơn

3

Tự do hóa tài chính: Lợi ích – bằng chứng thực chứng

- **Sự gia nhập của ngân hàng nước ngoài**
 - Tăng cạnh tranh, giảm chi phí chung
 - Ngân hàng nước ngoài có hiệu suất cao hơn
 - Nhưng có bằng chứng về "hót hết hoa thơm trái ngọt"
 - Không nhất thiết là xấu – các ngân hàng trong nước có thể tập trung vào người vay nhỏ hơn
- **Tự do hóa thị trường vốn trong nước**
 - Sự gia nhập của nhà đầu tư nước ngoài có thể làm giảm hạn chế tài chính
 - Doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư và tăng trưởng
 - Tự do hóa thị trường cổ phiếu có thể dẫn đến tăng 1% tăng trưởng kinh tế hàng năm (Bekaert và đồng sự, 2005)

4

Tự do hóa tài chính: Lợi ích – bằng chứng thực chứng

- **Quốc tế hóa thị trường vốn cho doanh nghiệp**
 - Tài chính quốc tế có thể rẻ hơn và không phụ thuộc chu kỳ
 - Hỗ trợ cho “giả thiết ràng buộc để bảo vệ nhà đầu tư”
 - Quản trị tốt hơn, cải thiện về chuẩn mực báo cáo, sự quan tâm của báo chí đến các tổ chức phát hành ra quốc tế
 - Các tổ chức phát hành ra quốc tế có kết quả kinh doanh tốt hơn tổ chức không phát hành
 - Nhưng chỉ những doanh nghiệp lớn và có uy tín mới có thể ra nước ngoài
 - Di cư về giao dịch có thể tác động tiêu cực đến các thị trường trong nước
- **Tự do hóa FDI**
 - Có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa về năng suất
 - Kết nối theo chiều dọc và chiều ngang
 - Ổn định hơn các dòng vốn khác

5

Tự do hóa tài chính: Rủi ro

- **Các quốc gia phải đối mặt với kỷ cương thị trường của nhà đầu tư trong nước và nước ngoài**
 - Quan ngại về lòng tin của nhà đầu tư nước ngoài trở nên quan trọng
- **Tăng rủi ro khủng hoảng**
 - Ngừng đột xuất
 - Có thể dẫn đến GDP giảm mạnh
 - Tấn công bằng đầu cơ tiền tệ
 - Có thể dẫn đến khủng hoảng ngân hàng trong trường hợp bất cân đối về kỳ hạn
 - Không phải lúc nào cũng vì lý do các yếu tố nền tảng yếu kém
 - Những hành vi phi lý trí và nhận định vô căn cứ
 - Bị cường điệu bởi giao dịch bầy đàn và chạy theo xu hướng.

6

Tự do hóa tài chính: Risks

- **Nguy cơ dễ tổn thương với lây nhiễm**
 - Tăng kết nối tài chính
 - V.d. tái cân bằng danh mục, yêu cầu ký quỹ, hiệu ứng của cải, ngại rủi ro
- **Nguy cơ dễ tổn thương với các yếu tố toàn cầu**
 - Thay đổi tình hình kinh tế toàn cầu có thể gây biến động đột ngột về dòng vốn nước ngoài và dẫn đến suy giảm
 - Thay đổi lãi suất ở các quốc gia phát triển
 - V.d. tranh luận hiện nay về bình thường hóa chính sách tại Mỹ
- **Các ví dụ về khủng hoảng tài chính trong thời gian qua**
 - Mê-hi-cô năm 1994, khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, Nga năm 1998, Ác-hen-ti-na năm 2001, 2018-2019, Thổ Nhĩ Kỳ năm 2001, 2018, khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009

7

Kinh nghiệm về tự do hóa tài chính

- **Khu vực khác nhau, phong cách tự do hóa khác nhau**
 - **Mỹ La-tinh thập kỷ 1990**
 - Đồng loạt trong khoảng thời gian ngắn
 - **Đông Âu sau khi Liên Xô sụp đổ**
 - Nhanh chóng qua cải cách cơ cấu
 - **Đông Á trước và sau khủng hoảng tài chính châu Á**
 - Trước khủng hoảng: nhanh, không có cải cách
 - Sau khủng hoảng: có một số cải cách và kiểm soát
 - **Trung Quốc**
 - Mở cửa chậm và từng bước qua cải cách
- Chi tiết mỗi loại ở phần Phụ lục

8

Kinh nghiệm về tự do hóa tài chính

- **Tự do hóa tài chính nhanh chóng thường không thành công**
 - Dòng vốn đổ vào và tăng trưởng cao ban đầu sau đó là dòng vốn chảy ra và khủng hoảng
 - Đảo ngược liên quan đến đồng tiền mất giá mạnh và sản lượng sụt giảm
 - Ngừng đột ngột trong khủng hoảng tài chính châu Á và Mỹ La-tinh
- **Kinh nghiệm về thành công nhiều nhất là cải cách và tiếp cận từng bước**
 - Tự do hóa trước những dòng vốn ổn định hơn
 - Từng bước mở cửa cho nhà đầu tư nước ngoài
 - Trước hết phải củng cố quy định về tài chính
 - Cải cách kinh tế vĩ mô (kỷ cương tài khóa, chính sách tiền tệ độc lập, tỷ giá linh hoạt, hội nhập thương mại)

9

Thảo luận

- **Tác động ròng của tự do hóa tài chính là gì?**
 - Chưa có bằng chứng vững chắc là tự do hóa hỗ trợ cho tăng trưởng
 - Những phân tích tinh hơn dường chỉ ra tác động tích cực
 - Tác động ròng đến tăng trưởng có thể bằng 1% mỗi năm (Ranciere và đồng sự, 2006)
 - **Thành phần dòng vốn đổ vào có vai trò quan trọng**
 - Đầu tư cổ phần và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vẻ đem lại nhiều lợi ích hơn dòng vốn nợ
 - Lợi ích gián tiếp cao hơn có thể quan trọng nhưng khó đo lường
 - **Hiệu ứng ngưỡng**
 - Lợi ích có thể phát sinh sau khi đạt mức độ phát triển nhất định.

10

Thảo luận

- **Quan điểm thể chế mới của IMF về tự do hóa**
 - **Trình tự tự do hóa**
 - Tự do hóa đầy đủ chưa chắc đã là tối ưu
 - Tự do hóa trước hết những dòng vốn ổn định hơn
 - Tự do hóa kết hợp song song với hỗ trợ cải cách kinh tế vĩ mô
 - **Kiểm soát vốn có thể hữu ích trong một số hoàn cảnh**
 - Ứng phó với dòng vốn lớn ra vào nhanh chóng, gây ảnh hưởng đến tình hình kinh tế
 - Là một bộ phận của gói chính sách chung
 - Các biện pháp kiểm soát cần minh bạch, có mục tiêu, có thời hạn và không phân biệt đối xử

11

Trường hợp Việt Nam

- **Dòng vốn đổ vào đáng kể dưới hình thức FDI kể từ năm 2015**, mặc dù đáng hoan nghênh, nhưng cần tăng cường kết nối khu vực tư nhân trong nước với khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).
- **Dòng vốn đầu tư gián tiếp ra/vào còn hạn chế**. Những nguồn vốn đầu tư mới ổn định tiềm năng để hỗ trợ phát triển thông qua các nhà đầu tư tổ chức toàn cầu (công ty bảo hiểm và quỹ hưu trí).
- **Tầm nhìn cải cách cho những cải cách khu vực tài chính ở Việt Nam**
 - Khu vực ngân hàng: **Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030** vạch ra tầm nhìn cho khu vực ngân hàng ở Việt Nam.
 - Các thị trường vốn: Quyết định số 242, ngày 28/02/2019, của Thủ tướng Chính phủ về **"Tái cơ cấu thị trường chứng khoán và bảo hiểm đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025."**

12

Cám ơn!



MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỀ HOÀN THIỆN BỘ MÁY NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

TS Nguyễn Sĩ Dũng

Nội Dung

- **Vấn đề thứ nhất:** Một bộ máy hai hệ chuẩn
- **Vấn đề thứ hai:** Phương thức vận hành (theo nhà nước điều chỉnh (regulating state) hay nhà nước kiến tạo phát triển (developmental state)?)
- **Vấn đề thứ ba:** Lẫn lộn chức năng khó chuyên nghiệp hóa
- **Vấn đề thứ tư:** Phân quyền cho địa phương, Luật chưa thể hiện được tinh thần của Hiến pháp
- **Lời kết**

1

Vấn đề thứ nhất

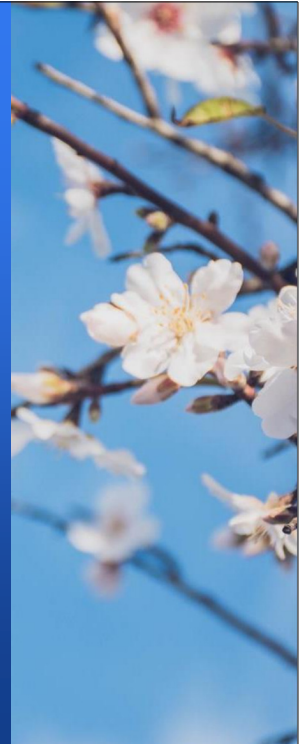
Một bộ máy hai hệ chuẩn

3

Vấn đề thứ nhất

- Đổi mới, cải cách đã tạo ra những dịch chuyển khỏi mô hình Xô Viết
- Tuy nhiên, sự dịch chuyển của toàn bộ hệ chuẩn đã không xảy ra
- Phần lớn thể chế vẫn nằm lại trong hệ chuẩn Xô Viết
- Tình trạng một bộ máy hai hệ chuẩn đã được hình thành
- Hệ lụy của tình trạng một bộ máy hai hệ chuẩn là rất lớn:
 - Quy trình ban hành quyết định khó khăn, tốn kém
 - Lãng phí các nguồn lực
 - Chế độ trách nhiệm khó xác lập
 - Tranh chấp giữa các thiết chế

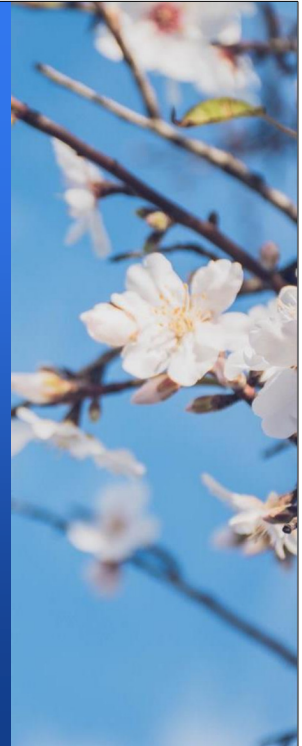
4



Vấn đề thứ nhất

- Hệ lụy của tình trạng một bộ máy hai hệ chuẩn là rất nghiêm trọng:
 - Bảo đảm tính chính danh khó khăn
- Giải pháp:
 - Phân tích lựa chọn hệ chuẩn phù hợp
 - Thiết kế toàn bộ hệ thống nhất quán theo một hệ chuẩn đã lựa chọn

5



2

Vấn đề thứ hai

Phương thức vận hành

6

Vấn đề thứ hai

- Việt Nam đã từ bỏ mô hình kế hoạch hóa tập trung (từ năm 1986)
- Tuy nhiên, mô hình cần phải lựa chọn để vận hành nền kinh tế là mô hình nào: Nhà nước điều chỉnh hay Nhà nước kiến tạo phát triển
- Việt Nam đang nói về Nhà nước kiến tạo (Chính phủ kiến tạo), nhưng đang vận hành nền kinh tế ngày càng nghiêng về mô hình nhà nước điều chỉnh
- Hệ lụy của việc dịch chuyển sang mô hình nhà nước điều chỉnh là không nhỏ:
 - Nền công nghiệp quốc gia khó được hoạch định
 - Các doanh nghiệp trong nước khó cạnh tranh

7



Vấn đề thứ hai

- Giải pháp: Lựa chọn mô hình nhà nước kiến tạo phát triển
- Lý do:
 - Từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang mô hình NNKTPT là bước chuyển tiếp phù hợp hơn
 - Văn hóa Đông Bắc Á là nền tảng để mô hình NNKTPT thành công. Việt Nam thuộc về nhóm nước có truyền thống văn hóa Đông Bắc Á.
 - Mô hình NNKTPT phù hợp với hệ thống chính trị hiện nay của Việt nam
- Thách thức:
 - Nhiều hiệp định thương mại tự do, không gian chính sách còn lại rất hẹp
 - Nền hành chính-công vụ thiếu chuyên nghiệp
 - Áp lực lớn của các đòi hỏi dân chủ

8



3

Vấn đề thứ ba

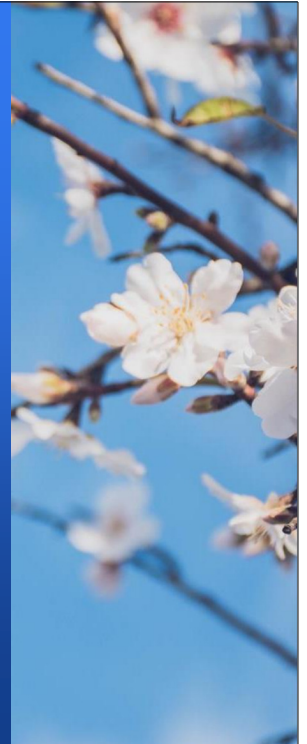
Sự lẫn lộn chức năng

9

Vấn đề thứ ba

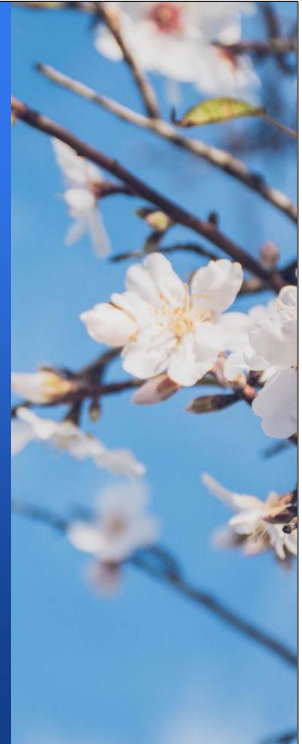
- Không có sự phân định đủ rõ ràng giữa hành pháp chính trị và hành chính công vụ
 - Tướng làm bộ trưởng
 - Bộ trưởng làm tư lệnh ngành
 - Công chức hành xử như chính khách
 - Quy trình chính trị được áp đặt cho công vụ
- Hệ lụy:
 - Tất cả mọi người đều bận
 - Các chính khách càng bận
 - Chuyên nghiệp hóa khó khăn
 - Ký trình nhiều khi quan trọng hơn ký duyệt

10



Vấn đề thứ ba

- Hệ lụy:
 - Chính sách, pháp luật thực thi chậm, kém hiệu năng
- Giải pháp:
 - Phân định rõ ràng giữa hành pháp chính trị và hành chính công vụ
 - Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng là các chính trị gia chuyên làm chính sách; Bộ máy phía dưới là các công chức chuyên thực thi chính sách
 - Bộ máy hành chính công vụ phải được tuyển chọn từ những người tài giỏi và có chuyên môn thông qua thi cử như ở các nước Đông Bắc Á
 - Hình thành chức danh Tổng công vụ trưởng, các chức danh quốc vụ khanh. Một phương án khác là hình thành chức danh Tổng thư ký Chính phủ và Tổng thư ký các Bộ (Tổng thư ký Chính phủ đảm nhận vai trò Tổng công vụ trưởng) ¹¹



4

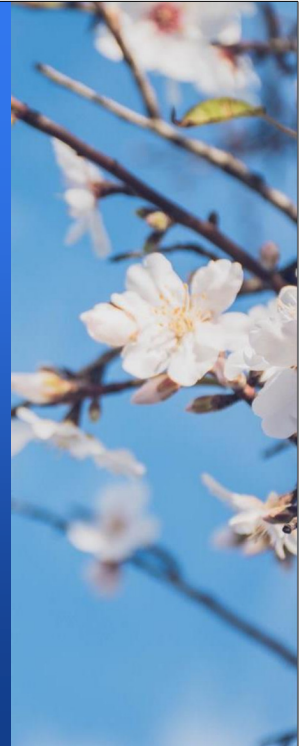
Vấn đề thứ tư

Phân quyền cho địa phương

Vấn đề thứ tư

- Hiến pháp năm 2013 quy định phải phân định thẩm giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương (Điều 112), nhưng Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương không làm được điều này.
- Hệ lụy:
 - Nhà máy Rạng Đông cháy, cảnh báo về nguy cơ nhiễm độc cho dân không rõ là trách nhiệm của cấp nào
 - Xác lập ưu tiên của các địa phương khó khăn
 - Quy trình quản trị, đặc biệt liên quan đến đầu tư công phức tạp, khó khăn và tốn kém
 - Chế độ trách nhiệm khó rõ ràng

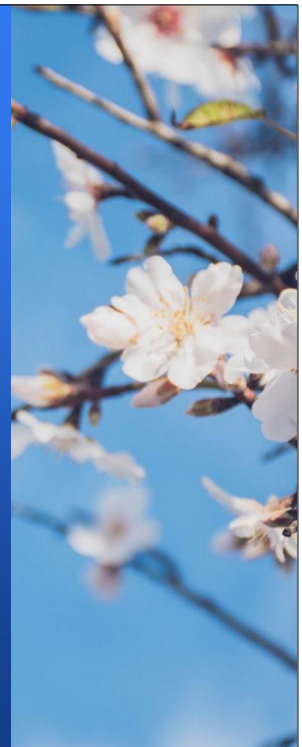
13



Vấn đề thứ tư

- Giải pháp:
 - Việc sửa đổi Luật Tổ chức Chính quyền địa phương đang được triển khai là một cơ hội
 - Phân quyền cho địa phương theo đúng tinh thần của Hiến pháp
 - Lựa chọn mô thức phân quyền phù hợp giữa điều chỉnh (regulation) và bổ trợ (subsidiary)
 - Nên phân bổ ngân sách cả gói cho địa phương. Việc xác lập ưu tiên nên dành cho địa phương xác lập.

14



5

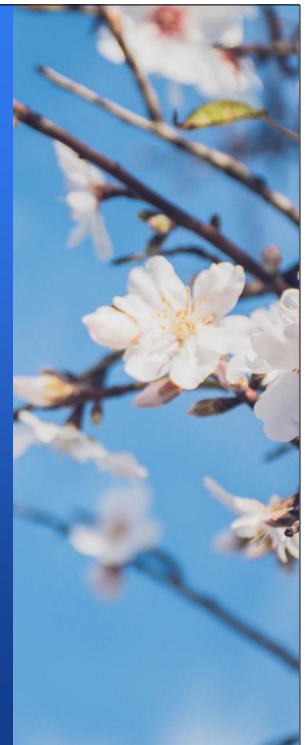
Lời kết

15

Lời kết

- Các vấn đề liên quan đến việc hoàn thiện tổ chức bộ máy Nhà nước khá nhiều, nhưng trên đây là bốn vấn đề hệ trọng nhất.
- Để xử lý các vấn đề nói trên một hệ chuẩn mới là rất quan trọng.
- Những cải cách vượt hệ chuẩn là rất khó khăn. Nhận thức là bước tiến đầu tiên cho những cải cách như vậy.

16



**Xin trân trọng
cảm ơn!**



MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỀ HOÀN THIỆN TỔ CHỨC BỘ MÁY NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

(Mô hình nhà nước kiến tạo phát triển có thể là sự lựa chọn phù hợp cho Việt Nam)

TS. Nguyễn sĩ Dũng

“Cải cách thể chế, cải cách thể chế và cải cách thể chế” đang là khẩu hiệu hành động được nhiều nhà lãnh đạo đưa ra. Quả thực, về mặt nhận thức, đây là một thành tựu rất đáng được ghi nhận. Không có được nhận thức như vậy, không thể có đủ quyết tâm chính trị để thúc đẩy những cải cách về cơ bản là khó khăn và cũng đầy rủi ro.

Tuy nhiên, vấn đề không chỉ nằm ở nhận thức về sự cần thiết phải cải cách thể chế, mà còn nằm ở sự hiểu biết về việc phải cải cách như thế nào và xử lý những rủi ro đi kèm ra làm sao.

Thể chế và văn hóa

Để trả lời câu hỏi cải cách thể chế như thế nào thì quan trọng nhất là lựa chọn mô hình thể chế. Các mô hình thể chế đưa lại thành công và thịnh vượng không thiếu ở trên thế giới. Vấn đề là phải lựa chọn cho được mô hình phù hợp với Việt nam.

Nước Mỹ, nước Úc, nước Canada, nước New Zealand đều đã từng là thuộc địa của nước Anh và đều đã rất thành công khi áp dụng mô hình thể chế của Anh cho đất nước mình. (Nước Mỹ có mô hình tổ chức nhà nước hơi khác, nhưng về cơ bản, các mô hình thể chế khác đều chịu ảnh hưởng của Anh). Nhiều người cho rằng di sản lớn nhất của nước Anh là mô hình thể chế của nước này. Các nước cựu thuộc địa của Anh đã được tận hưởng được mô hình thể chế của Anh nên đều rất phát triển. Tuy nhiên, nếu nhận xét nói trên đúng cho nước Mỹ, nước Úc, nước Canada, nước New Zealand, thì có vẻ lại không hoàn toàn đúng cho Ấn độ, Pakistan và nhiều nước châu Á-Phi từng là thuộc địa của Anh khác.

Tại sao mô hình thể chế của nước Anh lại chỉ phát huy tác dụng ở một số nước, còn ở một số nước khác thì không? Câu trả lời nằm ở nền tảng văn hóa của các nước. Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy, các nước Mỹ, Úc, Canada, New Zealand có nền tảng văn hóa tương đồng với nước Anh. Người Anh đã không chỉ xuất khẩu thể chế, mà còn di dân và xuất khẩu văn hóa tới những nước trên. Trong lúc đó, nước Anh đã không thể xuất khẩu văn hóa của mình sang Ấn Độ, Pakistan và các nước cựu thuộc địa khác. Chính vì thế mô hình thể chế của nước Anh ít phát huy tác dụng ở các nước

nói trên. Điều dễ nhận thấy ở đây là: một mô hình thể chế chỉ phát huy tác dụng ở các nước có nền tảng văn hóa tương đồng và ít phát huy tác dụng ở các nước có nền tảng văn hóa khác biệt.

Tương tự cũng là điều chúng ta có thể nói về mô hình thể chế của nhà nước phúc lợi. Các nhà nước phúc lợi Bắc Âu (Thụy Điển, Đan Mạch, Phần lan, Na Uy...) là mô hình thể chế có thể được coi là thịnh vượng và tốt đẹp nhất đang tồn tại trên thế giới hiện nay. Ở các nước này, người dân sinh ra đã được nhà nước chăm lo đầy đủ về mọi mặt. Cuộc sống của họ hết sức an toàn, đầy đủ và hạnh phúc. Thế nhưng tại sao một mô hình thể chế tốt đẹp (Có người còn coi là mô hình thể chế chủ nghĩa xã hội nhất) lại không thể nhân rộng ra được ngoài vùng Bắc Âu? Lý do là vì thiếu nền tảng văn hóa của Bắc Âu không thể vận hành được một mô hình như vậy. “Biết thế nào là đủ” là một nét văn hóa rất đặc biệt của những người dân Bắc Âu. Những người dân này sẵn sàng đóng thuế cho nhà nước đến 70-75% thu nhập của mình mà không hề tâm tư, suy bì. Bất cứ ở một nơi nào khác trên thế giới, mức thuế như trên sẽ triệt tiêu động lực làm việc, còn ở các nước Bắc Âu thì lại không. Ví dụ từ các nước Bắc Âu một lần nữa khẳng định nền tảng văn hóa là rất quan trọng để một mô hình thể chế có thể thành công.

Nền tảng văn hóa của Việt Nam phù hợp với mô hình thể chế nào?

Về mặt vị trí địa lý, Việt Nam thuộc về nhóm các nước Đông Nam Á. Tuy nhiên, về mặt văn hóa, chúng ta lại thuộc về các nước Đông Bắc Á (Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Bắc Triều Tiên). Ăn cơm bằng đũa, viết chữ tượng hình (Việt Nam đã từng có chữ nôm là chữ tượng hình) chỉ là một vài biểu hiện ra bên ngoài của văn hóa Đông Bắc Á. Cái nằm sâu bên trong ảnh hưởng đến cách nghĩ, cách hành xử của cư dân ở vùng này là tinh thần và tư tưởng Nho giáo. Một trong những đặc điểm nổi bật của các nước này là truyền thống khoa bảng. Học hành, thi cử để làm quan là con đường phấn đấu được coi trọng nhất. Đây cũng là nền tảng văn hóa để nhà nước có thể tuyển dụng được những người tài giỏi nhất cho nền quản trị công.

Mô hình thể chế được hầu hết các nước Đông Bắc Á lựa chọn là nhà nước kiến tạo phát triển (developmental state). Mô hình thể chế này đã đưa lại sự phát triển kỳ diệu cho cả Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài loan và gần đây là cả Trung Quốc. Sự thành công của các nước này cho thấy mô hình nhà nước kiến tạo phát triển rất phù hợp với nền tảng văn hóa của các nước Đông Bắc Á. Mà như vậy thì mô hình này có nhiều khả năng sẽ phù hợp với Việt Nam hơn cả.

Điều đáng nói ở đây là rất nhiều nước ở các vùng miền khác trên thế giới đã cố gắng áp dụng mô hình nhà nước kiến tạo phát triển, nhưng đều đã không thành công. Trường hợp ngoại lệ, có lẽ, chỉ là Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất.

Nội hàm của khái niệm “nhà nước kiến tạo phát triển”

Khái niệm “nhà nước kiến tạo phát triển” được nhà nghiên cứu Chalmers Johnson đưa ra từ những năm tám mươi của thế kỷ trước khi ông nghiên cứu về sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản. Ông nhận thấy rằng trong sự phát triển thần kỳ ấy có vai trò rất quan trọng của nhà nước. Nhà nước Nhật Bản đã không chỉ tạo ra khuôn khổ cho sự phát triển, mà còn định hướng và thúc đẩy sự phát triển đó. Sau này, ngoài Nhật Bản ra, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc... đều được xem là những nhà nước kiến tạo phát triển. Đặc trưng hết sức cơ bản của mô hình nhà nước này là nhà nước trực tiếp đề ra một kế hoạch phát triển công nghiệp (với những tham vọng lớn) và đầu tư mãnh mẽ về cơ chế, chính sách và nhiều khuyến khích khác để thúc đẩy công nghiệp phát triển. Theo các nhà nghiên cứu, đây là mô hình nhà nước nằm ở giữa nhà nước điều chỉnh Anh-Mỹ (theo chủ thuyết thị trường tự do) và nhà nước kế hoạch hóa tập trung (theo mô hình xã hội chủ nghĩa truyền thống). Nhà nước kiến tạo phát triển không đứng ngoài thị trường, nhưng cũng không làm thay thị trường. Mà nhà nước kiến tạo phát triển chủ động can thiệp mạnh mẽ vào thị trường để thúc đẩy phát triển và hiện thực hóa các mục tiêu phát triển đã được đề ra. Để đạt được mức tăng trưởng GDP gấp đôi, một nhà nước điều chỉnh (như Mỹ) sẽ phải mất đến 50 năm, trong lúc đó một nhà nước kiến tạo phát triển (như Trung Quốc) chỉ mất 10 năm.

Những nét đặc trưng của nhà nước kiến tạo phát triển được tác giả Chalmers Johnson đưa ra là:

1. Một bộ máy hành chính gọn nhẹ, nhưng tinh hoa và hiệu quả.
2. Bộ máy hành chính được trao quyền đầy đủ để đưa ra những sáng kiến và vận hành hiệu quả.
3. Nhà nước thông qua các thiết chế tài chính và các hướng dẫn hành chính để can thiệp vào thị trường.
4. Có Bộ thương mại quốc tế và công nghiệp như một thiết chế mạnh điều phối chính sách phát triển công nghiệp.

Cũng nghiên cứu về nhà nước kiến tạo phát triển, tác giả Adrian Leftwith lại đưa ra những đặc điểm sau đây:

1. Một tầng lớp công chức hành chính tinh hoa hỗ trợ cho nhà nước. Các chính sách phát triển chịu ảnh hưởng của tầng lớp công chức ưu tú này.

2. Nhà nước có tính độc lập, tự chủ cao trước các nhóm lợi ích và luôn luôn đặt lợi ích của quốc gia lên trên hết.
3. Nhà nước điều phối kinh tế thông qua một số thiết chế chuyên biệt (ví dụ như Bộ thương mại quốc tế và công nghiệp) có thực quyền.
4. Xã hội dân sự yếu, chính quyền mạnh và kiểm soát xã hội dân sự rất chặt chẽ, đặc biệt là trong thời kỳ đầu.
5. Nhà nước ít chịu ảnh hưởng bởi các lợi ích kinh tế tư nhân, đặc biệt là trong thời kỳ đầu.
6. Các quyền dân sự bị hạn chế, đặc biệt là trong thời kỳ đầu. Nhà nước mang tính chuyên chế cao, nhưng lại có được sự chính danh và sự ủng hộ của dân chúng cao nhờ tạo được sự tăng trưởng kinh tế cao và sự phân phối thu nhập tương đối công bằng.

Nhiều người cho rằng, nhà nước kiến tạo phát triển là mô hình nhà nước kết hợp được ưu điểm, đồng thời khắc phục được nhược điểm của cả hai mô hình nhà nước điều chỉnh và nhà nước kế hoạch hóa tập trung.

Mô hình nhà nước kiến tạo phát triển là tối ưu cho Việt Nam

Do là một nước có nền tảng văn hóa của Đông Bắc Á, mô hình nhà nước kiến tạo phát triển có thể là tối ưu cho Việt Nam.

Thật ra, kể từ Đại hội VI của Đảng, chúng ta đã thật sự từ bỏ mô hình nhà nước kế hoạch hóa tập trung, mà đi theo mô hình nhà nước kiến tạo phát triển. Đảng và Nhà nước đã đề ra đường lối công nghiệp hóa đất nước, đã công nhận cơ chế thị trường, nhưng vẫn coi trọng vai trò quản lý của Nhà nước. Như vậy tất cả các phần cấu thành quan trọng của một nhà nước kiến tạo phát triển đều đã được khẳng định trong đường lối phát triển của chúng ta. Có lẽ, chính vì thế, kinh tế nước ta đã có sự phát triển khá ngoạn mục trong thời gian vừa qua. Sau 30 năm đổi mới, quy mô nền kinh tế, cũng như thu nhập bình quân đầu người ở nước ta đã tăng đến hàng chục lần. Rất nhiều nước cộng hòa Xô viết (thuộc Liên xô trước đây) từ bỏ mô hình nhà nước kế hoạch hóa tập trung đã không có được một sự phát triển ngoạn mục như vậy.

Tuy nhiên, vấn đề là đất nước ta vẫn chưa trở thành “hổ”, thành “rồng” như các nước Đông Bắc Á.

Nguyên nhân có nhiều, nhưng cơ bản nhất là chúng ta đã không thúc đẩy phát triển công nghiệp thông qua các công ty, các tập đoàn tư nhân như ở Nhật Bản và Hàn Quốc, mà lại thông qua các doanh nghiệp nhà nước. Một nguyên cơ bản khác nữa là chúng ta cũng đã không có được một bộ máy hành chính, công vụ chuyên nghiệp và tài giỏi để hiện thực hóa chương trình công nghiệp hóa. Có lẽ đây là những khiếm

khuyết mà chúng ta phải tập trung mọi nỗ lực để khắc phục. Đồng thời phải kiên trì mô hình nhà nước kiến tạo phát triển.

Công bằng mà nói, một khuôn khổ khái niệm sáng rõ và mạch lạc về mô hình nhà nước kiến tạo phát triển chưa thật sự hình thành ở nước ta. Sự lựa chọn của chúng ta trong quá trình đổi mới nếu không phải do may mà đúng, thì cũng chủ yếu là đi theo sự đòi hỏi khách quan của tình hình hơn là trên một nền tảng lý thuyết vững chắc. Tuy nhiên, điều đáng băn khoăn là những cố gắng của chúng ta trong thời gian gần đây lại có vẻ đang đi chệch khỏi mô hình nhà nước kiến tạo phát triển sang mô hình nhà nước điều chỉnh. Khi Chính phủ kiến tạo phát triển được hiểu là: “Chính phủ chủ động thiết kế ra một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển”; “Nhà nước không làm thay thị trường”; “Chính phủ phải kiến thiết được môi trường kinh doanh thuận lợi”... Đây quả thực là mô thức hành động của nhà nước điều chỉnh (trong đó có Chính phủ điều chỉnh) theo mô hình Anh, Mỹ. Cách làm này đã đưa lại sự phát triển và thịnh vượng cho hai quốc gia nói trên là điều không thể chối cãi. Và trong điều kiện các doanh nghiệp của nước ta làm ăn khó khăn như hiện nay, có lẽ đây cũng là cách làm rất cần thiết. Tuy nhiên, rủi ro lớn nhất ở đây là các điều kiện kinh doanh thuận lợi có thể được tạo ra, nhưng tận dụng chúng lại là các doanh nghiệp nước ngoài chứ không phải là doanh nghiệp Việt. Thành công của mô hình nhà nước điều chỉnh vì vậy còn phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của các doanh nghiệp trong nước. Sự lựa chọn đúng đắn hơn cho đất nước ta vì vậy có vẻ vẫn là mô hình nhà nước kiến tạo phát triển (theo mô hình các quốc gia Đông Bắc Á) chứ không hẳn là mô hình nhà nước điều chỉnh (theo kiểu Anh-Mỹ).

Vượt qua những rủi ro của việc lựa chọn mô hình nhà nước kiến tạo phát triển

Lựa chọn mô hình nhà nước kiến tạo phát triển là tối ưu cho đất nước ta, tuy nhiên rủi ro của lựa chọn này là hoàn toàn không nhỏ.

Trước hết, là rủi ro về năng lực. Chúng ta có khả năng hoạch định chính sách phát triển công nghiệp đúng đắn hay không? Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thì chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam phải là gì? Đây quả thực là những câu hỏi không dễ trả lời. Thiếu một đội ngũ lãnh đạo tinh hoa khó lòng hoạch định chính sách phát triển đúng đắn được. Để có được một đội ngũ lãnh đạo như vậy, thu hút người tài vào trong Đảng là rất quan trọng. Đây phải được coi là một trong những nhiệm vụ chiến lược hàng đầu của Đảng ta trong thời gian sắp tới. Ngoài ra, tận dụng tri thức của giới Việt kiều tinh hoa để hoạch định chính sách phát triển công nghiệp cũng rất quan trọng.

Rủi ro thứ 2, do đã hội nhập sâu rộng với thế giới và tham gia rất nhiều các hiệp định về tự do thương mại song phương và đa phương, nên không gian chính sách còn lại của Nhà nước ta cho việc hoạch định và triển khai chương trình công nghiệp hóa một cách độc lập và tự chủ là rất nhỏ hẹp. Bị ràng buộc bởi vô vàn những cam kết quốc tế, Nhà nước rất khó can thiệp vào thị trường để thúc đẩy phát triển những ngành công nghiệp mà chúng ta lựa chọn. Để vượt qua rủi ro này, quan trọng là phải nâng cao năng lực thiết kế các hàng rào kỹ thuật, các hàng rào về thủ tục. Điều này có vẻ như đang đi ngược với những cố gắng cắt giảm thủ tục hành chính của Chính phủ hiện nay. Tuy nhiên, nếu chúng ta muốn phát triển ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam, thì hàng rào kỹ thuật là rất cần thiết để ngành công nghiệp non trẻ này của đất nước không bị cạnh tranh quốc tế bóp chết từ trong trứng nước. Tận dụng các khoảng trống chính sách cũng rất quan trọng ở đây. Các hiệp định tự do thương mại không hạn chế Nhà nước đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) trong lĩnh vực (ví dụ như an ninh, quốc phòng chẳng hạn). Tại sao chúng ta không đầu tư vào đây, khi cần thiết thì vẫn có thể chuyển giao các thành tựu nghiên cứu cho các lĩnh vực dân sự?

Rủi ro thứ 3, bộ máy hành chính và đội ngũ công chức của chúng ta khá yếu kém. Bộ máy này đang bị chính trị hóa rất nặng nề. Nhiều quan chức hành chính chỉ giỏi nói chính trị, nói nghị quyết, nhưng lại không tài giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, không giỏi điều hành. Không có đội ngũ công chức hành chính tinh hoa, không thể vận hành hiệu quả mô hình nhà nước kiến tạo phát triển. Chủ trương cắt giảm bộ máy hiện nay là cơ hội để chúng ta loại bỏ bớt những công chức năng lực hạn chế ra khỏi bộ máy hành chính. Tuy nhiên, quan trọng nhất vẫn là phải lựa chọn cho được những người tài giỏi nhất vào bộ máy hành chính. Truyền thống khoa bảng là điều kiện rất thuận lợi để chúng ta tuyển chọn người tài ở đây. Ngoài ra, tâm lý thích học để làm quan cũng là động lực quan trọng để thu hút người tài vào bộ máy Nhà nước. Vấn đề là phải học thật và thi thật. Phải kiên quyết áp đặt một chế độ khoa bảng và thi tuyển nghiêm khắc nhất vào bộ máy hành chính nhà nước.

Rủi ro thứ 4, quỹ thời gian để xây dựng thành công mô hình nhà nước kiến tạo phát triển còn lại không nhiều. Với áp lực của hội nhập và dân chủ hóa, mô hình coi trọng phát triển kinh tế hơn mở rộng dân chủ và nhân quyền như nhà nước kiến tạo phát triển chưa chắc đã có được sự chấp nhận của đông đảo công chúng. Để vượt qua thách thức này, truyền thông đóng một vai trò hết sức quan trọng. Không có một nền tảng kinh tế-xã hội phù hợp (với đa số dân chúng là tầng lớp trung lưu) và một nền tảng văn hóa chính trị trưởng thành, những cải cách dân chủ mạnh mẽ không khéo lại chỉ dẫn đến đổ vỡ và bất ổn xã hội mà thôi./.

Jonathan Pincus
UNDP Viet Nam

Cải cách thể chế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách



Tương quan đơn giản giữa Chỉ số Quản trị toàn cầu và tăng trưởng

Chỉ số quản trị	Tăng trưởng GDP	GDP bình quân đầu người	Kiểm soát tham nhũng	Hiệu lực của Chính phủ	Ổn định chính trị và phi bạo lực	Chất lượng của quy định	Thượng tôn pháp luật
Tăng trưởng GDP 2004-2017	1,00						
GDP bình quân đầu người năm 2004 (PPP)	-0,28	1,00					
Kiểm soát tham nhũng	-0,44	0,67	1,00				
Hiệu lực của Chính phủ	-0,42	0,67	0,94	1,00			
Ổn định chính trị và phi bạo lực	-0,39	0,50	0,73	0,65	1,00		
Chất lượng của quy định	-0,46	0,66	0,90	0,94	0,66	1,00	
Thượng tôn pháp luật	-0,45	0,63	0,96	0,94	0,78	0,92	1,00
Tiếng nói và Trách nhiệm giải trình	-0,52	0,40	0,83	0,82	0,67	0,83	0,86

Nguồn: World Bank (số mẫu = 183)

Kết quả hồi quy: Chỉ số quản trị và tăng trưởng GDP giai đoạn 2004-2017

	Ước lượng	Thống kê t	Thu nhập bình quân đầu người	Thống kê t
Kiểm soát tham nhũng	-0,01	-5,23	0,00	0,40
Hiệu lực của Chính phủ	-0,01	-4,70	0,00	0,10
Ổn định chính trị	-0,01	-4,23	0,00	-1,41
Chất lượng của quy định	-0,01	-5,61	0,00	0,53
Thượng tôn pháp luật	-0,01	-5,28	0,00	0,09
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình	-0,01	-7,03	0,00	-1,15

Cần phải nhìn rộng hơn các chỉ số tổng hợp để hiểu được bối cảnh của quốc gia

- Chính phủ Việt Nam có khả năng huy động nguồn lực cao hơn hầu hết các quốc gia Đông Nam Á khác
- Chính quyền có một lịch sử lâu dài được tổ chức theo thứ bậc và tuyển chọn người tài
- Đạt được kết quả phát triển tốt hơn các quốc gia khác ở cùng mức thu nhập
- Chỉ số phát triển con người (HDI) 2018 gần như đạt mức Cao về phát triển con người mặc dù mới chỉ là một nước thu nhập trung bình thấp

Chỉ số phát triển	Việt Nam	Nhóm nước thu nhập trung bình thấp
Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh (tính trên 1.000 trẻ sinh sống)	16,7	36,8
Tỷ lệ tử vong trẻ em (tính trên 1.000 trẻ sinh sống)	20,9	48,5
Tiếp cận điện năng khu vực nông thôn (%)	100%	79%
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	91%	81%
Tỷ lệ nghèo, theo ngưỡng 5,50 USD/ngày (%)	29%	74%
Tỷ lệ nghèo, theo ngưỡng 3,20 USD/ngày (%)	8%	44%
Tỷ lệ nghèo, theo ngưỡng 1/90 USD/ngày (%)	2%	14%

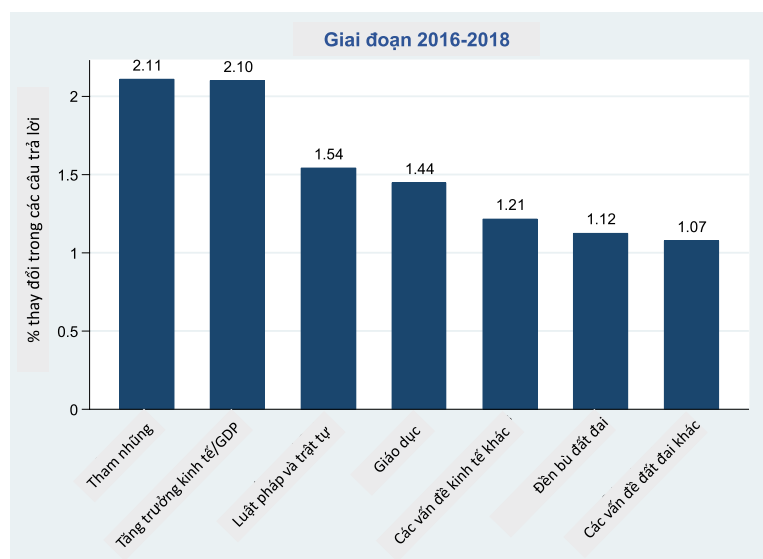
- Thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu sẽ đòi hỏi huy động nguồn lực đầu tư và phối hợp liên ngành ở mức độ chưa từng có tiền lệ
- Bất ổn tài chính: cuộc khủng hoảng năm 2008 đã cho thấy việc thiếu kiểm soát lĩnh vực tài chính tại các nước phát triển có thể gây ra rủi ro cho các nước đang phát triển như thế nào
- Nghiên cứu và triển khai (R&D), đổi mới sáng tạo ngày càng đóng vai trò quan trọng và cần có sự hỗ trợ của nhà nước.
- Nhóm tinh hoa toàn cầu (nhóm 1%) kiểm soát hơn một nửa tổng tài sản nhưng ngày càng trở nên xa rời ý thức trách nhiệm công dân
- Đi kèm với những thay đổi nhân khẩu học là chi phí gia tăng về y tế, giáo dục (suốt đời) và bảo trợ xã hội

Nhiều thách thức đòi hỏi phải nâng cao năng lực của nhà nước

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI)

Những vấn đề ngày càng nhiều sự quan tâm, 2016-2018

- Tham nhũng
- Tăng trưởng kinh tế/GDP
- Luật pháp và trật tự
- Giáo dục



www.papi.org.vn

Những đặc điểm của quá trình cải cách đã khiến cho việc thực thi chính sách tại Việt Nam trở nên khó khăn

- Phân mảnh về quyền lực: các cơ quan nhà nước cùng muốn nắm giữ quyền lực trong các lĩnh vực chính sách → có thể dẫn đến bế tắc, đình trệ, chòng chẹo
- Thương mại hóa nhà nước: các cơ quan nhà nước có lợi ích vật chất trong việc quản lý/mua/bán tài sản nhà nước
- Tinh thần thực tài bị suy yếu: Chính phủ sẽ gặp nhiều thách thức trong việc tuyển dụng được những cán bộ trẻ tài năng, được đào tạo tốt và có tinh thần cống hiến cho xã hội do cạnh tranh thu hút nhân lực ngày càng gia tăng.

Ba phương thức tăng cường hiệu quả các thể chế chính quyền

- Hợp lý hóa, bảo đảm tính tập trung trong công tác tổ chức, nhân sự
 - Landry “Quản lý nhân sự là chất keo dính giúp gắn kết những mảnh rời tại địa phương trở thành một bức tranh thống nhất, dù khá đa dạng về sắc màu” (*Chế độ chuyên chế phi tập trung tại Trung Quốc, 2011*)
 - Luân chuyển lãnh đạo địa phương, thành lập một cơ quan chủ trì hoạch định và thực hiện chính sách kinh tế, và đào tạo chuyên sâu cho cán bộ nắm giữ các vị trí quan trọng, nhạy cảm.
- Kỷ luật thị trường: Minh bạch hơn trên thị trường đất đai và tín dụng; tách biệt rõ ràng giữa doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp được cổ phần hóa với cơ quan quản lý; giám sát chặt chẽ hơn và thực thi nghiêm các quy định về hạn chế rủi ro trong hệ thống ngân hàng
- Trách nhiệm giải trình với người dân: Áp dụng Chính phủ điện tử và truyền thông xã hội để tăng cường minh bạch và sự tham gia của người dân



Xin trân trọng cảm ơn!

PHIÊN SỐ 2

Đổi mới sáng tạo để vượt qua bẫy thu nhập trung bình

CHỦ TỌA

GS. TS. Dương Nguyên Vũ,

Giảng viên Trường Kỹ thuật Cơ khí
và Hàng không vũ trụ, Giám đốc Viện Nghiên cứu Quản lý không lưu,
Đại học Công nghệ Nanyang, Xin-ga-po

DIỄN GIẢ

- Bà Mari Elka Pangestu,

Nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại và Bộ trưởng Bộ Du lịch và Kinh tế sáng
tạo của In-đô-nê-xi-a

NGƯỜI THẢO LUẬN

- GS. Sungchul Chung,

Đại học Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (UST),
Nguyên Viện trưởng Viện Chính sách Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc

- Ông Dave Sivaprasad,

GD Điều hành và Thành viên hợp danh của Tập đoàn Tư vấn Boston (BCG),
Trưởng văn phòng BCG tại Kuala Lumpur

- ThS. Thạch Lê Anh,

Người sáng lập, Chủ nhiệm Vietnam Silicon Valley (VSV)

- GS. Massimo Piccardi,

Trưởng khoa Xử lý và Phân tích tín hiệu,
Trường Kỹ thuật điện và dữ liệu (SEDE), Đại học Công nghệ Sydney (UTS);
Thành viên chủ chốt của Trung tâm Công nghệ dữ liệu lớn toàn cầu của UTS;
Cộng tác viên của Viện Phân tích tiên tiến (AAI).

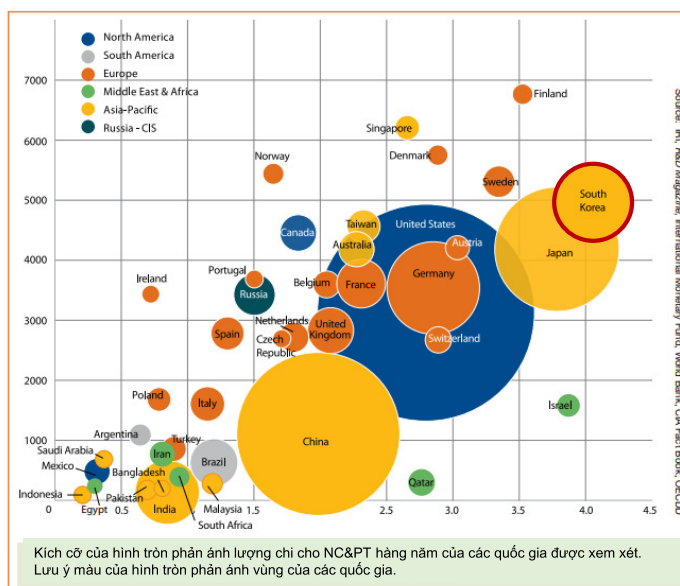
Xây dựng nền kinh tế Công nghệ Thông tin: Chuyển đổi cơ cấu trong nền kinh tế Hàn Quốc

Sungchul Chung
scchung51@gmail.com

Vị trí của Hàn Quốc trong thế giới NC&PT

- Nhà đầu tư lớn thứ 6 vào NC & PT trên thế giới - lớn thứ 3 ở châu Á
- Một trong những quốc gia có số lượng nghiên cứu viên lớn nhất trên một đơn vị việc làm
- Tỷ lệ đầu tư lớn nhất cho NC & PT do các ngành công nghiệp thực hiện

Thế giới NC & PT năm 2016



Nguồn: IRI (2016)

Tại sao đổi mới khoa học và công nghệ (STI) lại quan trọng với Hàn Quốc đến vậy?

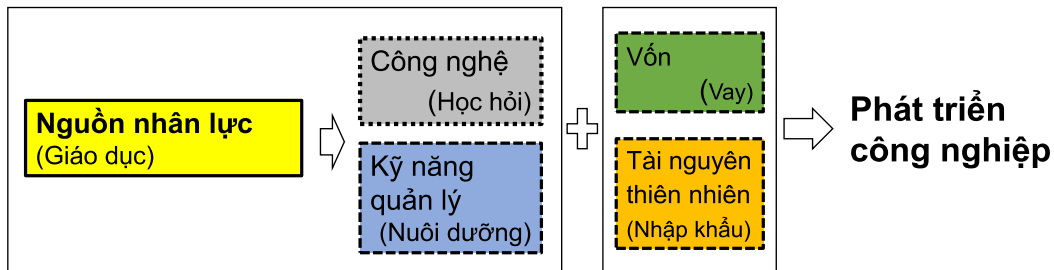
- Các yếu tố quyết định cơ bản trong một hệ thống đổi mới quốc gia:
 - (1) nguồn lực sẵn có của đất nước và (2) cách chính phủ và ngành khai thác các nguồn lực sẵn có đó để phát triển, theo (3) các môi trường nhất định.
- Hàn Quốc, một đất nước nhỏ với địa hình đồi núi, không có tài nguyên thiên nhiên quan trọng về kinh tế
- Nhưng được thừa hưởng truyền thống (của Khổng Tử) đặt trọng tâm lớn nhất vào giáo dục và sự thông thái → Nguồn nhân lực được giáo dục tương đối tốt
- Với các nguồn lực tài nguyên sẵn có, Hàn Quốc không có lựa chọn nào tốt hơn chiến lược “dựa trên STI” để phát triển kinh tế.

Thiết lập ban đầu: Hàn Quốc vào đầu những năm 1960

Hàn Quốc: Một trong những nền kinh tế nghèo nhất thế giới với GNP bình quân đầu người là 82 USD, dựa chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp với hơn 60% việc làm...

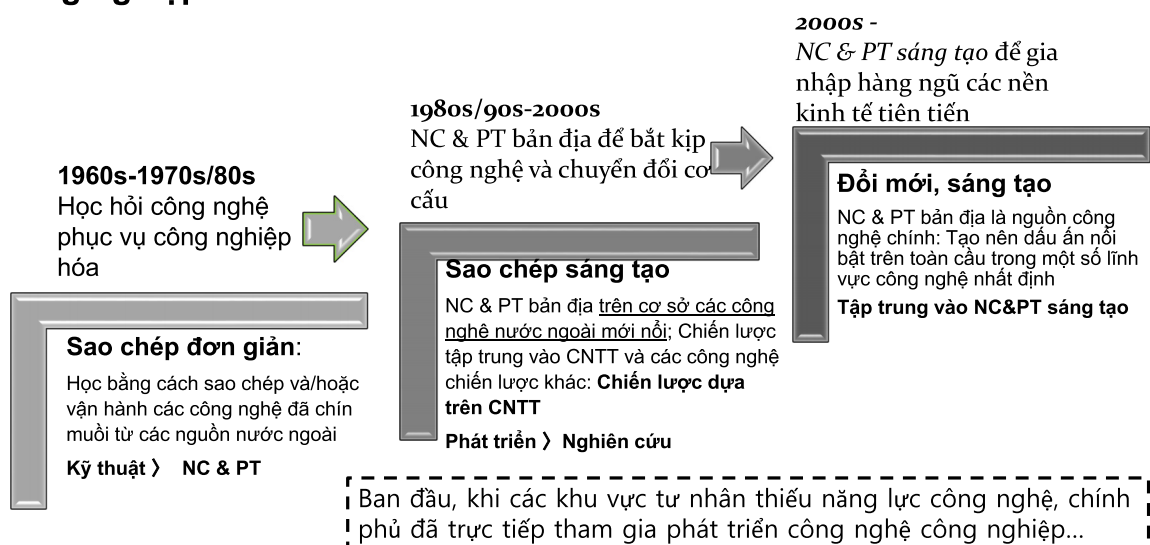
Điểm yếu	Điểm mạnh
Nguồn lực sẵn có: Hầu như không có gì	Nguồn nhân lực: Một lượng lớn lực lượng lao động chưa được khai thác hết, khát khao học tập mạnh mẽ. Mức độ đạt được trình độ học vấn tương tự như kỳ vọng của một quốc gia giàu gấp đôi so với Hàn Quốc thời đó.
Tích lũy vốn: Không (âm)	
Năng lực công nghệ: Rất thấp	
Tiềm năng nông nghiệp: Thấp – Diện tích đất canh tác nhỏ và chất lượng đất thấp	Cấu trúc xã hội: Xã hội đồng nhất, gắn bó chặt chẽ - Dễ dàng kết nối xã hội với mục tiêu đã đề ra
Cơ sở công nghiệp: được thừa hưởng từ thời thuộc địa, gần như tất cả đã bị phá hủy trong chiến tranh (1950-1953)	
Vị trí địa lý: Rất không chắc chắn - Mặt trận chiến tranh lạnh	
	Quan điểm về chính trị/kinh tế của xã hội: Động lực phát triển kinh tế rất mạnh mẽ; Quan ngại về khả năng xói mòn chủ quyền - về chính trị và kinh tế.

Cách Hàn Quốc khai thác nguồn lực của mình để công nghiệp hóa: Chiến lược phát triển



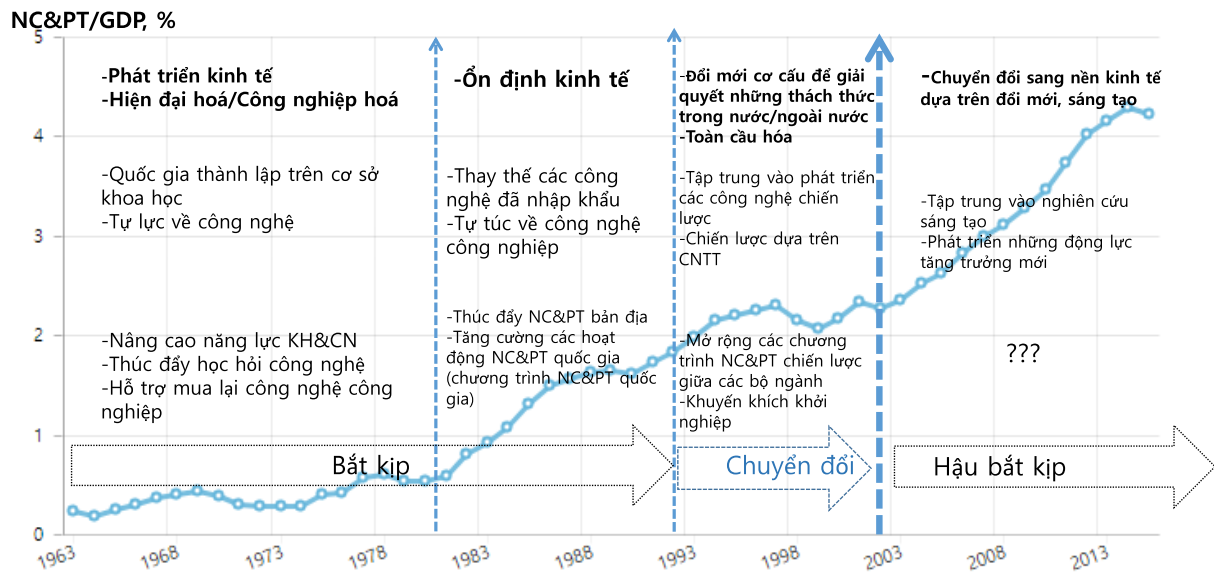
- Chiến lược dựa trên nguồn nhân lực: **Lựa chọn phương án “thâm dụng chất xám”**, đó là chiến lược phát triển “dựa trên STI”.
- Hệ thống đổi mới quốc gia hiện nay được tiếp nối từ những gì đã mở ra trong quá trình phát triển công nghiệp dựa trên chiến lược này.

Sự phát triển của Hàn Quốc là một quá trình học hỏi - học hỏi từ các công nghệ nước ngoài để phát triển công nghiệp →
 Cách tiếp cận thực tiễn: Chính sách STI hướng đến phát triển công nghiệp



Chính sách STI:

Những bước tiến trong quá trình phát triển



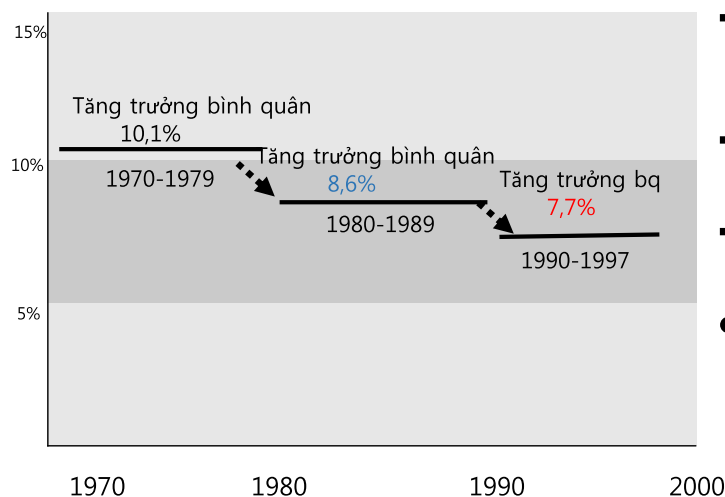
Chiến lược dựa trên CNTT để chuyển đổi cơ cấu

Một giai đoạn sao chép sáng tạo

1980 - 2000

Vào những năm 1980, chính phủ bắt đầu chuyển chính sách từ thúc đẩy học tập công nghệ sang phát triển công nghệ, vì các yêu cầu công nghệ để tiếp tục phát triển không còn có thể được đáp ứng thông qua học tập bằng cách thực hiện và sao chép.

Điều gì đã xảy ra với nền kinh tế Hàn Quốc vào cuối những năm 1980 và 1990?



- **Kết thúc giai đoạn tăng trưởng cao:**
 - Cạn kiệt lợi thế của người đến sau
 - Cạnh tranh ngày càng tăng trên thị trường quốc tế - sự xuất hiện của các đối thủ cạnh tranh mới trên thị trường sản phẩm dựa vào công nghệ trung bình thấp
 - Các phong trào công đoàn gia tăng → không còn khả năng duy trì khả năng cạnh tranh về giá của hàng xuất khẩu
 - Chế độ thương mại quốc tế mới: các thực tiễn chính sách trong quá khứ không còn được cho phép áp dụng
- **Cần một sự thay đổi cơ cấu trong nền kinh tế để trở thành một nền kinh tế trên nền tảng công nghệ cao**

Chính sách STI phục vụ thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu

- **Chuyển đổi chiến lược công nghệ từ học tập sang phát triển bản địa**

★ **Kết thúc của ba thập kỷ thúc đẩy công nghiệp hóa dựa trên chuỗi các kế hoạch phát triển 5 năm → Mở ra một giai đoạn phát triển mới dựa trên CNTT:**

Kế hoạch PT kinh tế mới 5 năm (1992-1996) ⇨ Kế hoạch tăng cường thông tin hóa quốc gia (1996-2010)

Trong tâm đầu tư: Tập trung nguồn lực vào phát triển những công nghệ chiến lược
→ Tập trung vào CNTT → **Chiến lược phát triển dựa trên CNTT**

- **Cải cách thể chế**

- Đáp ứng môi trường kinh tế-xã hội đang thay đổi: Chế độ thương mại quốc tế mới, dân chủ hóa xã hội Hàn Quốc,...
- Tạo một điều kiện khung nhằm thúc đẩy đổi mới: Cải cách thể chế rộng khắp - Cải cách trên thị trường lao động, thị trường tài chính, khu vực công,...

Tại sao Hàn Quốc chọn tập trung vào CNTT?

- Vào đầu những năm 1980, Hàn Quốc bắt đầu quan tâm một cách nghiêm túc đến chính sách dành cho CNTT và áp dụng chiến lược dựa trên CNTT vào những năm 1990 để chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế.
- Hàn Quốc đã chọn áp dụng chiến lược dựa trên CNTT vì những lý do sau:
 - 1) **Yếu tố công nghệ:** CNTT phù hợp với Hàn Quốc vì tương đối thâm dụng kiến thức và đòi hỏi ít nguồn lực hơn trong sản xuất và bằng cách áp dụng CNTT tiên tiến, Hàn Quốc có thể nhảy vọt về mặt công nghệ.
 - 2) **Yếu tố công nghiệp:** CNTT không chỉ làm giảm chi phí sản xuất mà còn đặt ra ít yêu cầu hơn đối với kỹ năng của người dùng do tính thân thiện với người dùng.
 - 3) **Các yếu tố kinh tế và xã hội:** Hàn Quốc rất phù hợp với sự phát triển dựa trên CNTT, vì nước này có thu nhập tương đối cao, lực lượng lao động được giáo dục tốt, hệ thống thương mại cởi mở, kinh nghiệm hiếm có về công nghiệp hóa năng động và dân số đông (khoảng 50 triệu người) sống tập trung trong một khu vực nhỏ 90.000 km². Điều này có nghĩa là Hàn Quốc có điều kiện tương đối thuận lợi để các ngành công nghiệp CNTT phát triển và hoạt động hiệu quả.

So sánh tiềm năng công nghiệp của các công nghệ

	CNTT	Không gian	Hạt nhân	Vật liệu	Sinh học
Tiềm năng sản phẩm mới	9	2	2	4	4
Tiềm năng tiết kiệm chi phí	9	2	1	4	3
Phạm vi ứng dụng	10	2	2	4	3
Sự chấp nhận của xã hội	9	6	3	9	5
Tiềm năng sinh lời	10	3	2	6	3
Tiềm năng tạo việc làm	10	1	1	2	2
Tổng điểm	57	16	11	29	21

Nguồn: OECD (1988) lấy và dịch từ (NCA 1996, trang 211)

Phát triển “dựa trên CNTT”: Tập trung vào CNTT

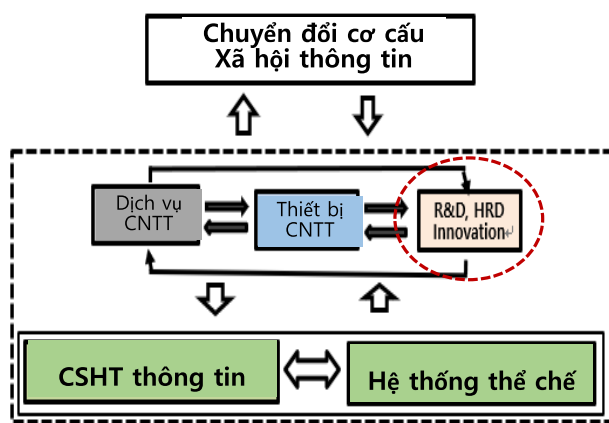
- Thành lập Bộ Thông tin và Truyền thông ('95)
- Ra mắt Kế hoạch Tăng cường Tin học hoá Quốc gia (1996-2000)
- Tập trung nguồn lực NC&PT vào CNTT
 - Hơn 30% Chi tiêu của Chính phủ cho NC&PT là vào CNTT
 - Quỹ Tăng cường CNTT (Ngân sách của CP + đóng góp của các công ty viễn thông: khoảng 1-1,5 tỷ USD mỗi năm cho NC&PT về CNTT)
 - Tài trợ đối tác công tư về NC&PT
- Luật Tăng cường tin học hoá ('96)
- Sáng kiến cơ sở hạ tầng thông tin Hàn Quốc (KII, '95)
 - Kế hoạch 10 năm 3 giai đoạn xây dựng đường cao tốc thông tin
- Ủy ban Tăng cường tin học hoá ('96)
 - Do Thủ tướng chủ trì

9/18/2019

Chung STI Policy

13

Khung chính sách CNTT



Source: Author based on NIPP⁴

Các chương trình chính sách:

- Kế hoạch chính sách về đầu tư công vào cơ sở hạ tầng thông tin và khuyến khích đầu tư tư nhân;
- Sáng kiến thúc đẩy nhu cầu về dịch vụ CNTT;
- Thúc đẩy các ngành công nghiệp CNTT cũng như NC & PT và phát triển nguồn nhân lực;
- Cải cách thể chế để thúc đẩy tin học hoá

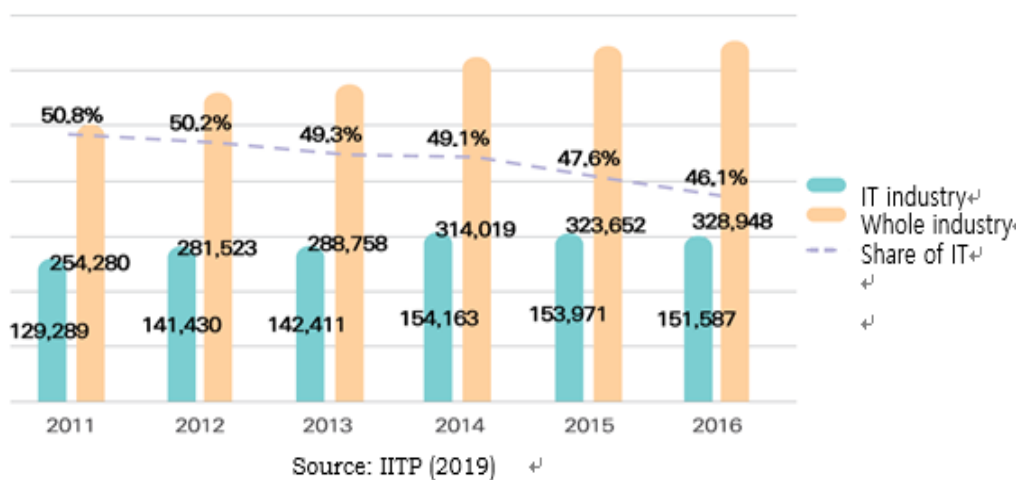
Đầu tư NC&PT CNTT

Đơn vị: triệu USD, %

	1995	2000	2005	2010	2015
GERD* (a)	9.440,6	13.848,5	24.155,4	43.854,8	65.959,4
BERD* (b)	7.659,7	10.466,9	18.564,0	32.803,0	51.136,4
IT BERD (c)	3.296,6	6.810,5	10.080,0	17.410,1	28.779,7
H/W BERD (d)	2.567,6	5.098,3	9.131,0	15.914,0	26.731,9
Telecomm	608,8	1.214,7	175,0	347,0	466,2
S/W BERD	120,2	497,5	642,0	1.149,0	1.581,6
c/a**	34,9	49,1	41,7	39,7	43,6
c/b***	43,0	65,0	54,3	53,4	56,3
d/c****	77,8	74,9	90,6	91,4	92,9
GOVERD* (e)	1.780,9	3.381,6	5.591,4	11.051,8	14.823,0
ITGOVERD(f)	382,6	700,0	1.203,0	2.154,9	3.517,3
f/e	21,5	20,7	21,5	19,5	23,7

GERD: Tổng chi cho NC&PT; BERD: Chi tiêu của DN cho NC&PT, GOVERD: Chi ngân sách của chính phủ cho NC&PT ** và *** lần lượt có nghĩa là cường độ CNTT trong NC&PT của quốc gia và NC&PT của doanh nghiệp; **** * là viết tắt của định hướng phần cứng của NC&PT về CNTT

Nguồn lực con người trong NC&PT về CNTT



Chiến lược NC&PT

- Xác định các công nghệ mục tiêu thông qua tầm nhìn về công nghệ và tham vấn liên bộ, công-tư
 - Gắn trực tiếp với sự phát triển kinh tế-xã hội
- Cách tiếp cận thực tế: Ưu tiên những công nghệ có tiềm năng công nghiệp/thương mại lớn hơn
- Phát triển dự án quy mô lớn, dài hạn để
 - Hợp tác liên bộ
 - Hợp tác công-tư
 - Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan
- Tập trung nguồn lực một cách chiến lược vào các công nghệ mục tiêu
 - Trọng tâm về công nghiệp
 - Trọng tâm về công nghệ
- Thúc đẩy đổi mới tư nhân: Thiết kế các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích để kích thích và thúc đẩy các hoạt động đổi mới, sáng tạo ở mỗi giai đoạn đổi mới
 - Ưu đãi và/hoặc hỗ trợ về tài chính và tài khoá
 - Thúc đẩy mối liên kết giữa doanh nghiệp và các viện nghiên cứu
 - Hỗ trợ tiếp thị các sản phẩm công nghệ mới,...

NC & PT phục vụ chuyển đổi cơ cấu: Các công nghệ mục tiêu chiến lược

Chương trình	Các dự án HAN *	Động lực tăng trưởng thế hệ tiếp theo**
Các công nghệ mục tiêu	Bán dẫn	TV kỹ thuật số
	B-ISDN	Màn hình phẳng
	Truyền hình HD	Robot thông minh
	Vật liệu CNTT	Ô tô tương lai
	Hệ thống sản xuất tiên tiến	Chất bán dẫn thế hệ mới
	Ô tô thế hệ mới	Thông tin di động thế hệ mới.
	Công nghệ năng lượng mới (pin)	Mạng gia đình thông minh
	Vật liệu sinh học chức năng mới	Pin thế hệ mới
	Lò phản ứng hạt nhân thế hệ mới	Nội dung số/giải pháp phần mềm
	Thuốc /hóa chất nông nghiệp mới, công nghệ môi trường	Thuốc sinh học

*1992-2001; **2004-2008

Thành tựu về công nghệ

	Các dự án HAN	Động lực tăng trưởng thế hệ tiếp theo
Thành tựu về công nghệ	<ul style="list-style-type: none"> ✧ HD -TV ✧ 64M DRAM ✧ 256M DRAM ✧ Màn hình phẳng (TFT LCD) ✧ B-ISDN (Chế độ truyền không đồng bộ) ✧ CDMA (Đa truy cập theo mã: Hệ thống thông tin di động) ✧ ASICs (Ứng dụng mạch tích hợp cụ thể) 	<ul style="list-style-type: none"> ✧ AM-OLED (Điốt phát quang hữu cơ ma trận chủ động) ✧ Chip bộ nhớ thế hệ tiếp theo: 512M PRAM (Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên thay đổi pha) ✧ Thiết bị DMB mặt đất (Phát thanh đa phương tiện kỹ thuật số) ✧ Wibro ✧ Pin lithium cho máy tính xách tay ✧ Điện viên số

Hàn Quốc gia nhập nhóm các nước chủ chốt về công nghệ liên quan đến CNTT: 2012-2015

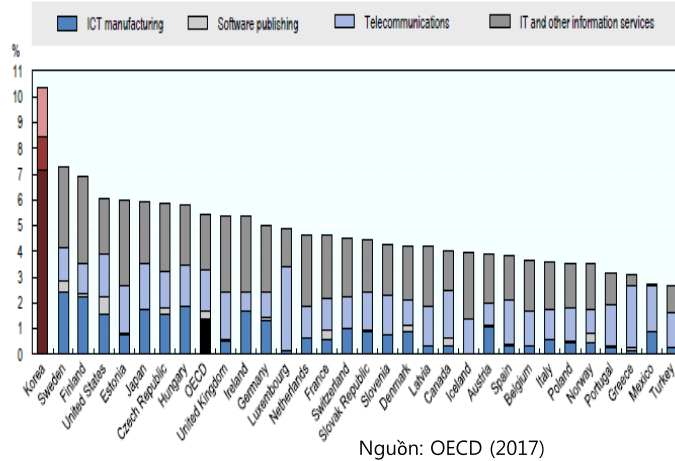
(Tỷ trọng của các nước tham gia về bằng sáng chế (%): sáng chế đồng dạng IP5)

	Nhật	HQ	Mỹ	TQ	Đài Loan	Hà Lan	Khác
Thiết bị truyền thông thông tin	33,5	21,0	11,9	9,8	11,5	N/A	12,3
Công nghệ hình ảnh và âm thanh	37,3	19,1	13,2	9,0	7,7	N/A	13,7
Mạng tốc độ cao	19,3	13,6	23,3	13,7	6,6	N/A	23,5
Giao diện người dung	22,2	23,8	14,6	12,3	14,7	N/A	12,4
Thông tin di động	15,9	18,5	21,8	17,2	N/A	N/A	20,0
Phân tích thông tin dung lượng lớn	20,2	10,9	33,0	7,0	N/A	5,2	23,8
Điện toán tốc độ cao	22,4	11,9	32,6	7,9	8,5	N/A	16,7
Lưu trữ dung lượng lớn và tốc độ cao	28,4	25,8	21,9	4,5	9,3	N/A	10,1
Bảo mật	17,4	10,6	28,0	9,0	N/A	5,5	29,6
Nhận thức và hiểu ý nghĩa	28,9	14,9	20,8	7,8	6,1	N/A	21,5
Khác	36,3	10,9	17,8	6,2	19,0	N/A	10,0
Nhận thức và hiểu ý nghĩa	19,6	10,3	17,8	6,2	19,0	N/A	25,0
Mạng cảm biến và thiết bị	20,7	12,7	21,1	N/A	9,0	10,1	26,4

Nguồn: OECD (2017)

Đóng góp của CNTT vào tăng trưởng kinh tế

Tỷ trọng của CNTT trong GDP: 2015



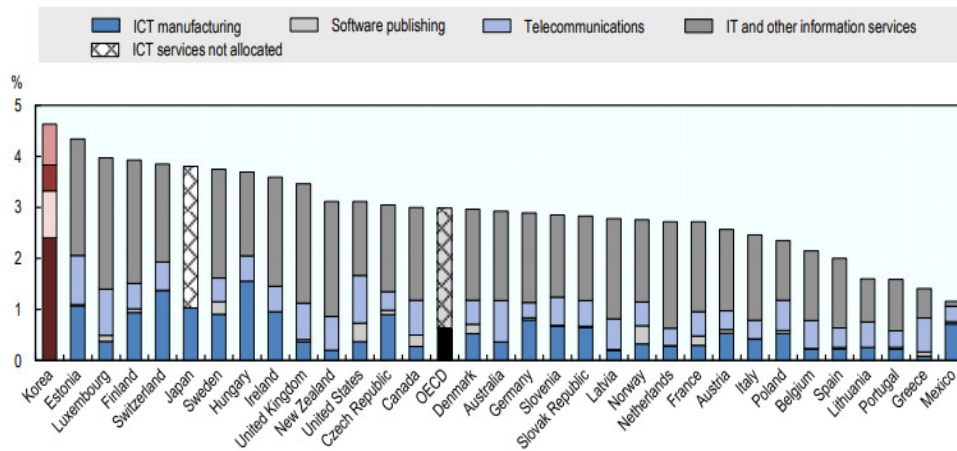
Đóng góp của CNTT vào tăng trưởng kinh tế: Hàn Quốc (%)

	2014	2015	2016	2017
G (a)	3,3	2,8	2,9	2,8
G IT (b)	0,4	0,3	0,5	0,6
IT C (b/a)	12,1	9,7	17,2	21,4

G: Tăng trưởng kinh tế, G IT: Tăng trưởng kinh tế nhờ CNTT, IT C: Đóng góp của CNTT vào tăng trưởng kinh tế

Nguồn: ITSTAT

Đóng góp của CNTT vào việc làm: 2015



Cơ cấu của ngành CNTT, Hàn Quốc

Tỷ Won Hàn Quốc (KRW), %

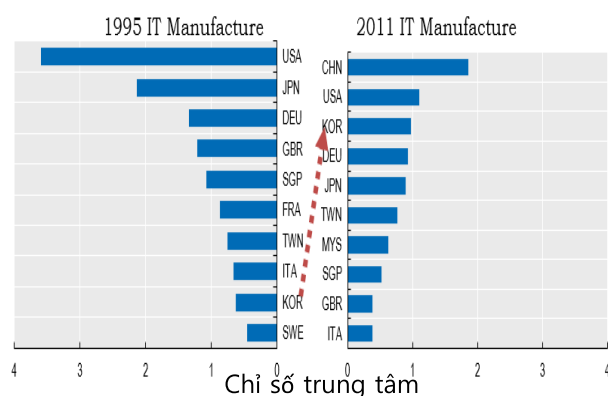
	2013	2014	2015	2016
Tổng ngành CNTT	435.848 (100)	444.767 (100)	436.253 (100)	433.533 (100)
Phần cứng	325.603 (73,7)	329.389 (74,0)	316.996 (72,7)	309.016 (71,3)
Thông tin	65.963 (15,1)	68.127 (15,3)	70.074 (16,1)	72.689 (16,8)
Phần mềm	44.320 (10,2)	47.250 (10,7)	49.580 (11,2)	51.829 (11,9)

Nguồn: ITSAT

- Định hướng phần cứng cao

Hàn Quốc là một đối thủ CNTT toàn cầu

<Figure 7> Top Ten Most Central IT Hubs: 1995-2011



Source: taken from OECD (2017) and modified

Thị phần của Hàn Quốc trên thị trường CNTT toàn cầu

	Thị phần thị trường toàn cầu		
	2013 % (xếp hạng)	2014 % (xếp hạng)	2015 % (xếp hạng)
Chất bán dẫn	15,4 (2)	16,3(2)	17,4(2)
Máy tính bảng	18,1(2)	17,1(2)	18,4(2)
Điện thoại di động	36,8(1)	28,4(2)	24,6(2)
LCD	47,9(1)	47,6(1)	48,4(1)
Màn hình phẳng	41,9(1)	44,4(1)	41,1(1)
Pin lithium	42,2(1)	46,5(1)	42,2(1)

Source: MSIP (2016)

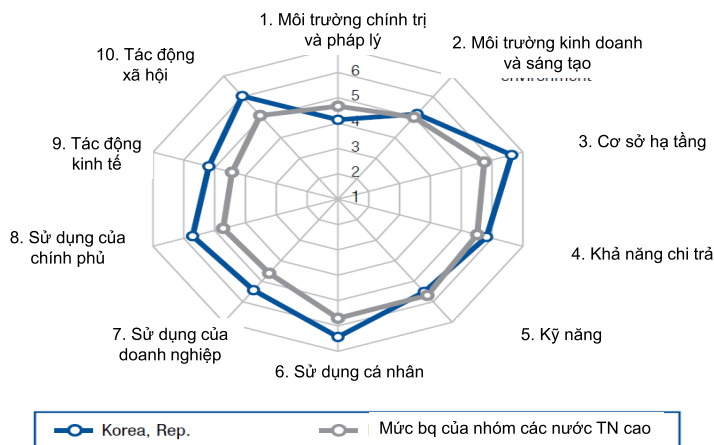
Thành tựu của Hàn Quốc: Đánh giá chung

- Hàn Quốc là một trong những đối thủ mạnh về bằng sáng chế liên quan đến CNTT,
- Hàn Quốc là một trong 3 quốc gia hàng đầu trong 20 lĩnh vực CNTT mới nổi (IPR),
- Hàn Quốc đã thiết lập được vai trò dẫn dắt toàn cầu trong sản xuất CNTT (trung tâm sản xuất CNTT),
- Hàn Quốc là một trong những quốc gia được kết nối nhiều nhất - cố định và di động,
- Hàn Quốc đứng đầu trong số các nước OECD về đóng góp của ngành công nghiệp CNTT vào GDP,
- Hàn Quốc là một trong số ít các quốc gia OECD có các website của chính phủ “một cửa”, và cũng nằm trong số các quốc gia OECD vận hành hệ thống thuế trực tuyến.

Vậy, Hàn Quốc đứng ở đâu như một xã hội thông tin?

- Chỉ số phát triển CNTT của ITU 2016 (ITU 2017) xếp Hàn Quốc đứng thứ hai trên thế giới về phát triển CNTT, chỉ ngay sau Iceland. Theo đánh giá này:
 - Khả năng tiếp cận (cơ sở hạ tầng): Số 1 Luxemburg, Hàn Quốc số 7
 - Sử dụng (Cường độ sử dụng): Số 1 Đan Mạch, Hàn Quốc số 4
 - Kỹ năng (khả năng sử dụng CNTT): Số 1 Úc, Hàn Quốc số 2
- Mặt khác, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2015) xếp Hàn Quốc thứ 12 về khả năng Sẵn sàng nổi mạng
 - Môi trường: hệ thống pháp lý - 42; môi trường đổi mới, sáng tạo - 22
 - Tính sẵn sàng: cơ sở hạ tầng - 11; khả năng chi trả - 45; kỹ năng - 39
 - Sử dụng: cá nhân - 9, doanh nghiệp - 12; chính phủ - 2
 - Tác động: kinh tế - 10; xã hội - 4
 - Diễn đàn Kinh tế Thế giới chỉ ra thực tế là hệ thống pháp lý của Hàn Quốc còn lâu mới phù hợp với một xã hội thông tin.
- Hàn Quốc có phải là một xã hội am hiểu CNTT? Có, nếu và chỉ khi môi trường thể chế được thiết lập phù hợp với một xã hội thông tin.

Đánh giá Báo cáo CNTT toàn cầu của Hàn Quốc



- Nhìn chung, Hàn Quốc vượt trội c ác nước thu nhập cao về cơ sở hạ tầng CNTT và sử dụng CNTT, nhưng tụt hậu về môi trường chính trị và pháp lý và kỹ năng,...
- Điểm yếu này có thể gây khó khăn cho Hàn Quốc phát triển thành một xã hội thông tin *thực sự*

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2016)

Các nhân tố tác động đến kết quả của Hàn Quốc

- **Điều kiện tồn tại từ trước**
 - Tinh năng động về kinh tế: Sự tự tin của xã hội Hàn Quốc về khả năng tạo ra thay đổi bất nguồn từ những thành tựu trước đây
 - Năng lực cao về điện tử
 - Nguồn nhân lực
 - Điều kiện kinh tế địa lý: Là một quốc gia đông dân nhỏ, với hơn 50% dân số sống trong các căn hộ, điều này giúp kết nối dễ dàng hơn và chi phí thấp hơn.
- **Chiến lược chính sách và hành động: vai trò của chính phủ**
 - Chính sách có hiệu lực và hiệu quả: Được xem xét kỹ lưỡng, chiến lược cân bằng - xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các ngành công nghiệp CNTT và thúc đẩy môi trường thuận lợi để thông tin hoá. Tuy nhiên, nhiều lo ngại đang được đặt ra về sự phù hợp của môi trường văn hóa và thể chế của Hàn Quốc với một xã hội thông tin *thực sự*.
 - Chính sách công nghệ: Cách tiếp cận thực dụng, đầu tư chiến lược, tích cực thách thức các công nghệ mới
 - Khuyến khích đầu tư tư nhân: Hệ thống cạnh tranh dựa trên thiết bị
 - Tự do hóa và tư nhân hóa
- **Tầm nhìn phát triển quốc gia**
 - Ý chí chính trị và cam kết thông tin hóa xã hội Hàn Quốc

Các vấn đề và hạn chế

- Hạn chế về phần mềm:
- Hệ thống pháp lý không phù hợp với một nền kinh tế CNTT
- Tính đồng nhất của xã hội Hàn Quốc: Trong một xã hội đồng nhất, sự khác biệt hiếm khi được chào đón, những ý tưởng khác biệt với đa số có thể bị triệt tiêu, và những người ngoài cuộc, là những người tạo ra thay đổi, không thể tồn tại. Thiếu sự đa dạng trong xã hội Hàn Quốc có thể kìm hãm sự phát triển của Hàn Quốc thành một nền kinh tế tri thức sáng tạo.
- Vai trò của chính phủ cần được đánh giá và xác định lại:
 - Vai trò của chính phủ trong phát triển phải giảm xuống khi năng lực của khu vực tư nhân tăng trưởng cùng với sự phát triển kinh tế.
 - Tuy vậy, có những lĩnh vực trong nền kinh tế CNTT cần chính phủ đóng vai trò mạnh mẽ hơn. Đặc điểm của ngành truyền thông và thông tin là đầu tư ban đầu cao, có tính kinh tế về cả quy mô và mạng lưới, ngoại ứng tích cực và chi phí biên thấp. Ngoài ra, có một mối quan tâm chung quan trọng cần phải đáp ứng, chẳng hạn như khả năng tiếp cận phổ cập đến các dịch vụ truyền thông và thông tin công cộng. Tất cả những điều này cho thấy cần có sự can thiệp của chính phủ trong nền kinh tế CNTT.
 - Tuy nhiên, không giống như nền kinh tế công nghiệp, nền kinh tế CNTT sẽ đòi hỏi chính phủ thực thi một vai trò khác để hiện thực hoá tiềm năng mà nền kinh tế CNTT mang lại.

Bài học rút ra?

Kinh nghiệm của Hàn Quốc trong phát triển CNTT mang lại một số gợi ý chính sách:

- Nguồn nhân lực là chìa khóa để hiện thực hóa nền kinh tế CNTT. Trong nền kinh tế CNTT, chúng ta cần “lực lượng lao động tri thức” chứ không phải “lực lượng lao động công nghiệp”.
- Một quốc gia phải được chuẩn bị về mặt công nghệ để thực hiện chuyển đổi sang nền kinh tế CNTT. Tính sẵn sàng về công nghệ chỉ có thể có được thông qua NC&PT và học hỏi, điều này đòi hỏi năng lực và đầu tư hấp thụ công nghệ lớn.
- Để chuyển đổi thành công sang nền kinh tế CNTT, chính phủ cần khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân không chỉ trong quá trình thiết kế chính sách mà cả khi xây dựng CSHT.
- Kinh nghiệm Hàn Quốc chứng minh rằng cạnh tranh cũng mang lại hiệu quả trên thị trường dịch vụ truyền thông. Nên khuyến khích tư nhân hóa và tự do hóa các ngành thông tin và truyền thông.
- Sự lãnh đạo chính trị có ý nghĩa quan trọng ở hai khía cạnh cơ bản sau: (1) Xây dựng sự đồng thuận trong cả nước về định hướng phát triển - Tầm nhìn phát triển quốc gia và (2) Thiết kế và thực thi chiến lược phát triển - Ý chí mạnh mẽ để biến tầm nhìn thành hành động.
- Trên hết, một xã hội thông tin là một xã hội mở, nơi sự đa dạng là một tài sản chứ không phải là nguồn gốc của xung đột. Hiện Hàn Quốc còn đang thiếu tính đa dạng.

Xin cảm ơn!

art cozy ACCELERATOR

ĐẦU TƯ MẠO HIỂM – ĐỘNG LỰC THỨC ĐẨY NỀN KINH TẾ SÁNG TẠO

MBA. Thach Le Anh

Founder of VSVA & ACA

thachleanh@siliconvalley.com.vn

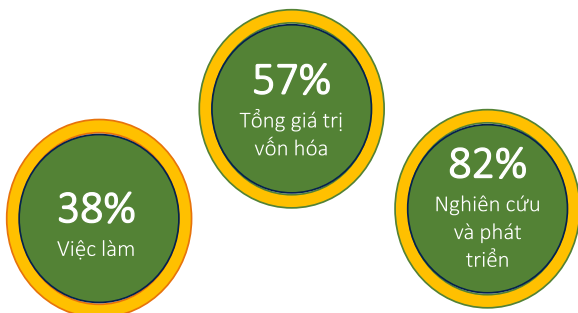


ĐẦU TƯ MẠO HIỂM THỨC ĐẨY NỀN KINH TẾ
SÁNG TẠO

Kinh nghiệm phát triển của các Quốc gia trên thế giới

TẠI MỸ

- Tổng đầu tư mạo hiểm cho startup (2016): **69.1 tỷ USD ~ 0.37% GDP¹**
- Thung lũng Silicon được coi là trung tâm công nghệ của thế giới với **14000 – 19000 startup. Mỗi công nghệ cao tại đây tạo ra 5 triệu việc làm.**
- Các doanh nghiệp được đầu tư bởi quỹ đầu tư mạo hiểm tạo ra **11%²** việc làm ở khu vực tư nhân và đóng góp **21%³** vào GDP của Mỹ
- Chỉ **0.31%⁴** các doanh nghiệp mới thành lập ở Mỹ được đầu tư bởi các quỹ đầu tư mạo hiểm
- Trong tổng số 1330 công ty đã thực hiện IPO từ năm 1979 đến 2013, **43% được đầu tư bởi quỹ đầu tư mạo hiểm:**



Top 5 tập đoàn lớn nhất xét theo giá trị vốn hóa thị trường		
Rank	Company	VC Backed
1	Apple	<input checked="" type="checkbox"/>
2	Google	<input checked="" type="checkbox"/>
3	Berkshire Hathaway	<input type="checkbox"/>
4	Microsoft	<input checked="" type="checkbox"/>
5	Exxon Mobil	<input type="checkbox"/>

1. Source: Nation Venture Capital Association - <https://nvca.org/pressreleases/2017-nvca-yearbook-highlights-busy-year-venture-industry-nvca/>

2. 3. Source: Venture Impact, Global Insight - <https://www.slideshare.net/JaanikaMerilo/impact-of-venture-capitalbacked-companies-on-the-us-economy>

4. Source: The Economic Impact of Venture Capital: Evidence from Public Companies, Will Gornall & Ilya Strebulaev

5. Source: Stanford Business - <https://www.gsb.stanford.edu/insights/how-much-does-venture-capital-drive-us-economy> & Thomson One, August 2015

TẠI ISRAEL

- Quỹ đầu tư Yozma: được thành lập năm 1993, là quỹ đầu tư mạo hiểm đầu tiên của Israel, có nguồn gốc từ một chương trình của chính phủ - giá trị nguồn vốn ban đầu được **chính phủ Israel đổ vào Yozma là 100 triệu USD**
- Ngân sách dành cho R&D hàng năm: **4,5% GDP** gấp đôi các quốc gia có cùng mức GDP
- Tổng đầu tư mạo hiểm vào Israel năm 200mạo hiểm 8 **đã đạt xấp xỉ 2 tỉ USD bằng Đức và Pháp cộng lại**
- Hàng năm, Văn phòng khoa học quốc gia Israel (OCS) **sử dụng 85% khoản tiền ngân sách 450 triệu USD** để hỗ trợ cho gần 200 startup cũng như đầu tư cho hàng loạt các dự án nghiên cứu, phát triển của những tập đoàn lớn.
- Tính đến tháng 4/2015, Bộ Kinh tế Israel đã hỗ trợ cho 20 startup bằng cách đầu tư 7 tỷ USD cho mỗi 1 tỷ USD gọi vốn từ các nhà đầu tư tư nhân. Như vậy, **mảng tư nhân chỉ chiếm 15% tổng số vốn đầu tư cho khởi nghiệp ở Israel**



TẠI HÀN QUỐC

- Hàn Quốc đầu tư **2,91 tỷ đô la** để phát triển Startup, trong đó phần lớn số tiền này sẽ được sử dụng để đầu tư vào các Startup thông qua các quỹ đầu tư mạo hiểm tư nhân ở các giai đoạn khác nhau
- **Xây dựng sàn chứng khoán phù hợp** cho startup thuộc từng giai đoạn: KONEX, KOSDAQ và KOSPI
- Tính đến thời điểm năm 2016 thì **66,6% số quỹ đầu tư mạo hiểm và 81,1% số tiền đầu tư mạo hiểm của Hàn Quốc đều được tạo ra từ các khoản vốn môi của KVIC** vào các quỹ đầu tư
- Từ năm 2011 đến năm 2015 cho thấy **12,5% số vốn của các quỹ đầu tư mạo hiểm của Hàn Quốc đều xuất phát Ngân hàng phát triển Hàn Quốc** (Korea Development Bank – KDB)
- **Growth Ladder Fund (GLF)**: tổ chức này có nhiệm vụ huy động và quản lý vốn từ các Ngân Hàng Quốc Doanh của Hàn Quốc để đầu tư vào các quỹ đầu tư mạo hiểm và Startup
- Chính phủ Hàn Quốc cho phép **các quỹ hưu trí được đầu tư tối đa 10% nguồn vốn** vào quỹ đầu tư mạo hiểm



TẠI SINGAPORE

- Chính phủ Singapore đầu tư đối ứng lên tới **3 triệu đô la** cho mỗi quỹ được thành lập
- Triển khai chương trình **Startup SG** bao gồm 6 chương trình nhỏ tập trung giải quyết các vấn đề khác nhau của startup. Đặc biệt bao gồm **Startup SG Equity** – đồng đầu tư với khu vực tư nhân vào startup
- Đối với các công ty khởi nghiệp công nghệ nói chung, chính phủ đầu tư **70% kinh phí ban đầu, tối đa 250 nghìn đô la và tỷ lệ 1:1 cho các khoản đầu tư tư nhân tiếp theo với số tiền lên tới 2 triệu đô**
- Đối với các công ty mới khởi nghiệp được phân loại là công nghệ cao và phức tạp, chính phủ đầu tư **70% kinh phí ban đầu, tối đa 500 nghìn đô la và cung cấp tỷ lệ 1:1 tương tự với số tiền lên tới 4 triệu đô la**



TẠI ẤN ĐỘ

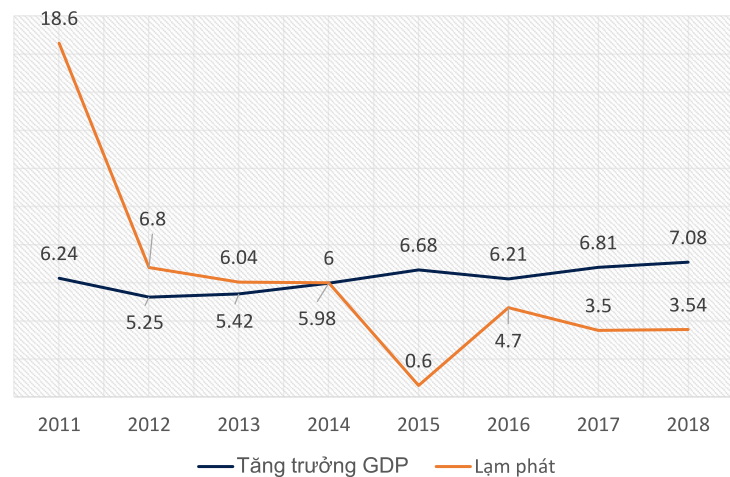
- **Năm 1975**, Tổ chức vốn rủi ro được Chính phủ thành lập nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ
- **Năm 1976**, Kế hoạch về vốn môi và Cổ phần được ban hành
- **Chương trình Nâng cao năng lực thương mại hoá công nghệ** được triển khai
- **Năm 1988**, Ấn độ ban hành hướng dẫn thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm và thành lập các Quỹ đầu tư mạo hiểm lớn trực thuộc Chính phủ
- **Năm 1995**, Ấn độ ban hành hướng dẫn cho các quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài tham gia đầu tư vào Ấn Độ
- **Năm 1996**, Luật đầu tư mạo hiểm chính thức ra đời



Đôi nét về Kinh tế Việt Nam

LUÔN DUY
TRÌ ĐÀ
TĂNG
TRƯỞNG
NHƯNG
CHƯA ĐỦ
NHANH

TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ LẠM PHÁT (%)



2048

GDP bình quân
đầu người Việt
Nam



1997

GDP bình quân
đầu người Hàn
Quốc

QUÁ KHỨ

Số lượng vốn
và lao động

~80%

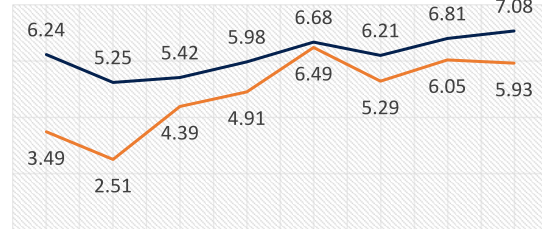
Năng suất
lao động

~20%



HIỆN TẠI

SO SÁNG TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ TFP



2011 2012 2013 2014 2015 2016 2017 2018

— Tăng trưởng GDP (%)

— Tốc độ tăng năng suất lao động tính trên giá so sánh 2010 (%)

**XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH
ĐỘNG LỰC THÚC ĐẨY KINH TẾ**

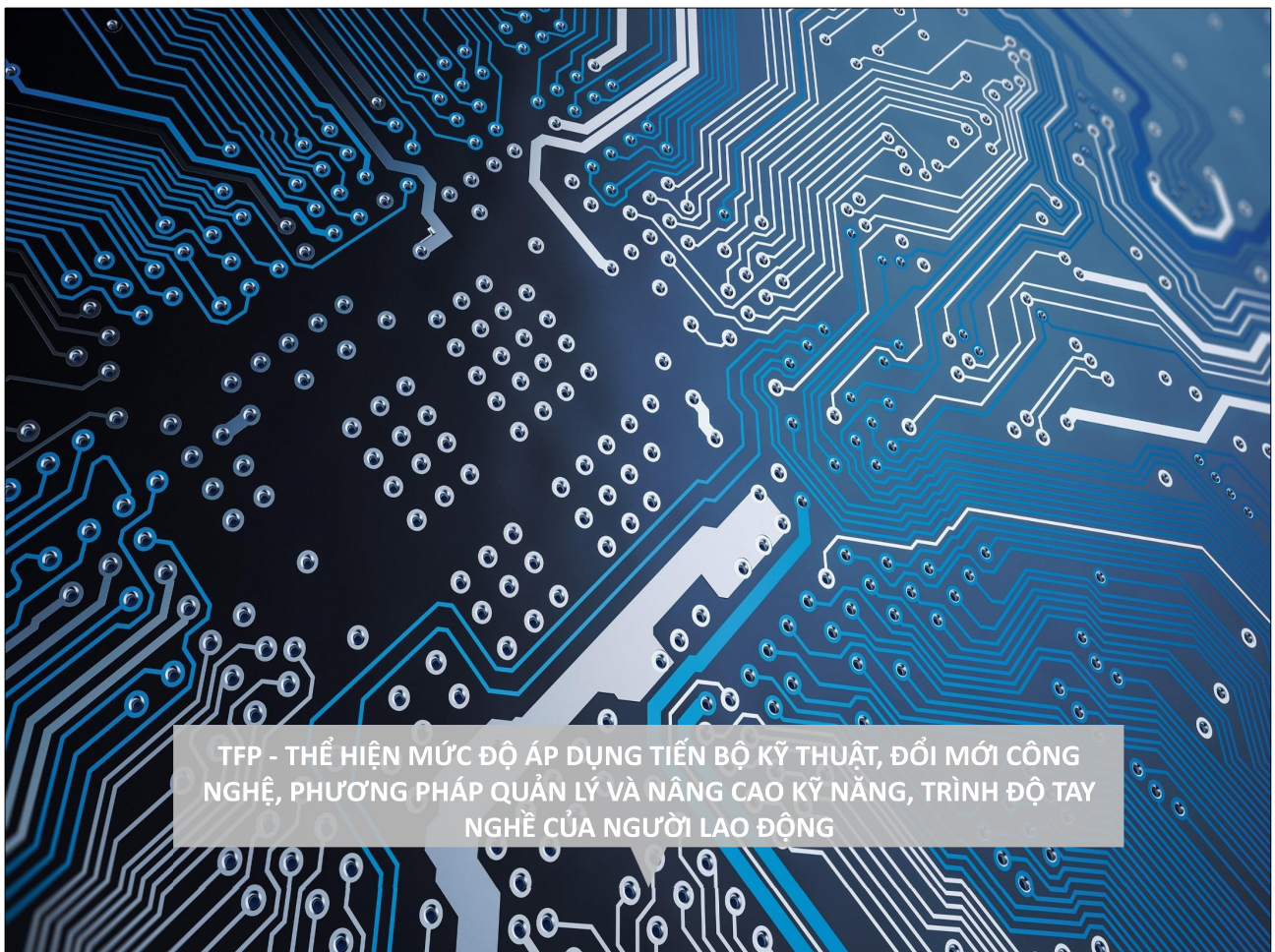
CHỈ SỐ TFP



TFP (TOTAL FACTOR PRODUCTIVITY): chỉ tiêu đo lường năng suất của đồng thời cả “**lao động**” và “**vốn**” trong hoạt động cụ thể hay cho cả nền kinh tế

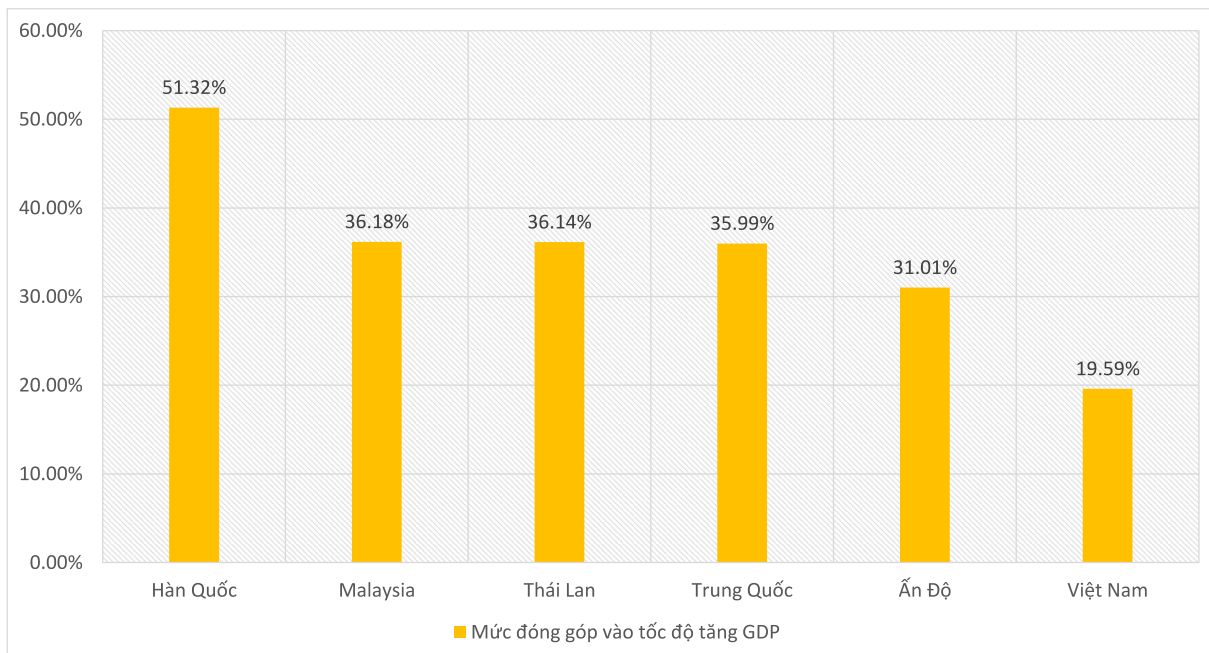


Vai trò quan trọng của TFI: tối đa hóa nguồn lực



MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA VIỆT NAM

ĐÓNG GÓP CỦA TFP VÀO TĂNG TRƯỞNG GDP GIỮA CÁC QUỐC GIA



So sánh đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP của Việt Nam với một số nước Châu Á giai đoạn 2001-2010

(Nguồn: Báo cáo Năng suất của Tổ chức Năng suất Châu Á - APO)

RÀO CẢN HƯỚNG TỚI NỀN KINH TẾ TRI THỨC

1. TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA KH&CN VÀO TĂNG TRƯỞNG GDP **CÒN Ở MỨC THẤP**
2. KHẢ NĂNG THƯƠNG MẠI HOÁ CÔNG NGHỆ **RẤT HẠN CHẾ**



1. **CÁC NHÀ KHOA HỌC** KHÔNG MUỐN HOẶC KHÔNG BIẾT CÁCH KINH DOANH, THƯƠNG MẠI HOÁ CÔNG NGHỆ VÀ THẬM CHÍ CŨNG KHÔNG CÓ ĐỘNG LỰC ĐỂ KINH DOANH
2. **STARTUP LÀ CÔNG CỤ TỐT ĐỂ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ THƯƠNG MẠI HOÁ CÔNG NGHỆ** NHƯNG HIỆN TẠI ĐANG GẶP PHẢI KHÓ KHĂN KHI THỊ TRƯỜNG VỐN CỦA VIỆT NAM QUÁ SƠ KHAI ĐỂ HỌ CÓ ĐỦ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN THƯƠNG MẠI HOÁ CÔNG NGHỆ

THỊ TRƯỜNG VỐN CHO ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Nhà đầu tư thiên thần và *Quỹ đầu tư mạo hiểm là nguồn cung cấp vốn* phổ biến ở một số nước nhưng *chưa phát triển tại Việt Nam*

Nguyên nhân vì...

Thứ nhất, thị trường đầu tư mạo hiểm ở Việt Nam vẫn còn **thiếu sự tham gia của các nhà đầu tư trong nước**

Và...

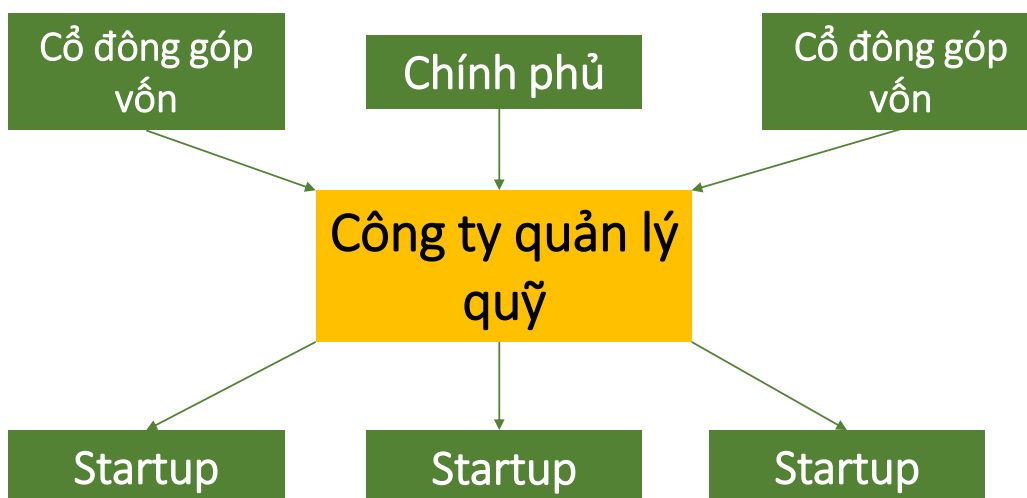
Thứ hai, các **Quỹ đầu tư đã hoạt động ở Việt Nam đang gặp khó khăn** trong việc gọi vốn đầu tư trong nước

Vì thế...

NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA SUY GIẢM, KHẢ NĂNG MẮC BÃY THU NHẬP TRUNG BÌNH

Giải pháp dành cho Việt Nam

Chính phủ sử dụng ngân sách Nhà nước để đầu tư vào các công ty khởi nghiệp công nghệ thông qua các Quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam



Mô hình Chính phủ hỗ trợ phát triển Startup với vai trò nhà đầu tư cho Quỹ

KẾT LUẬN

Cơ hội để Việt Nam tăng trưởng GDP ở giai đoạn hiện tại chính là **tăng trưởng năng suất lao động thực**. Và một trong những yếu tố để tăng trưởng năng suất lao động thực TFP nhanh nhất chính là **thúc đẩy thương mại hóa công nghệ bằng việc tạo thị trường vốn đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam** cho các công ty khởi nghiệp công nghệ

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH



- Ban hành Luật đầu tư mạo hiểm
 - Quy định rõ ràng về cách thức thành lập, điều kiện thành lập, các chức năng hoạt động
 - Quy định chi tiết về thuế, thủ tục giải ngân, quản lý quỹ



- Thí điểm Quỹ đầu tư mạo hiểm
 - Thành lập các Quỹ/Chương trình đầu tư: Chính phủ cần tham gia đầu tư trực tiếp để kích thích tăng trưởng về số lượng và chất lượng Startup, đặc biệt là giai đoạn đầu
 - Đồng đầu tư với khu vực tư nhân: Tỷ lệ vốn đề xuất mà Chính phủ nên tham gia đầu tư là 1/3 tổng số vốn của mỗi quỹ đầu tư, với con số tối thiểu nên đầu tư cho mỗi quỹ là 10 triệu đô la, với điều kiện quỹ kêu gọi được 2/3 tổng số vốn còn lại từ nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài
 - Xây dựng các gói tài chính đặc biệt: rành riêng cho việc hỗ trợ/ đồng đầu tư với một số tổ chức thúc đẩy khởi nghiệp

XIN CẢM ƠN ĐÃ LẮNG NGHE!

ĐẦU TƯ MẠO HIỂM - ĐỘNG LỰC THúc ĐẨY NỀN KINH TẾ SÁNG TẠO

Thạch Lê Anh, Thạc sỹ QTKD

Sáng lập VSV

Giám đốc Trung tâm nghiên cứu khởi nghiệp ĐMST - VSV R&D

Email: thachleanh@siliconvalley.com.vn

Website: <http://www.siliconvalley.com.vn/>

I. Thực trạng nền kinh tế Việt Nam

Trong 10 năm qua, Việt Nam luôn là một trong các quốc gia có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới trung bình khoảng 6-7% một năm, cao gấp 10 lần so với các nước đã phát triển có tốc độ tăng trưởng từ 0.5-1% một năm.

Mặc dù Việt Nam đang có tốc độ tăng trưởng tốt nhưng chúng ta chưa thực sự tăng trưởng đủ nhanh để bắt kịp các quốc gia đã phát triển. Có thể thấy tốc độ tăng trưởng trung bình của Hàn Quốc trong giai đoạn từ năm 1968-1997 là 15% giúp cho GDP bình quân đầu người tăng từ 189 đô la lên 12.131 đô la. Như vậy, so với tốc độ tăng trưởng như hiện tại, GDP bình quân đầu người của Việt Nam sẽ bắt kịp với GDP bình quân đầu người của Hàn Quốc năm 1997 vào năm 2048 tức sau 30 năm nữa! Như vậy, Việt Nam cần tổng cộng 58 năm để làm được những gì Hàn Quốc làm trong 28 năm.

Một báo cáo được thực hiện năm 2016 của Tổng cục Thống kê phân tích về năng suất lao động của Việt Nam chỉ ra rằng, trong vòng 10 năm qua, động lực chính thúc đẩy kinh tế là dựa vào các nguồn vốn đầu tư khi các nguồn vốn này thường xuyên chiếm tỷ trọng từ 50-80% trong các tác nhân thúc đẩy GDP của Việt Nam. Trong khi đó chỉ số TFP của Việt Nam thường xuyên dao động trong khoảng 5-15% và mới gần đây tăng lên 30%. *TFP (Total Factor Productivity) là chỉ tiêu đo lường năng suất của đồng thời cả “lao động” và “vốn” trong một hoạt động cụ thể hay cho cả nền kinh tế. TFP phản ánh sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, qua đó sự gia tăng đầu tư không chỉ phụ thuộc vào tăng thêm về số lượng của đầu vào mà còn tùy thuộc vào chất lượng của các yếu tố đầu vào*

là lao động và vốn. Cùng với lượng đầu vào như nhau, lượng đầu ra có thể lớn hơn nhờ vào việc cải tiến chất lượng của lao động, vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này. Vì vậy, tăng TFP gắn liền với áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý và nâng cao kỹ năng, trình độ tay nghề của người lao động...

Nếu chỉ nhìn vào con số để so sánh, thì chỉ số TFP ở mức 30% của Việt Nam ở thời điểm hiện tại là một con số tương đối tiềm năng của một quốc gia đang trong giai đoạn phát triển. Trong giai đoạn phát triển rất nhanh của Hàn Quốc thì quốc gia này cũng chỉ đạt chỉ số TFP khoảng 36%, tức là không có sự chênh lệch lớn so với Việt Nam hiện tại. Tuy nhiên, chúng ta cần phải tính đến yếu tố thời điểm khi Việt Nam và Hàn Quốc không phát triển ở cùng một thời kỳ. Thời kỳ phát triển của Hàn Quốc là 1950-2014, vẫn gắn liền với các ngành công nghiệp nặng, nhà xưởng, máy móc..., khi đó Hàn Quốc tập trung đưa thêm lực lượng lao động mới vào nền kinh tế để thông qua đó tăng GDP của quốc gia. Đặc điểm của việc tập trung đưa nhiều nguồn lao động mới vào nền kinh tế một cách nhanh chóng là năng lực sản xuất của đội ngũ lao động này không cao, chủ yếu làm các công việc lao động phổ thông.

Tuy nhiên, ở giai đoạn phát triển hiện tại của Việt Nam, các công việc lao động phổ thông đang biến mất một cách nhanh chóng và dần bị thay thế bởi máy móc và công nghệ. Một trong các động lực phát triển của Việt Nam là trở thành công xưởng của thế giới nhưng chiến lược này rất nhiều khả năng không thể dẫn Việt Nam tới sự phát triển bền vững vì sự thay đổi của công nghệ. Quyết định chuyển nhà xưởng, nhà máy từ quốc gia này sang quốc gia khác được thúc đẩy bởi yếu tố duy nhất là lợi nhuận. Các nhà máy gia công chuyển từ Đài Loan sang Trung Quốc rồi sang Việt Nam chỉ phụ thuộc vào quốc gia nào có thể cho phép các doanh nghiệp sản xuất với chi phí thấp nhất và lợi nhuận nhiều nhất. Sự phát triển của các công nghệ tự động hóa trong cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm Việt Nam mất đi lợi thế của mình về nhân công giá rẻ và Việt Nam cũng không phải là một quốc gia có diện tích đất đai lớn để có thể cạnh tranh về giá đất cho các nhà máy ở các quốc gia khác.

Ở một so sánh khác, trong giai đoạn 1950 – 2014 chỉ số TFP của Hàn Quốc có mức tăng trưởng là 36%; Malaysia đạt 35%, Thái Lan đạt ngưỡng tăng trưởng TFP tới 50% trong giai đoạn 1957-1995. Đạt kỷ lục về năng lực tăng trưởng chỉ số TFP là Indonesia, chỉ trong vòng 14 năm, từ 2000-2014, Indonesia đã tăng trưởng chỉ số TFP lên tới 62%.

Sự tăng trưởng mạnh mẽ của TFP trong giai đoạn 2000-2014 là một trong những yếu tố đã đưa Indonesia trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn nhất Đông Nam Á và là một trong những nền kinh tế thị trường mới nổi trên thế giới. Đất nước này cũng đã là thành viên của G20 và được phân loại là một quốc gia mới

công nghiệp hóa. Indonesia là nền kinh tế lớn thứ 16 trên thế giới tính theo GDP, năm 2012, Indonesia thay thế Ấn Độ trở thành nền kinh tế G-20 tăng trưởng nhanh thứ hai, sau Trung Quốc. Ngoài ra, Indonesia cũng là đất nước có hệ sinh thái khởi nghiệp phát triển nhất và là cái nôi ra đời của nhiều startup công nghệ “tỷ đô” nhất trong khu vực Đông Nam Á như: Traveloka, Go-Jek, Tokopedia, Bukalapak. Hệ sinh thái khởi nghiệp của Indonesia bắt đầu vào khoảng năm 2010 cùng với sự ra đời của 4 startup “tỷ đô” kể trên. Dựa trên nghiên cứu được thực hiện bởi Google và AT Kearney vào cuối năm 2018, tổng số vốn đầu tư vào các công ty khởi nghiệp đã tăng gấp 68 lần trong 5 năm qua. Xu hướng này cho thấy niềm tin và sự đóng góp tích cực của nhà đầu tư vào hệ sinh thái khởi nghiệp của Indonesia. Có thể thấy, sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp, đi cùng với hiệu quả trong việc thương mại hóa công nghệ đã là một trong những yếu tố đưa chỉ số TFP của Indonesia trong giai đoạn 2000 – 2014 đạt mức tăng trưởng vượt bậc 62%.

Theo phân tích gần đây của Ngân hàng thế giới ở 38 quốc gia và khu vực, tiến bộ công nghệ đóng góp 50% vào tăng trưởng kinh tế ở các nước phát triển, hơn 30% ở các nước đang phát triển. Tại Hàn Quốc, đột phá trong KH&CN giúp kinh tế xã hội nước này tăng trưởng mạnh, mức thu nhập bình quân đầu người tăng cao từ 1.040 đô la (1977) lên 3.360 đô la sau 10 năm. Đầu tư cho KH&CN của nước này tăng nhanh từ 378 triệu đô la lên 5 tỷ đô la, tương ứng với 13 lần. Với Trung Quốc, đầu tư cho KH&CN tăng mạnh từ 0,6% GDP (2001) lên 1,43% GDP (2007) đã tạo đòn bẩy đưa GDP bình quân đầu người tăng từ 1.047 đô la lên 2.604 đô la.

Ở nước ta, trong thời kỳ 1998-2002, tỷ trọng đóng góp của yếu tố KH&CN vào tăng trưởng GDP chiếm gần 23%, kéo mức thu nhập bình quân đầu người từ vài trăm đô la đạt ngưỡng 1.000 đô la. Có thể thấy, nếu so sánh riêng với các nước *đang phát triển*, tỷ trọng đóng góp của KH&CN ở Việt Nam vẫn còn ở mức thấp; nếu so sánh với các nước *phát triển*, tỷ trọng này ở Việt Nam mới chỉ bằng phân nửa. Trong khi đó, tỷ trọng này càng cao, tiềm năng phát triển của quốc gia đó càng nhanh.

Ở thời điểm hiện tại, công nghệ tại Việt Nam vẫn chưa tối ưu được khả năng thương mại hóa như thế giới, đặc biệt là các quốc gia có hệ sinh thái Startup phát triển như Mỹ, Singapore, Hàn Quốc, Anh, Ấn Độ...

Lý do thứ nhất đến từ việc các giảng viên khoa học không muốn hoặc không biết cách kinh doanh, thương mại hóa công nghệ và các nhà khoa học cũng không có động lực để kinh doanh.

Lý do thứ 2, Startup là công cụ tốt để giải quyết vấn đề thương mại hóa công nghệ nhưng hiện tại đang gặp phải khó khăn khi thị trường vốn của Việt Nam quá sơ khai để họ có đủ nguồn lực thực hiện thương mại hóa công nghệ.

Chúng ta có thể điếm lại một số kênh truyền thông mà các công ty có thể tận dụng để kêu gọi vốn:

- *Người thân và gia đình*: rất phù hợp cho các công ty Startup mới khởi sự nhưng không phải startup nào cũng có điều kiện như vậy và Nhà nước không thể xây dựng mô hình này thành một kênh đầu tư quy mô.
- *Ngân hàng*: khác với quỹ đầu tư mạo hiểm, đặc thù của ngân hàng là bảo toàn vốn, do đó khi ngân hàng cấp khoản vay, tiêu chí hàng đầu là khả năng đảm bảo thu hồi tiền thông qua thẩm định và đánh giá các tiêu chí như doanh thu, dòng tiền, lợi nhuận và tài sản đảm bảo... Như vậy, dễ thấy Startup trong những năm đầu tiên sẽ không đáp ứng được 2 yếu tố này. Hơn nữa, khác với quỹ đầu tư mạo hiểm cấp vốn để đổi lại cổ phần thì ngân hàng cấp vốn thông qua khoản vay có lãi mà Startup mới thành lập sẽ không thể đáp ứng được yêu cầu trả lãi vay và trả cả gốc.
- *Quỹ đầu tư mạo hiểm*: cặp bài trùng của Startup, tuy nhiên ngay cả quỹ đầu tư mạo hiểm cũng có các quy định trong việc quản lý vốn cũng như số tiền tối thiểu đầu tư vào mỗi công ty (thường từ 500 ngàn đô la trở lên) và các Startup Việt Nam đa phần đều không đạt quy mô cần thiết. Ngoài ra, quỹ đầu tư mạo hiểm đầu tư theo xu thế và theo hiệu quả khai thác thị trường của Startup. Điều này tạo thành vòng luẩn quẩn cho Startup: không có người dùng và/hoặc không có doanh thu dẫn đến không huy động được vốn; không huy động được vốn thì không có vốn để kinh doanh, và không có vốn kinh doanh thì lại dẫn đến không có người dùng/không có doanh thu....
- *Sàn chứng khoán*: là một kênh huy động vốn lý tưởng cho các doanh nghiệp, nhưng Startup ở giai đoạn rất sớm (very early stage) chưa chứng minh được sự thành công thì không thể huy động từ sàn chứng khoán. Và ngược lại các Startup đã thành công lại chưa chắc đã muốn huy động vốn từ sàn chứng khoán với các lý do sợ mất quyền kiểm soát doanh nghiệp; phải công khai kết quả kinh doanh và bị theo dõi sát sao hơn bởi báo chí và truyền thông (cả tích cực và tiêu cực).
- *Các quỹ của nhà nước, các tổ chức phi Chính phủ*: Startup và doanh nghiệp nói chung ít tìm đến các quỹ này vì hoạt động đầu tư của quỹ không thường xuyên do đó họ không nằm trong danh sách kênh gọi vốn của Startup. Ngoài ra, thủ tục phức tạp và không đi sát với các hoạt động kinh doanh của Startup vì tiêu chí của quỹ không phải tạo ra lợi nhuận mà là bảo toàn vốn hoặc cấp vốn cho các hoạt động mang tính cộng đồng.

Mặc dù có các kênh huy động vốn như trên nhưng Startup chỉ có thể gọi được vốn từ *Nhà đầu tư thiên thần* và *Quỹ đầu tư mạo hiểm*; Hai nguồn vốn này khá phổ biến ở một số nước nhưng chưa thực sự phát triển ở Việt Nam. Nói cách khác, thị trường vốn đầu tư mạo hiểm cho startup ở Việt Nam còn rất sơ khai và hạn chế, chưa tạo điều kiện cho các startup Việt Nam có cơ hội kêu gọi đầu tư, nhân rộng và phát triển mô hình kinh doanh của họ. Có *hai nguyên nhân* giải thích điều này:

Thứ nhất, thị trường đầu tư mạo hiểm ở Việt Nam vẫn còn thiếu sự tham gia của các nhà đầu tư trong nước. *Nhóm thứ nhất* của đối tượng này là những người có một số vốn nhất định nhưng không có nhu cầu trực tiếp tự quản lý các khoản đầu tư của mình. Họ vẫn chưa nhìn nhận đầu tư Startup là một mô hình đầu tư có thể tạo ra lợi nhuận do đa số chưa biết hoặc chưa hiểu mô hình này sẽ tạo ra lợi nhuận như thế nào trong khi rủi ro thì lại lớn. Về cơ bản, tâm lý không ai muốn trở thành người thử nghiệm đầu tiên, họ cũng là những người có xu hướng đầu tư vào thị trường chứng khoán, nên việc cân nhắc đầu tư vào một công ty startup chưa có báo cáo tài chính công khai và số lượng lịch sử giao dịch còn nhỏ được cho là một sự mạo hiểm mà họ chưa sẵn sàng đánh đổi. *Nhóm thứ hai* của đối tượng các nhà đầu tư trong nước là các chủ doanh nghiệp lớn, muốn tự thành lập và trực tiếp quản lý các vườn ươm và quỹ đầu tư mạo hiểm của mình. Tuy nhiên ở thời điểm hiện tại, phần lớn các doanh nghiệp có nhen nhóm mô hình này đều chưa ưu tiên tập trung nghiên cứu và vận hành quỹ đầu tư mạo hiểm, mà mới chỉ dừng lại ở hình thức hỗ trợ, chia sẻ kinh nghiệm cho các startup. Ở các nước với hệ sinh thái khởi nghiệp phát triển, đầu tư đã trở thành một ngành công nghiệp, chứ không chỉ dừng lại ở việc các doanh nghiệp lớn làm từ thiện hỗ trợ các doanh nghiệp mới ra đời. Vì vậy, có thể thấy ở thời điểm hiện tại, cả hai nhóm các nhà đầu tư này đều không phải là những nhân tố chủ động trong việc phát triển thị trường vốn đầu tư mạo hiểm và hệ sinh thái khởi nghiệp của Việt Nam.

Thứ hai giải thích cho việc thị trường vốn đầu tư mạo hiểm vào Startup ở Việt Nam còn chưa phát triển, đó là: Các quỹ đầu tư đã hoạt động ở Việt Nam đang gặp khó khăn trong việc kêu gọi vốn đầu tư trong nước. Khó khăn của họ đến từ chính lý do kể trên: Những doanh nghiệp lớn thì muốn thành lập và tự quản lý quỹ đầu tư riêng của họ, còn những cá nhân có các khoản đầu tư nhàn rỗi thì cho rằng việc đầu tư vào các công ty khởi nghiệp mới hình thành là quá mạo hiểm. Không có vốn đối ứng trong nước, các quỹ đầu tư này càng gặp khó khăn khi kêu gọi vốn đầu tư từ các nhà đầu tư cá nhân và các doanh nghiệp nước ngoài. Một khó khăn nữa chính là sự hạn chế trong số tiền quản lý quỹ: các quỹ đầu tư vốn giai đoạn đầu, ngoại trừ lợi nhuận khi bán cổ phần (khoảng 7-10 năm sau khi đầu tư) thì số tiền quản lý quỹ là rất bé và thường không đủ để tạo quy mô xây dựng đội ngũ quản lý quỹ hùng mạnh.

Như vậy có thể thấy, mặc dù được cho là hai nguồn vốn phù hợp nhất cho các công ty Startup, nhưng nguồn vốn từ các nhà đầu tư và các quỹ đầu tư tại Việt Nam vẫn còn rất hạn chế, thị trường đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam vẫn còn quá sơ khai. Gặp khó khăn về nguồn vốn trong nước, các Startup Việt Nam phải mở rộng tìm kiếm cơ hội ở nước ngoài, tuy nhiên, việc này cũng mất rất nhiều thời gian bởi nhu cầu gọi vốn của Startup là liên tục; đồng thời, tỷ lệ cạnh tranh cũng cao hơn nhiều do phải đặt lên bàn cân với Startup các nước khác trong khu vực. Đây cũng là những nguyên nhân chính làm cho Startup Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm các nguồn vốn đầu tư; và cơ hội thương mại hóa công nghệ tại Việt Nam vẫn còn rất hạn chế.

II. Giải pháp

Chính phủ sử dụng ngân sách Nhà nước để đầu tư vào các công ty khởi nghiệp công nghệ thông qua các Quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam

Trong tất cả các quốc gia có hệ sinh thái Startup đặc biệt phát triển như Mỹ, Israel, Hàn Quốc, Singapore... đều có sự tham gia của Chính phủ, không chỉ với vai trò chính sách mà còn dưới vai trò là nhà đầu tư cho Quỹ.

Một ví dụ điển hình nhất khi nhắc tới hệ sinh thái khởi nghiệp, đó chính là Mỹ, tại quốc gia này, Chính phủ, các Quỹ đầu tư mạo hiểm và các nhà đầu tư Thiên thần có thể nói là mạch máu xuyên suốt nuôi dưỡng quá trình phát triển của Startup. Ngoài tham gia dưới vai trò chính sách, Chính phủ Mỹ đã trực tiếp tham gia vào việc đầu tư. Chính phủ Mỹ đã đầu tư 25% tổng số vốn của hai quỹ Huron River Ventures và Michigan Accelerator Fund ngay từ khi mới thành lập và Chính phủ chấp nhận giới hạn lợi nhuận của mình ở mức 1,5 lần (điều này đồng nghĩa nếu quỹ tạo ra lợi nhuận hơn 1,5 lần tất cả các nhà đầu tư sẽ được lãi nhiều hơn phần mình đóng góp) giúp quỹ nhanh chóng được thành lập và đi vào hoạt động.

Tọa lạc tại phía Bắc California (Mỹ), Silicon Valley được thế giới coi là thánh địa công nghệ toàn cầu với số lượng Startup từ 14.000 đến 19.000 và từ 1,7 đến 2,2 triệu nhân viên công nghệ cao. Đây là ngôi nhà của những câu chuyện thành công như: Apple, Google, Facebook, và vô số những Startup thành công khác. Chỉ với 3 Startup đã tạo ra 1.500 tỷ đô la giá trị vốn hoá thị trường và sử dụng hơn 165.000 lao động. Tác động của Thung lũng Silicon tới thế giới và chính nước Mỹ là không thể phủ nhận, trong Báo cáo Dự án đổi mới sáng tạo và Năng lực cạnh tranh chỉ ra rằng mỗi công nghệ cao trong Hệ sinh thái ở Thung lũng Silicon giúp tạo ra khoảng 5 triệu việc làm. Trong một số nghiên cứu khác về sự ảnh hưởng của những Startup này, Facebook đã công bố tạo ra 4 triệu việc làm trên toàn cầu, bao gồm nhân viên phát triển ứng dụng và nhân viên tiếp thị

Facebook. Cứ như vậy, Thung lũng Silicon đã truyền cảm hứng khởi nghiệp cho toàn thế giới.

Theo thống kê của NVCA (National Venture Capital Associates), mỗi năm nước Mỹ thu hút từ 50 đến 60 tỷ đô la đầu tư mạo hiểm và Silicon Valley chiếm khoảng một nửa số này. Với nguồn vốn đầu tư này ước tính xấp xỉ 0,23% GDP nhưng tạo ra 21% GDP và 11% việc làm mỗi năm cho nước Mỹ. Một tỉ lệ ngoạn mục cho thấy tác động của nguồn vốn này đến sự phát triển của nền kinh tế Mỹ và là sự ao ước của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Ở Châu Á, nhiều quốc gia đã xác định việc phát triển khoa học là yếu tố then chốt để xây dựng nền kinh tế vững mạnh. Israel, Hàn Quốc hay Singapore đều là những minh chứng sống động cho sức mạnh khoa học công nghệ có ảnh hưởng to lớn như thế nào đối với nền kinh tế.

Được thế giới mệnh danh là “quốc gia khởi nghiệp”, từ cách nay hơn 40 năm, Chính phủ Israel đã bắt đầu có chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp để khởi nghiệp sáng tạo. Trong các bộ của Israel đều có một cơ quan chuyên về đổi mới, khởi nghiệp sáng tạo và một chuyên gia trưởng được phân công chịu trách nhiệm về việc phát triển khoa học công nghệ để thúc đẩy đổi mới, khởi nghiệp sáng tạo.

Xét theo phần trăm GDP, Israel dành nhiều ngân sách nhất cho R&D trên thế giới với khoảng 4,5%, cao hơn rất nhiều mức bình quân 2,2% của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và các quốc gia có cùng mức GDP trên toàn cầu. Theo Cơ quan sáng tạo Israel (IIA), nguồn ngân sách trên được sử dụng chủ yếu để chính phủ chia sẻ các rủi ro về tài chính với những startup. Bằng việc đầu tư vào công nghệ cùng các doanh nghiệp tư nhân, Chính phủ Israel đã chia sẻ bớt gánh nặng cũng như rủi ro khi đổ tiền vào các startup, qua đó nuôi dưỡng được một nền tảng công nghệ cũng như vườn ươm khởi nghiệp phát triển.

Tính đến tháng 4/2015, Bộ Kinh tế Israel đã hỗ trợ cho 20 startup bằng cách đầu tư 7 tỷ USD cho mỗi 1 tỷ USD gọi vốn từ các nhà đầu tư tư nhân. Như vậy, mảng tư nhân chỉ chiếm 15% tổng số vốn đầu tư cho khởi nghiệp ở Israel nhưng lại đóng vai trò khá quan trọng trong giai đoạn sau của doanh nghiệp khi các dự án thành công. Ngoài ra, hàng năm, văn phòng khoa học quốc gia Israel (OCS) sử dụng 85% khoản tiền ngân sách 450 triệu USD để hỗ trợ cho gần 200 startup cũng như đầu tư cho hàng loạt các dự án nghiên cứu, phát triển của những tập đoàn lớn.

Theo tính toán của các cơ quan chức năng Israel, trong những năm qua, khi Chính phủ Israel đầu tư 1 đô la cho khởi nghiệp sáng tạo thì mang lại lợi nhuận 5-8 đô la, thậm chí là 17 đô la cho đất nước.

Vượt qua mọi khó khăn, ngày nay nền kinh tế Israel được đánh giá là “rất phát triển”, GDP đầu người đạt gần 40.000 đô la. Năm 2013, Israel được xếp thứ

19 trong tổng số 187 quốc gia về Chỉ số Phát triển Con người của Liên Hiệp quốc. Trong những thành công đó có sự đóng góp vô cùng quan trọng của quá trình đổi mới, khởi nghiệp sáng tạo.

Năm 2008, lượng vốn đầu tư mạo hiểm rót vào Israel đạt gần 2 tỷ đô la, bằng với nguồn vốn tương tự chảy vào Vương Quốc Anh (với 61 triệu dân) hay vào Đức và Pháp cộng lại (với hơn 145 triệu dân). Cũng Israel là quốc gia ngoài nước Mỹ có nhiều công ty niêm yết nhất trên sàn chứng khoán NASDAQ. Tính từ thập niên 1980 đến nay, có hơn 250 công ty Israel đã thực hiện IPO trên NASDAQ. Israel cũng là nơi sản sinh ra những công ty sáng tạo và đổi mới nổi tiếng như Teva – công ty sản xuất thuốc với giá trị thị trường là 43 tỷ USD và Check Point – công ty công nghệ phần mềm có trị giá 11 tỷ đô la.

Rõ ràng, Chính phủ là người dẫn dắt thị trường khởi nghiệp và tạo tiền đề cho các quỹ và các công ty tư nhân tham gia vào cuộc chơi dài hạn sau cùng. Việc Chính phủ tạo ra được cơ chế cũng như đi đầu chia sẻ rủi ro với tư nhân sẽ kích thích làn sóng đầu tư vào công nghệ, tạo nên một thị trường khởi nghiệp khỏe mạnh và phát triển cho dài hạn.

Một quốc gia trong Châu Á khác cũng có sự đầu tư rất lớn của Chính phủ cho hệ sinh thái khởi nghiệp, đó chính là Hàn Quốc. Hàn Quốc đầu tư 2,91 tỷ đô la để phát triển Startup, trong đó phần lớn số tiền này sẽ được sử dụng để đầu tư vào các Startup thông qua các quỹ đầu tư mạo hiểm tư nhân ở các giai đoạn khác nhau, đồng thời là việc gỡ bỏ một số các loại thuế từ bán cổ phần công ty cũng như cho phép nhà đầu tư miễn giảm thuế với điều kiện họ tái đầu tư khoản lãi từ bán cổ phần của mình. Như vậy, có thể thấy rằng, Hàn Quốc đang chuẩn bị cho các Startup của mình một cơ chế dễ dàng huy động vốn ở mọi giai đoạn: Giai đoạn vốn môi và trước sàn KONEX: Startup Hàn Quốc có thể huy động vốn từ các quỹ đầu tư mạo hiểm được đồng đầu tư bởi Chính phủ. Các giai đoạn sau, Startup có thể lần lượt huy động vốn ở sàn KONEX, KOSDAQ và KOSPI. Ngoài ra, các cơ chế đồng đầu tư của Chính phủ cũng như miễn giảm thuế thu từ bán cổ phần cũng góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp thường xuyên thực hiện mua bán sáp nhập hơn, qua đó tạo thanh khoản cho các nhà đầu tư thiên thần và quỹ đầu tư mạo hiểm.

Chính Phủ Hàn Quốc từ năm 2005 đã thành lập “Quỹ Mẹ” (Fund of Funds) được quản lý bởi công ty nhà nước KVIC (Korea Venture Investment Corporation). Công ty này quản lý nguồn vốn góp từ 8 cơ quan chính phủ khác nhau (các Bộ và các tổng công ty Nhà nước) và góp vốn vào các quỹ đầu tư mạo hiểm của Hàn Quốc nhằm tạo vốn môi cho các quỹ đầu tư mạo hiểm này đi kêu gọi thêm vốn đầu tư từ tư nhân. Tính đến thời điểm năm 2016 thì 66,6% số quỹ đầu tư mạo hiểm và 81,1% số tiền đầu tư mạo hiểm của Hàn Quốc đều được tạo ra từ các khoản vốn môi của KVIC vào các quỹ đầu tư.

Ngoài công cụ là KVIC, Chính Phủ Hàn Quốc còn sử dụng Ngân hàng phát triển Hàn Quốc (Korea Development Bank – KDB) để đầu tư vào các quỹ đầu tư mạo hiểm. Từ năm 2011 đến năm 2015 cho thấy 12,5% số vốn của các quỹ đầu tư mạo hiểm của Hàn Quốc đều xuất phát từ KDB.

Công cụ thứ 3 của Chính Phủ Hàn Quốc là Growth Ladder Fund (GLF), tổ chức này có nhiệm vụ huy động và quản lý vốn từ các Ngân Hàng Quốc Doanh của Hàn Quốc để đầu tư vào các quỹ đầu tư mạo hiểm và đồng thời họ cũng được quyền đầu tư vào các doanh nghiệp Startup ở giai đoạn phát triển và mở rộng.

Công cụ thứ 4 Chính Phủ Hàn Quốc sử dụng là việc cho phép các quỹ hưu trí đầu tư tới 10% tổng số tiền của họ vào các quỹ đầu tư mạo hiểm.

Với các công cụ này, Hàn Quốc đã tăng tổng số quỹ đầu tư mạo hiểm trong nước từ 54 lên tới 279 quỹ. Thời gian này cũng là thời gian mà các công ty công nghệ “tỷ đô” của Hàn Quốc được xây dựng như KaKao, Naver, Coupang...

Thị trường đầu tư mạo hiểm tại Hàn Quốc bắt đầu cất cánh vào năm 2014. Từ 71 triệu đô la đầu tư trong năm 2013, tới năm 2014 đã tăng lên 949 triệu đô la. Sau đó, nó đã đạt mức cao nhất mọi thời đại là 1,8 tỷ đô la trong năm 2015. Những năm gần đây, số vốn đầu tư mạo hiểm hàng năm đã duy trì ổn định ở mức 500 triệu- 600 triệu đô la mỗi năm. Điều này cho thấy, chính những nỗ lực hỗ trợ cho startup và sự đầu tư mạnh tay từ những ngày đầu tiên của Chính phủ Hàn Quốc đã lôi kéo được một loạt các nhà đầu tư lớn, các quỹ đầu tư có trụ sở tại Hàn Quốc, các công ty đầu tư mạo hiểm trong và ngoài nước tích cực tham gia vào thị trường đầu tư mạo hiểm nước này.

Một ví dụ gần hơn nữa trong khu vực, chính là Singapore. Chính phủ Singapore đầu tư đối ứng lên tới 3 triệu đô la cho mỗi quỹ được thành lập. Tất cả các quỹ tên tuổi tại đây đều có sự tham gia vốn của chính phủ như: JFDI, IMJ fund...

Ngoài ra, Chính phủ hợp tác đầu tư với các nhà đầu tư và các quỹ đầu tư cá nhân trong chương trình SG Equity để đồng đầu tư vào các công ty khởi nghiệp đủ điều kiện theo chương trình này. Đối với các công ty khởi nghiệp công nghệ nói chung, chính phủ đầu tư 70% kinh phí ban đầu, tối đa 250 nghìn đô la và tỷ lệ 1:1 cho các khoản đầu tư tư nhân tiếp theo với số tiền lên tới 2 triệu đô la. Đối với các công ty mới khởi nghiệp được phân loại là công nghệ cao và phức tạp, chính phủ đầu tư 70% kinh phí ban đầu, tối đa 500 nghìn đô la và cung cấp tỷ lệ 1:1 tương tự với số tiền lên tới 4 triệu đô la.

Chính sự tập hợp của các nhà đầu tư và luật doanh nghiệp về đầu tư tương đồng với các nền kinh tế như Mỹ và Anh đã kéo các Startup trong khu vực tập trung về nước này. Singapore mặc dù không có thị trường để Startup khai thác

nhưng lại là quốc gia có nhiều Startup lớn nhất trong khu vực và được coi là thung lũng Silicon của Châu Á.

Có thể thấy trong tất cả các ví dụ trên, Chính phủ các nước đều tham gia rất mạnh tay vào việc đầu tư cho các Startup công nghệ, nhưng họ không trực tiếp quản lý khoản vốn đầu tư của mình mà đều thông qua các Quỹ đầu tư mạo hiểm tư nhân trong nước. Có 3 lý do giải thích tại sao Chính phủ Mỹ, Hàn Quốc và Singapore lại chọn làm theo phương án này:

Thứ nhất là về thời gian giải ngân. Quy trình giải ngân của Chính phủ thường phức tạp và đòi hỏi một khoảng thời gian dài hơn so với khả năng đáp ứng nhu cầu gọi vốn của các công ty Startup.

Thứ hai, nếu Chính phủ muốn kêu gọi vốn đối ứng từ tư nhân và nước ngoài, hai đối tượng này sẽ không thể đưa tiền cho Chính phủ của một quốc gia quản lý, và đòi hỏi cần phải có một bên thứ ba chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ nguồn vốn đầu tư này, thường là các quỹ đầu tư tư nhân.

Thứ ba, đầu tư mạo hiểm là một ngành công nghiệp trong nền kinh tế.

Ở Mỹ, từ năm 1973, Hiệp hội Đầu tư mạo hiểm Quốc gia (National Venture Capital Association viết tắt là NVCA) đã được thành lập bởi các nhà đầu tư mạo hiểm hàng đầu, được phục vụ như là một nhóm thương mại công nghiệp cho ngành công nghiệp đầu tư mạo hiểm. Nếu xét đến hiệu quả lợi nhuận của việc đầu tư, chúng ta sẽ nhìn vào các con số được và mất của các hệ sinh thái khác. Tại Mỹ hàng năm có khoảng 0,03% GDP được sử dụng để đầu tư vào Startup nhưng các doanh nghiệp đã từng nhận được vốn đầu tư mạo hiểm trong quá khứ hiện nay đang đóng góp 28% GDP cho toàn nước Mỹ. Tất nhiên con số 0,03% này không phải là toàn bộ sử dụng từ ngân sách công nhưng chúng ta có thể tính một ví dụ cực đoan là toàn bộ con số này là ngân sách công và toàn bộ các doanh nghiệp ở Mỹ hiện tại đã từng được đầu tư mạo hiểm phá sản thì Mỹ cũng vẫn phải đầu tư mất tiền trong vòng 993 năm tới mới bắt đầu “lỗ vốn”.

Ở Hàn Quốc, trước khi giao vốn đầu tư gián tiếp thông qua các quỹ đầu tư, Chính phủ Hàn Quốc đã từng thành lập và vận hành các quỹ đầu tư mạo hiểm riêng của Chính phủ (Government Venture Capital viết tắt là GVC). Tuy nhiên, các quỹ này hoạt động kém hiệu quả trong việc tư vấn và bổ sung giá trị gia tăng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Lý do thứ nhất đến từ động lực quản lý do gánh nặng tài chính đối với sự thất bại đầu tư của các quỹ này và của người quản lý quỹ thấp hơn so với các quỹ đầu tư tư nhân. Lý do thứ hai là khả năng thẩm định các công ty để đầu tư, các quỹ đầu tư của Chính phủ thường có xu hướng chọn các công ty đã được các quỹ đầu tư tư nhân đầu tư hoặc các công ty đã có những thành công nhất định, do trong quá trình thẩm định các dự án đầu tư, các công ty còn non trẻ hơn rất khó đánh giá được về những tiềm năng chuyên môn

cần thiết như công nghệ, kinh nghiệm, mối quan hệ, thông tin... Chính vì sự kém năng suất và kém hiệu quả trong hoạt động của các GVC này mà Chính phủ Hàn Quốc đã chuyển hướng rót tiền vào các quỹ đầu tư tư nhân có chuyên môn và để các quỹ này chịu trách nhiệm quản lý nguồn vốn đầu tư của mình.

III. Kết luận và đề xuất chính sách

1. Kết luận

Qua những phân tích phía trên, có thể thấy, cơ hội để Việt Nam tăng trưởng GDP ở giai đoạn hiện tại chính là tăng trưởng năng suất lao động thực. Và một trong những yếu tố để tăng trưởng năng suất lao động thực TFP nhanh nhất chính là thúc đẩy thương mại hóa công nghệ bằng việc tạo thị trường vốn đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam cho các công ty khởi nghiệp công nghệ. Mặc dù thị trường vốn đầu tư từ Việt Nam cho chính các công ty Startup Việt Nam ở thời điểm hiện tại vẫn còn rất hạn chế, tiềm năng phát triển của các Startup Việt Nam ngày càng được minh chứng nhiều hơn thông qua gần 100 các thương vụ đầu tư lớn nhỏ mỗi năm từ các quỹ đầu tư lớn trong khu vực và trên thế giới trong vòng 2 năm trở lại đây.

Đặc thù của mô hình đầu tư mạo hiểm là đầu tư vào con người, những con người dám làm dám chịu, dám thay đổi, chấp nhận thử nghiệm cái mới, chấp nhận thất bại để đạt được thành công đột phá. Việc đầu tư vào con người và các hoạt động của nhóm người đó nhằm khảo sát đánh giá thị trường, thử nghiệm sản phẩm và có thể cả công nghệ mới... Thực chất đây là khoản chi phí mà chưa chắc đã đem lại được doanh thu hay lợi nhuận. Tại Mỹ đã tổng kết việc đầu tư mạo hiểm chỉ có thể thành công được 10%, như vậy việc mất đi 90% gần như tất yếu. Do đó, việc kêu gọi tư nhân tự đầu tư vào Startup là vô cùng khó khăn, bởi chúng ta chưa quen với việc chấp nhận thất bại. Rất nhiều Startup Việt Nam đã chứng minh năng lực và tiềm năng của mình so với các Startup khác trong khu vực và được định giá tỷ đô với những thương vụ đầu tư bạc tỷ. Tuy vậy, ở thời điểm hiện tại, văn hóa đầu tư mạo hiểm ở Việt Nam dù đã bắt đầu nhen nhóm nhưng vẫn còn rất sơ khai.

Thực tế, thị trường Việt Nam trong 3 năm trở lại đây đã và đang là một thị trường giàu tiềm năng được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm. Năm 2016, cả Việt Nam có 50 thương vụ đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp, với tổng giá trị lên tới 205 triệu đô la Mỹ, phần lớn nguồn vốn đầu tư này đến từ các quỹ đầu tư và các nhà đầu tư nước ngoài. Tới năm 2017, với 92 thương vụ đầu tư, tổng số tiền đầu tư cho thị trường đầu tư mạo hiểm đã tăng lên 291 triệu đô la, và 84% số vốn đầu tư đó là đến từ các quỹ đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2018, cùng con số 92 thương vụ đầu tư, nhưng giá trị đầu tư đã đạt con số 889 triệu đô la, tương đương gấp 3 lần so với năm 2017. Tuy không có thống kê chính xác về số thương vụ được đầu tư bởi các quỹ đầu tư trong nước, nhưng nếu không tính đến

các thương vụ mua đi bán lại của các công ty, ước tính tỷ lệ nguồn vốn đầu tư đến từ các quỹ đầu tư nước ngoài cũng xấp xỉ 80% như năm 2017.

Nhìn vào con số này và đánh giá ở một khía cạnh khác, Việt Nam đang bỏ lỡ cơ hội đầu tư phát triển công nghệ vì đa phần Startup Việt Nam đang được các quỹ đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài tài trợ vốn. Chưa tính tới yếu tố lợi nhuận, điều này đã dẫn tới những thiệt hại khác như sau:

1. Quỹ đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đều có mạng lưới hoạt động riêng nên nhà đầu tư trong nước không có nhiều cơ hội giao lưu, trao đổi kinh nghiệm và học hỏi từ họ. Quỹ đầu tư nước ngoài cũng không có động lực cho việc phải hợp tác với Việt Nam, ngoài đối tượng duy nhất họ quan tâm là các công ty Startup mà họ nhìn thấy tiềm năng phát triển.
2. Các quỹ đầu tư nước ngoài đầu tư vào các công ty Việt Nam, sau khi họ thoái vốn và thu lời, mặc dù Việt Nam có thể nói là có startup tỷ đô nhưng nhà đầu tư trong nước không ai được hưởng và những thương vụ thoái vốn này cũng không đóng góp vào sự phát triển GDP của Việt Nam.

Một số startup lớn ở Việt Nam mặc dù sáng lập viên là người Việt Nam, được sáng lập ở Việt Nam, nhưng không ít trong số họ thực chất đều là các doanh nghiệp con có công ty mẹ đặt ở Singapore. Không có startup nào ở Việt Nam khi thành lập ra đã mở bên Singapore nhưng trong quá trình phát triển và cần gọi vốn, họ không có đối trọng nào ở Việt Nam để đàm phán với các quỹ đầu tư nước ngoài, do đó nhà đầu tư có thể dễ dàng yêu cầu họ thành lập lại doanh nghiệp ở Singapore. Sau cùng, Việt Nam lại không có quyền sở hữu gì với các doanh nghiệp này.

Sau cùng, Việt Nam với lợi thế gần 100 triệu dân và GDP đang tăng trưởng nhanh hàng năm, chúng ta sẽ rất sớm trở thành thị trường có sức tiêu dùng lớn để các doanh nghiệp nhắm tới, vấn đề nằm ở chỗ chúng ta cần có phương pháp hiệu quả để giữ lại các khoản thu thuế cũng như giữ được các tài sản lớn là các Startup tỷ đô.

2. Đề xuất chính sách

Từ những phân tích trên, VSV đề xuất Chính phủ Việt Nam 2 vấn đề lớn đó là sớm soạn thảo và ban hành **Luật Đầu tư mạo hiểm** và **Thí điểm đầu tư vốn môi** vào các quỹ đầu tư mạo hiểm trong nước để kêu gọi đồng đầu tư từ nước ngoài vào các công ty khởi nghiệp công nghệ của Việt Nam.

Nếu Việt Nam muốn tập trung phát triển Startup để làm đòn bẩy kinh tế, Chính phủ cần tham gia đầu tư trực tiếp để kích thích tăng trưởng về số lượng và chất lượng Startup, đặc biệt là giai đoạn đầu. Chúng ta nhận thấy hiện trạng của Việt Nam đang thiếu nhà đầu tư ở giai đoạn vốn gieo mầm từ 10 nghìn đến 500

nghìn đô la trong khi gần như toàn bộ Startup ở Việt Nam đều nằm ở giai đoạn này. Một khi các Startup đã phát triển vượt qua ngưỡng nửa triệu đô la có thể dễ dàng hơn trong việc gọi vốn từ các Quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần đóng vai trò thu hút khối tư nhân cùng đầu tư vào thị trường Startup. Việc làm này sẽ thu hút không chỉ Startup và nhà đầu tư tư nhân ở Việt Nam mà còn cả trong khu vực và trên thế giới. Khi bắt đầu tham gia đầu tư trong thị trường Startup, các quỹ Chính phủ cần lưu ý những điểm sau để lựa chọn quỹ đồng đầu tư:

- Những người quản lý quỹ có đầu tư tiền của mình vào quỹ hay không? (nhà đầu tư khi đầu tư vào quỹ quan tâm tới vấn đề này để đánh giá sự quyết tâm của những người quản lý quỹ)
- Đội ngũ quản lý quỹ đã đầu tư bao nhiêu công ty? Tỷ lệ thành công và thất bại?
- Các công ty/tổ chức lớn thành lập quỹ, đây là dấu hiệu tích cực cho hệ sinh thái Startup. Lưu ý, nếu quy mô của quỹ không bằng các mảng kinh doanh khác của doanh nghiệp thì sẽ không được tập trung các nguồn lực tốt nhất cho hoạt động này.

Một số tiêu chí mà các quỹ đầu tư mạo hiểm cần đáp ứng và tuân thủ khi được Chính phủ lựa chọn quản lý quỹ:

- Các quỹ đầu tư được lựa chọn phải đầu tư toàn bộ số tiền đầu tư kêu gọi được vào các Startup đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, tối thiểu bằng với số tiền mà Chính phủ cam kết đầu tư vào quỹ.
- Các quỹ đầu tư được lựa chọn phải đầu tư hoặc kêu gọi được đầu tư tối thiểu hai phần ba tổng số vốn của quỹ.
- Trong đội ngũ quản lý quỹ phải có ít nhất hai nhà quản lý có hơn hai năm kinh nghiệm liên quan, chẳng hạn như kinh nghiệm tại các công ty đầu tư mạo hiểm, vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh hoặc các công ty cổ phần tư nhân. Ngoài ra, các nhà quản lý này phải có khả năng thẩm định các công ty để đầu tư và hỗ trợ họ trong quá trình phát triển toàn cầu.

Để có thể mở rộng mạng lưới nhà đầu tư tư nhân, ngoài việc tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các kỹ năng đầu tư, Chính phủ nên có những gói tài chính dành riêng cho việc đầu tư mạo hiểm kết hợp với một số tổ chức thúc đẩy khởi nghiệp và để họ quản lý phần vốn này. Chính phủ đóng vai trò tài trợ vốn, không nên cử người tham gia vào Hội đồng quản trị của từng công ty khởi nghiệp, bởi việc quản lý này sẽ không phải là sở trường của những người làm chính sách. Tư nhân cùng bỏ vốn đầu tư họ có quyền lợi sẽ lo bảo toàn và phát triển nguồn vốn của họ, họ vừa có kinh nghiệm hơn lại có đội ngũ quản lý, thẩm định đầu tư chuyên nghiệp

hơn, họ biết khi nào là thời điểm nên đầu tư và thời điểm nào nên thoái vốn để thu lời.

Tỷ lệ vốn đề xuất mà Chính phủ nên tham gia đầu tư là 1/3 tổng số vốn của mỗi quỹ đầu tư, với con số tối thiểu nên đầu tư cho mỗi quỹ là 10 triệu đô la, với điều kiện quỹ kêu gọi được 2/3 tổng số vốn còn lại từ nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài. Điều đó tương ứng với việc, cứ mỗi 10 triệu đô la Mỹ vốn đối ứng mà Chính phủ đầu tư, mỗi quỹ đầu tư mạo hiểm sẽ kêu gọi thêm tối thiểu 20 triệu đô la từ tư nhân để đầu tư cho các startup Việt Nam.

Nhóm chuyên gia VSV đề xuất Chính phủ đầu tư vào tối thiểu 5 quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam. Trong trường hợp cần thí điểm 1 quỹ đầu tư để thử nghiệm và kiểm chứng hiệu quả của mô hình này, chúng tôi đề xuất ứng cử VSV. Để thử nghiệm mô hình về Đầu tư mạo hiểm, nhóm chuyên gia VSV đã liên tục, tuyển chọn và đầu tư vốn gieo mầm, đến nay đã đầu tư 75 nhóm, 40 trong số đó đang hoạt động tốt và 20 nhóm đã gọi được vốn vòng tiếp theo. Từ những thành công ban đầu, VSV đã trở thành địa điểm của cộng đồng đầu tư quốc tế, các tổ chức phi chính phủ của các nước có hệ thống đầu tư mạo hiểm phát triển. VSV là nơi cung cấp thông tin chi tiết về tình hình của hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam từ lộ trình làm chính sách của nhà nước, cho đến sự phát triển của cộng đồng khởi nghiệp tại Việt Nam, mạng lưới các nhà đầu tư thiên thần, các quỹ đầu tư mạo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam. VSV đã trở thành cầu nối giữa các nhà đầu tư, quỹ đầu tư nước ngoài và các Startup Việt. Qua mạng lưới này, VSV có cơ hội tìm kiếm các chuyên gia quốc tế giàu kinh nghiệm tham gia hỗ trợ huấn luyện Startup đồng thời đầu tư gieo mầm cho các startup mà họ huấn luyện.

Như vậy, chưa xét đến hiệu quả lợi nhuận của việc đầu tư, mà chỉ cần mỗi quỹ kêu gọi thêm gấp hai lần số vốn đầu tư từ tư nhân và nước ngoài thì cũng đã giúp thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam. Tỷ lệ này còn chưa xét đến tính chất của đầu tư mạo hiểm là các quỹ thường chia sẻ các thương vụ đầu tư tiềm năng với nhau, nên từ 10 triệu đô la mà Chính phủ Việt Nam đầu tư ban đầu, các quỹ thậm chí còn có khả năng kêu gọi được lên tới 100 triệu đô la từ các nhà đầu tư và các quỹ đầu tư nước ngoài. Vì vậy, nếu Chính phủ tiên phong trong việc xây dựng được thị trường đầu tư mạo hiểm đủ lớn mạnh trong nước, các Startup Việt Nam sẽ có thể kêu gọi được đầu tư trên chính quê hương của mình, và Việt Nam sẽ giữ lại được tất cả những Startup triệu đô trong tương lai.

Trí tuệ nhân tạo (AI) tại Việt Nam

Massimo Piccardi
Đại học Công nghệ Sydney

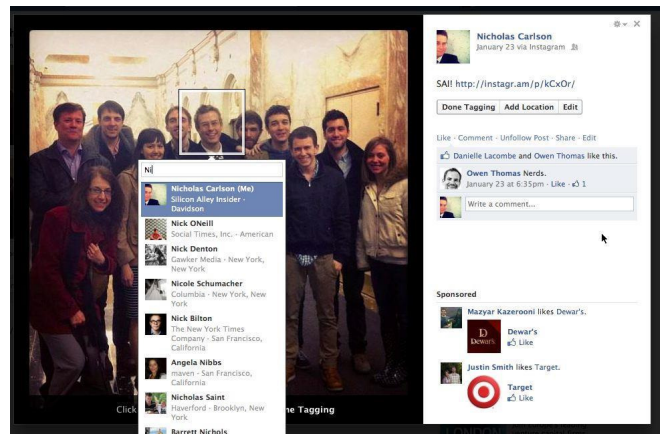
*Diễn đàn Cải cách và Phát triển Việt Nam thường niên lần thứ hai (VRDF 2019)
Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2019*

Trí tuệ nhân tạo (AI) là gì?

- Hàng ngày chúng ta đều nghe nói về sự phát triển của AI (Trí tuệ nhân tạo) trong công nghệ và xã hội
- Mặc dù cũng có phần nào đó bị cường điệu, nhưng không thể phủ nhận các tác động của AI
- AI hợp nhất các khối xây dựng như *học máy và nhận dạng mẫu, thị giác máy tính, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, xử lý lời nói,...*
- AI đang phát triển cùng với khả năng tính toán và truyền thông; như bộ xử lý đồ họa (GPU), điện toán đám mây và điện toán biên,...

Ngày nay AI có thể làm những gì?

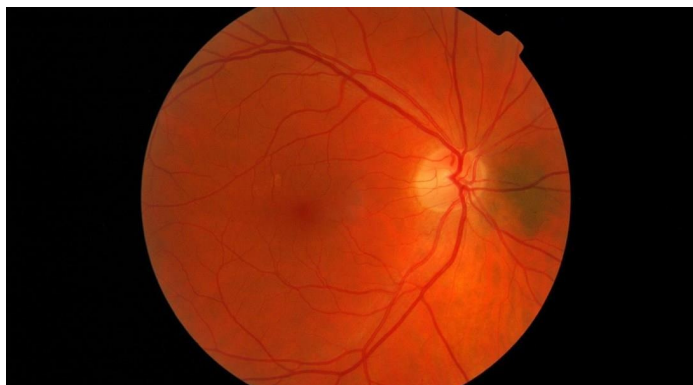
- AI được các phương tiện truyền thông xã hội như Facebook, Instagram,... sử dụng để tự động gắn thẻ hình ảnh của người dùng



Nguồn: Instagram

Ngày nay AI có thể làm những gì?

- AI có thể chẩn đoán bệnh **võng mạc tiểu đường** (IDx-DR, công cụ đầu tiên thuộc loại này được Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ chấp thuận cho sử dụng thương mại vào tháng 4 năm 2018)



Nguồn: IDx Technologies

Ngày nay AI có thể làm những gì?

- AI và robot tự trị trong ảnh có thể xây một ngôi nhà cho bạn trong một vài ngày



Nguồn: Fastbricks Robotics

UTS:

uts.edu.au

Ngày nay AI có thể làm những gì?

- AI có thể thực hiện **chỉnh sửa hàng loạt** (“batch size one”)

www.driveworkspro.com

2d preview 3d preview
 bill of materials documents
 price

\$938.84
current price

select a material
(current selection: mahogany)

door style
flat
shaker
glass

height (mm)
1212
400 - 1500

width (mm)
1500
700 - 1500

depth (mm)
870

currency
US Dollar

handle type
D Style

send quote
cancel

Privacy Policy

this combination is new and will be created for you automatically by DriveWorks

name
Peter Peterson

company name
Petersons Co

quote number
QT16407

email address
peter@petepetersons.com
enter a valid email address and the design will be emailed to you

my SolidWorks reseller is

sign up for the DriveWorks Newsletter

Nguồn: SolidWorks and DriveWorks

UTS:

uts.edu.au

AI và ngôn ngữ

- Trong lĩnh vực nghiên cứu của tôi (**Xử lý ngôn ngữ tự nhiên**, viết tắt là NLP), AI có thể...



...tự động **dịch** giữa hơn 100 ngôn ngữ

UTS:

uts.edu.au

AI và ngôn ngữ

The bottleneck is no longer access to information; now it's our ability to keep up.

AI can be trained on a variety of different types of texts and summary lengths.

A model that can generate long, coherent, and meaningful summaries remains an open research problem.

The last few decades have witnessed a fundamental change in the challenge of taking in new information. The bottleneck is no longer access to information; now it's our ability to keep up. We all have to read more and more to keep up-to-date with our jobs, the news, and social media. We've looked at how AI can improve people's work by helping with this information deluge and one potential answer is to have algorithms automatically summarize longer texts. Training a model that can generate long, coherent, and meaningful summaries remains an open research problem. In fact, generating any kind of longer text is hard for even the most advanced deep learning algorithms. In order to make summarization successful, we introduce two separate improvements: a more contextual word generation model and a new way of training summarization models via reinforcement learning (RL). The combination of the two training methods enables the system to create relevant and highly readable multi-sentence summaries of long text, such as news articles, significantly improving on previous results. Our algorithm can be trained on a variety of different types of texts and summary lengths. In this blog post, we present the main contributions of our model and an overview of the natural language challenges specific to text summarization.

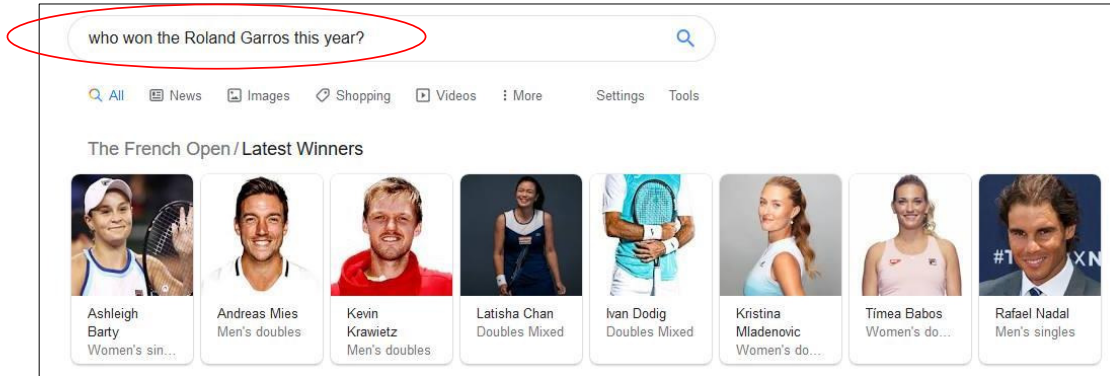
Nguồn: Salesforce

...tự động **tóm tắt** số lượng lớn văn bản thành một vài câu

UTS:

uts.edu.au

AI và ngôn ngữ



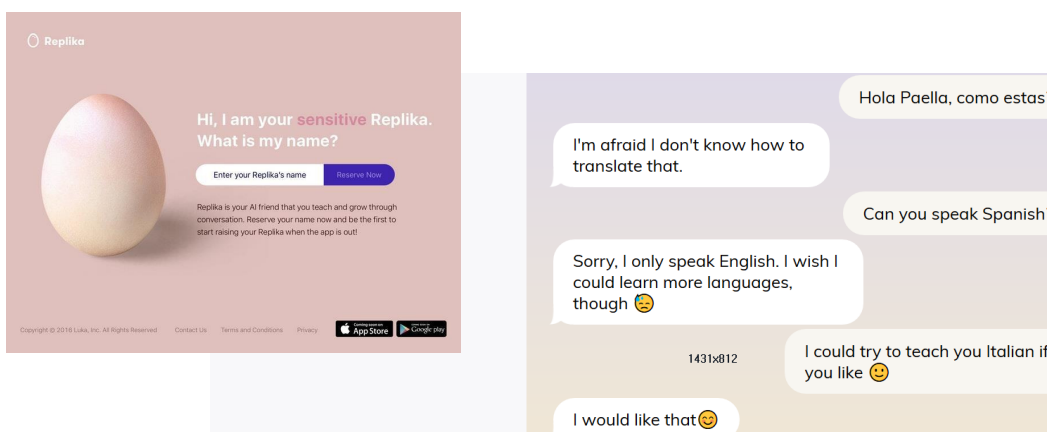
Nguồn: Google Search

...tự động trả lời câu hỏi của bạn

UTS:

uts.edu.au

AI và ngôn ngữ



Nguồn: Replika.ai

...hoặc thậm chí chỉ là nói chuyện với bạn khi bạn cảm thấy cần trò chuyện

UTS:

uts.edu.au

AI tại Việt Nam

- Trí tuệ nhân tạo đang rất phát triển ở Việt Nam; tuy nhiên, các chuyên gia Việt Nam làm việc ở các nước khác cho rằng còn phải cải thiện nhiều
- Một số vấn đề được nêu lên, bao gồm:
 - Số lượng kỹ sư có trình độ cao còn ít
 - Cơ sở hạ tầng dữ liệu và chất lượng dữ liệu còn hạn chế
 - Doanh nghiệp chưa có động lực đầu tư vào AI để tự động hóa vì chi phí lao động còn thấp

UTS:

uts.edu.au

AI tại Việt Nam: ngành sản xuất

- “Nhà máy thông minh” của GE tại Hải Phòng là một ví dụ về một nhà máy sản xuất rất tiên tiến đã khai thác các công nghệ như AI, IoT, phân tích dữ liệu lớn và điện toán đám mây



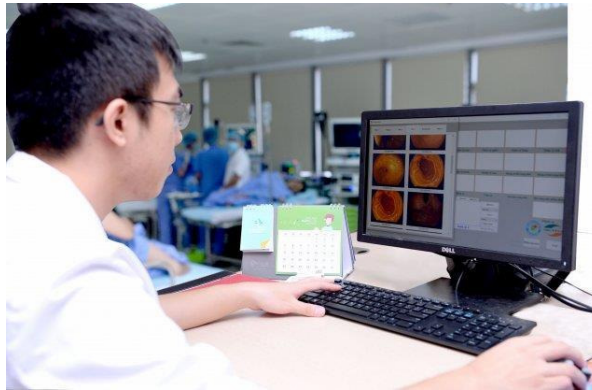
Nguồn: GE

UTS:

uts.edu.au

AI tại Việt Nam: ngành nông nghiệp

- Công nghệ xử lý hình ảnh AI của Viettel đang giúp nông dân đánh giá sự phát triển của cây lúa



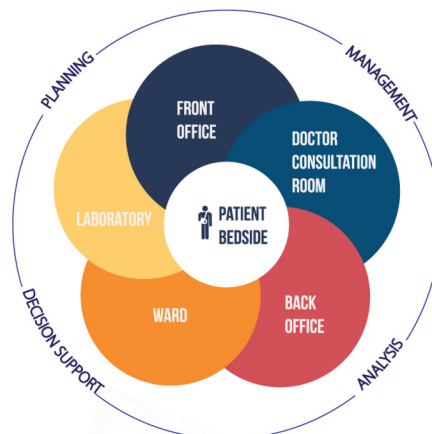
Nguồn: Tập đoàn Viettel

UTS:

uts.edu.au

AI tại Việt Nam: ngành dịch vụ

- Bệnh viện điện tử (eHospital) của FPT là một hệ thống quản lý bệnh viện toàn diện để quản lý tất cả các hoạt động từ đăng ký khám bệnh đến xuất viện



Nguồn: Tập đoàn FPT

UTS:

uts.edu.au

AI tại Việt Nam: đào tạo lực lượng lao động mới

- Tương tự như hoạt động đã được thực hiện tại các quốc gia khác (chủ yếu là Mỹ), nhiều học viện trực tuyến đang giúp khắc phục những hạn chế trong đào tạo:
- VietAI <http://vietai.org/>
- Học viện AI Việt Nam <https://aiacademy.vn/>
- NobleProg <https://vnm.nobleprog.com/>
- Ngoài ra, các học viện khác như NetCom Learning đang cung cấp các khóa học phổ biến trên thế giới ngay tại Việt Nam

UTS:

uts.edu.au

AI tại Việt Nam: hợp tác học thuật

- Nhiều trường đại học của Việt Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác với các trường đại học nước ngoài để tăng cường kinh nghiệm ngay từ giai đoạn đầu của mình, như:
- Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (**HCMIU**) và Đại học Rutgers
- Đại học Bách khoa học Hà Nội (**HUST**) và Polytechnique Montréal
- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (**PTIT**) và Malaysia Multimedia

UTS:

uts.edu.au

Hợp tác học thuật: kinh nghiệm của chúng tôi

- Đại học Công nghệ Sydney (UTS) đã thành lập hai trung tâm nghiên cứu chung với **Đại học Quốc gia Hà Nội** và **Đại học Bách Khoa – Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh** để tăng cường thành công trong hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ
- Các hoạt động bao gồm đào tạo tiến sĩ, chương trình trao đổi chuyên gia và tham gia làm việc trong các lĩnh vực.
- Những lĩnh vực này bao gồm AI, học máy, IoT, 5G, Công nghiệp 4.0, an ninh mạng, vật liệu mới,...
- 11 nghiên cứu sinh tiến sĩ đã nhập học



UTS:

uts.edu.au

Nội dung thảo luận

- AI dường như đang phát triển mạnh ở Việt Nam, nhưng cần được phát triển nhiều hơn nữa
- Làm thế nào để tăng nguồn lực cho hoạt động đào tạo lực lượng lao động lành nghề mới?
 - Một số ví dụ nổi bật là chương trình học bổng về khoa học & công nghệ dành cho tiến sĩ ở nước ngoài của Vingroup
- Làm thế nào để thúc đẩy và gia tăng nguồn lực cho những dự án nghiên cứu chung với các tổ chức nghiên cứu nước ngoài?
 - Ví dụ như Biên bản ghi nhớ giữa Việt Nam và Úc về hợp tác trong chuyển đổi số và xây dựng năng lực

UTS:

uts.edu.au

Trí tuệ nhân tạo (AI) tại Việt Nam

Massimo Piccardi

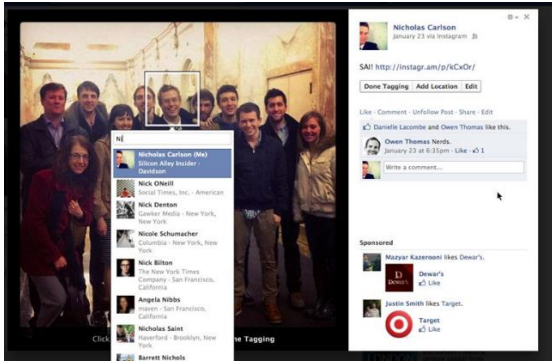
SEDE, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ thông tin

Đại học Công nghệ Sydney (UTS), Broadway NSW 2007 Ôxtrâyli

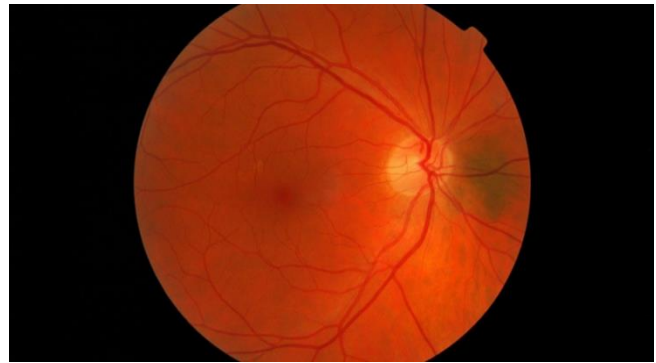
Trí tuệ nhân tạo là gì?

Hàng ngày chúng ta đều nghe nói về sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI) trong công nghệ và xã hội. Mặc dù cũng có phần nào đó bị cường điệu, nhưng không thể phủ nhận các tác động của AI. “AI” hợp nhất các khối xây dựng như học máy và nhận dạng mẫu, thị giác máy tính, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, xử lý lời nói và robot, cung cấp cho chúng ta khả năng khai thác nội dung thông tin trong các hình ảnh, video, ngôn ngữ, dữ liệu cảm biến và dữ liệu giao dịch đến một mức độ chưa từng có. AI đang phát triển nhờ những cải tiến về thuật toán cơ bản, nhưng cũng không ngừng gia tăng khả năng tính toán và giao tiếp của chúng ta (bộ xử lý đồ họa - GPU, điện toán đám mây và điện toán biên, 5G, mạng băng thông rộng, IoT,...) và khả năng mở rộng dữ liệu.

Hoàn toàn hợp lý khi đặt ra câu hỏi liệu hiện nay AI đã phát triển đến mức nào. Các ví dụ không thể đếm được và đến từ tất cả các loại tên miền. Chẳng hạn, AI được các phương tiện truyền thông xã hội như Facebook, Instagram,... sử dụng để tự động gắn thẻ hình ảnh của người sử dụng với tên và hồ sơ của mọi người (Hình 1). AI cũng đang có những bước tiến nhanh chóng trong chẩn đoán y tế để chẩn đoán các bệnh như ung thư vú, ung thư da, bệnh võng mạc tiểu đường và nhiều bệnh khác. Ví dụ, công nghệ IDx-DR của IDx Technologies là một công cụ tự động để phát hiện bệnh võng mạc tiểu đường đã được Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ chấp thuận cho sử dụng thương mại cách đây hơn một năm rưỡi (Hình 2). Trong ngành xây dựng, những công cụ mới dựa trên AI và robot hứa hẹn sẽ xây toàn bộ một ngôi nhà trong vòng chưa đầy hai ngày (xem loạt robot Hadrian của Fastbricks Robotics) (Hình 3). Trong ngành sản xuất công nghiệp, AI sẽ thực hiện “chỉnh sửa hàng loạt” có độ khó cao (hay còn gọi là “batch size one”) - khả năng cung cấp các sản phẩm được cá nhân hóa trên quy mô lớn (Hình 4). Trong lĩnh vực nghiên cứu của tôi - xử lý ngôn ngữ tự nhiên - AI đang giúp tạo ra các ứng dụng có thể hiểu ngôn ngữ của con người và tạo ra các câu trả lời và tương tác đầy đủ. Các ví dụ nổi bật bao gồm dịch máy (hiện có sẵn cho hơn 100 ngôn ngữ, bao gồm tiếng Việt và tất cả các ngôn ngữ chính của châu Á), tự động so sánh, trả lời câu hỏi và chatbot (Hình 5).



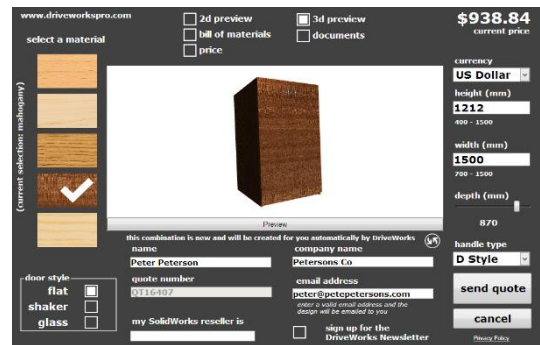
Hình 1. Nhận dạng khuôn mặt tự động (Nguồn: Instagram)



Hình 2. Chẩn đoán bệnh võng mạc đái tháo đường (Nguồn: IDx Technologies)



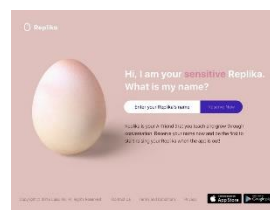
Hình 3. Robot xây dựng Hadrian (Nguồn: Fastbricks Robotics)



Hình 4. Các công cụ để thiết kế đồ nội thất cá nhân (Nguồn: SolidWorks và DriveWorks)



The bottleneck is no longer access to information; now it's our ability to keep up. AI can be trained on a variety of different types of texts and summary lengths. A model that can generate long, coherent, and meaningful summaries remains an open research problem.



Hình 5. Các ứng dụng xử lý ngôn ngữ tự nhiên (Nguồn: Google; Salesforce; Replika.ai)

Trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam

Trí tuệ nhân tạo đang bắt đầu được phát triển rất tích cực tại Việt Nam. Tuy nhiên, các chuyên gia Việt Nam, những người giữ vai trò phát triển hàng đầu ở các quốc gia khác

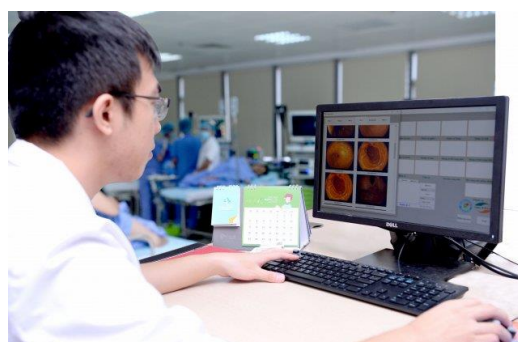
như Tiến sĩ Bùi Hải Hưng của Viện Nghiên cứu trí tuệ nhân tạo VinAI và Tiến sĩ Hervé Vũ Roussel của Quod AI đã nêu bật những điểm cần cải thiện nhiều hơn nữa, ví dụ như:

- Số lượng kỹ sư có trình độ cao còn ít;
- Cơ sở hạ tầng dữ liệu và chất lượng dữ liệu còn hạn chế;
- Doanh nghiệp chưa có động lực đầu tư vào AI để tự động hóa vì chi phí lao động tại Việt Nam còn thấp.

Tuy nhiên, thật hạn chế khi nghĩ AI là một công cụ để tự động hóa các chức năng công việc *hiện có*: AI có thể mở đường cho các chức năng công việc mà trước đây không thể thực hiện được như dự đoán thay đổi thị trường hoặc cho phép thiết kế dựa trên thuật toán (generative design). Nhà máy thông minh tại Hải Phòng của GE trong ngành công nghiệp sản xuất là một ví dụ về nhà máy sản xuất rất tiên tiến, đã khai thác các công nghệ như AI, IoT, phân tích dữ liệu lớn và điện toán đám mây, sử dụng lực lượng lao động hơn 1.000 người (Hình 6). Trong lĩnh vực nông nghiệp, các công nghệ xử lý hình ảnh bằng AI của Viettel đang giúp nông dân đánh giá sự phát triển của cây lúa (Hình 7). Trong lĩnh vực dịch vụ, bệnh viện điện tử (eHospital) của FPT cung cấp một hệ thống quản lý bệnh viện toàn diện để quản lý tất cả các hoạt động từ đăng ký khám đến xuất viện, và đã được hơn 400 bệnh viện và phòng khám sử dụng.



Hình 6. Nhà máy thông minh Hải Phòng của GE (Nguồn: GE)



Hình 7. Công nghệ xử lý hình ảnh bằng AI của Viettel từ (Nguồn: Tập đoàn Viettel)

Đối với mỗi quan ngại về đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao và rất cần thiết, Việt Nam đang chứng kiến nhiều học viện tư nhân nhanh chóng khắc phục những hạn chế về kỹ năng (ví dụ như VietAI, AI Academy Vietnam và NobleProg). Cách thức tương tự như các đối tác nổi tiếng ở Hoa Kỳ (Coursera, edX, Pluralsight, Udemy, Khan Academy,...) và cung cấp cả nội dung độc lập, cũng như thực hiện các khóa học quốc tế (ví dụ như NetCom Learning cho edX, AWS, Microsoft, Cisco,...). Ngoài ra, nhiều

trường đại học của Việt Nam đã thiết lập các quan hệ hợp tác quốc tế với các trường đại học và trung tâm nghiên cứu quốc tế, như:

- Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (HCMIU) và Đại học Rutgers
- Đại học Bách khoa học Hà Nội (HUST) và Polytechnique Montréal
- Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (PTIT) và Malaysia Multimedia
-

Trường đại học của tôi (Đại học Công nghệ Sydney - UTS) đã thành lập hai trung tâm nghiên cứu chung với Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU) và Đại học Bách Khoa – Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh (HCMUT) để tăng cường thành công trong hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Các hoạt động bao gồm đào tạo tiến sĩ, chương trình trao đổi chuyên gia và tham gia làm việc trong các lĩnh vực như AI, học máy, IoT, 5G, Công nghiệp 4.0, an ninh mạng, vật liệu mới,... Hiện đã có 11 nghiên cứu sinh tiến sĩ nhập học và nhóm bốn nghiên cứu sinh đầu tiên vừa bắt đầu học tại Sydney. Trong ba năm qua, cùng với các đồng nghiệp của chúng tôi tại trường Đại học Công nghệ – Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-UET) và trường Đại học Bách Khoa – Đại học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh (HCMUT), chúng tôi cũng đã tổ chức và điều hành một Trường Nghiên cứu hàng năm về các chủ đề như Công nghệ tiên tiến để ứng dụng IoT, Công nghệ kích hoạt cho Thành phố thông minh và Công nghệ kích hoạt cho Công nghiệp 4.0 tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Sự hợp tác theo cách này giúp giải quyết các nhu cầu đào tạo và nắm được tiềm năng để thúc đẩy nghiên cứu và phát triển hợp tác giữa Việt Nam và Ôxtrâyliia.

Nội dung thảo luận

AI dường như đang phát triển rất tích cực ở Việt Nam, nhưng nhiều bên liên quan vẫn kêu gọi tiếp tục đầu tư và phát triển. Đối với những gì liên quan trực tiếp đến tôi với tư cách là một nhà nghiên cứu và đào tạo nghiên cứu, câu hỏi mở sẽ là: làm thế nào để tăng nguồn lực cho hoạt động đào tạo lực lượng lao động lành nghề mới? Một sáng kiến đáng chú ý theo hướng này là Chương trình Học bổng Khoa học & Công nghệ đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài do Vingroup cung cấp, với tối đa 100 học bổng toàn phần một năm trong giai đoạn 2019-2030. Một câu hỏi khác là: làm thế nào để thúc đẩy và gia tăng nguồn lực cho các dự án nghiên cứu chung giữa Việt Nam và các tổ chức nghiên cứu nước ngoài? Ví dụ như Biên bản ghi nhớ được ký gần đây giữa Việt Nam và Ôxtrâyliia về hợp tác chuyển đổi kỹ thuật số và xây dựng năng lực. Những sáng kiến theo hướng này sẽ giúp Việt Nam đi đầu trong quá trình chuyển đổi AI trong hiện tại và tương lai.

Tài liệu tham khảo

- [1] Machine Learning for Medical Diagnostics – 4 Current Applications, <https://emerj.com/ai-sector-overviews/machine-learning-medical-diagnostics-4-current-applications/>
- [2] An AI diagnostic system that detects signs of diabetic retinopathy in retinal images, <https://www.eyediagnosis.co/idx-dr-eu-1>
- [3] Robotic construction is here. <https://www.fbr.com.au/view/hadrian-x>
- [4] <https://web.driveworkslive.com/Apps/demo-cupboard/>
- [5] Piccardi M, Natural language processing masterclass, UTS Short Courses, 2019
- [6] 5 ways industrial AI is revolutionizing manufacturing, <https://www.cio.com/article/3309058/5-ways-industrial-ai-is-revolutionizing-manufacturing.html>
- [7] GE Innovation comes to life in Hai Phong Brilliant Factory, <https://english.vov.vn/economy/ge-innovation-comes-to-life-in-hai-phong-brilliant-factory-389009.vov>
- [8] Viettel applies AI in agriculture and health, <https://www.vneconomicstimes.com/article/business/viettel-applies-ai-in-agriculture-and-health>
- [9] FPT eHospital, <https://www.fpt-software.com/white-paper/fpt-ehospital/>
- [10] VietAI <http://vietai.org/>
- [11] AI Academy Vietnam <https://aiacademy.vn/>
- [12] NobleProg <https://vnm.nobleprog.com/>
- [13] Joint research centres in Vietnam, <https://www.uts.edu.au/about/faculty-engineering-and-information-technology/global-engagement/vietnam/joint-research-centres-vietnam>
- [14] Australia and Vietnam to collaborate on e-government and digital transformation, <https://www.themandarin.com.au/115087-australia-and-vietnam-to-collaborate-on-e-government-and-digital-transformation/>
- [15] Cameron A, Pham T H, Atherton J, Nguyen D H, Nguyen T P, Tran S T, Nguyen T N, Trinh H Y & Hajkowicz S, Vietnam’s future digital economy – Towards 2030 and 2045. CSIRO, Brisbane, 2019

Tất cả các liên kết là hiện tại vào ngày diễn ra diễn đàn. Bản quyền của tất cả các hình ảnh thuộc về của chủ sở hữu tương ứng.

PHIÊN TOÀN THỂ

Hành động vì một Việt Nam thịnh vượng

CHỦ TỌA ĐIỀU HÀNH

Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc

ĐỒNG CHỦ TỌA

- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng
- Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam Ousmane Dione

DIỄN GIẢ

TS. Pinelopi Goldberg,

Phó Chủ tịch cao cấp, Chuyên gia kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới

THAM LUẬN

- Ông K. Yogeesvaran,

Nguyên Thứ trưởng Bộ Công nghiệp trọng trọng và Hàng hóa Ma-lai-xi-a,
nguyên Trưởng nhóm soạn thảo Kế hoạch 5 năm 2016-2020 của Ma-lai-xi-a

- TS. Jan Rielander,

Đặc phái viên của Giám đốc Trung tâm Phát triển của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Trưởng Bộ phận Đánh giá quốc gia đa chiều (MDCR) của OECD

- PGS. TS. Bùi Tất Thắng,

Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
Chánh Văn phòng Tổ Biên tập của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội

TIẾN LÊN TRÊN CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU NHẪM TĂNG NĂNG SUẤT:

Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý đối với Việt Nam

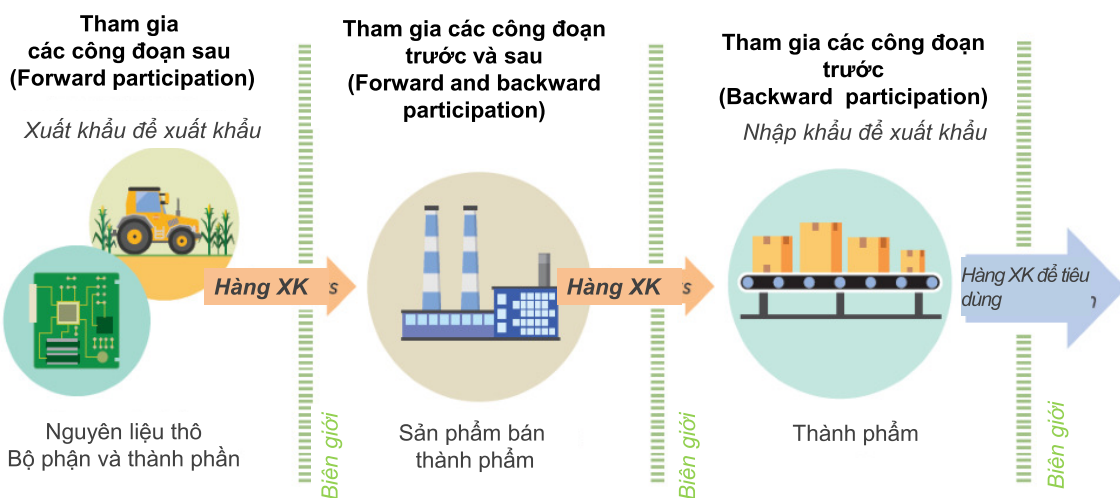
Pinelopi Koujianou Goldberg

Chuyên gia kinh tế trưởng, Nhóm Ngân hàng Thế giới

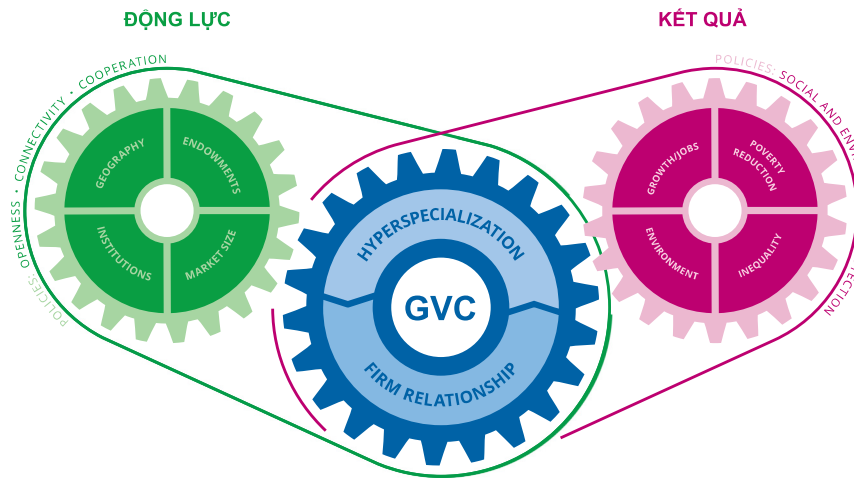
Ngày 19 tháng 9 năm 2019



CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU LÀ GÌ?



PHÁT TRIỂN DỰA TRÊN CHUỖI GIÁ TRỊ
ĐIỂM ĐẶC BIỆT CỦA CÁC CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU (GVC)



3

THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ
CÁC NƯỚC THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ THEO CÁC CÁCH KHÁC NHAU



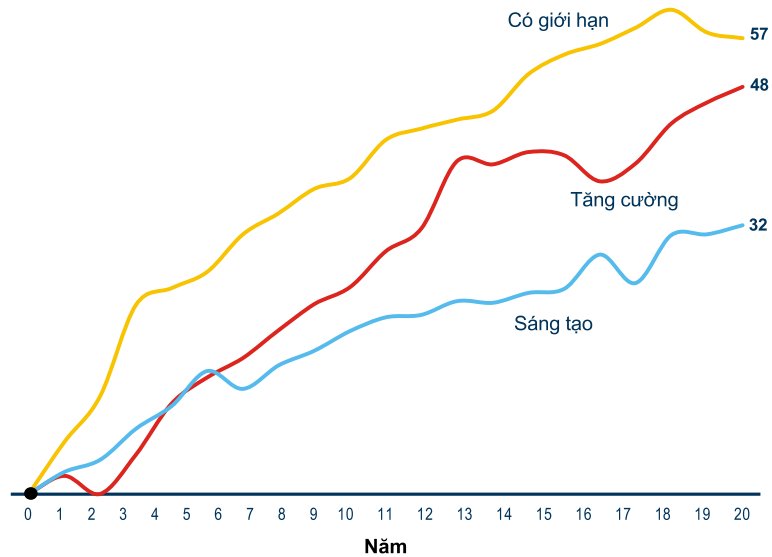
Note: Map's color scheme is based on 2015 data.

4

NĂNG SUẤT VÀ THU NHẬP

THAM GIA VÀO SẢN XUẤT TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU GIÚP TĂNG THU NHẬP

Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng GDP bình đầu đầu người (%)



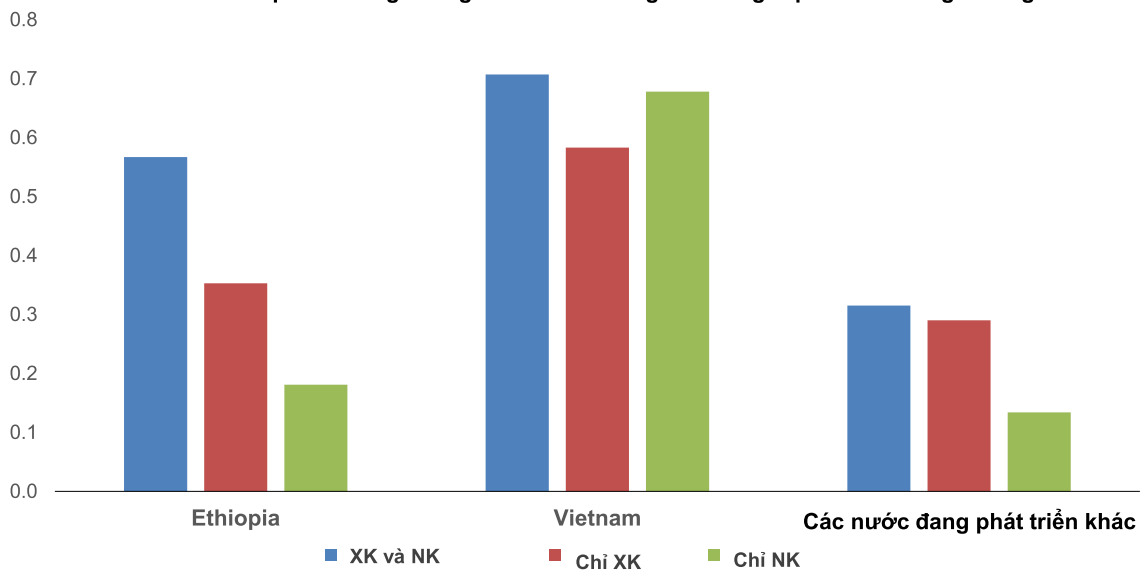
Nguồn: Ngân hàng Thế giới (sắp phát hành). Báo cáo Phát triển Thế giới năm 2010— Thương mại để phát triển. Washington, DC: NHTG

5

TÁC ĐỘNG ĐẾN QUY MÔ KHI THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU

CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CÓ NĂNG SUẤT CAO HƠN

Chênh lệch về năng suất giữa DN có tham gia thương mại và DN không tham gia

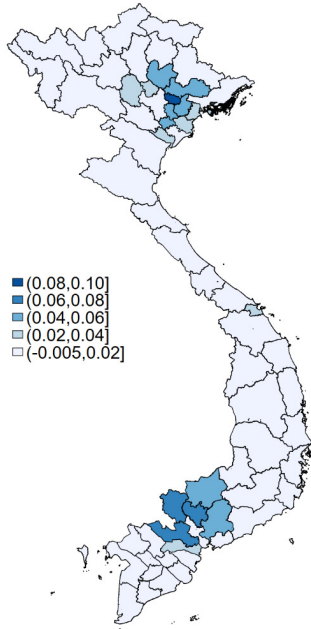


6

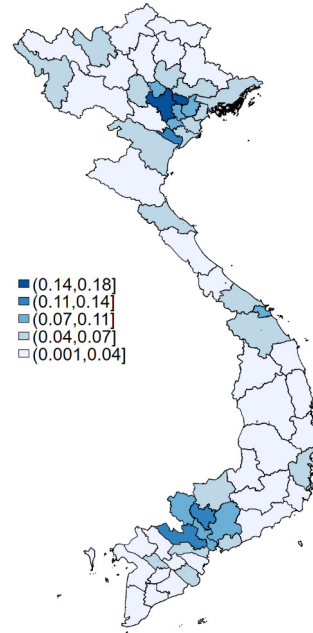
THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU VÀ VIỆC LÀM

GIÁ TĂNG VIỆC LÀM GẮN LIỀN VỚI TĂNG TRƯỞNG GVC TẠI VIỆT NAM

Mức độ thay đổi về việc làm trong các DN tham gia GVC bình quân đầu người



Tỷ lệ giữa mức độ thay đổi về việc làm so với dân số

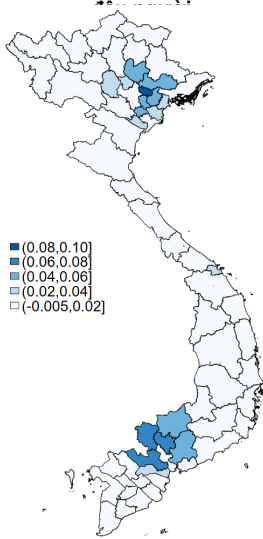


7

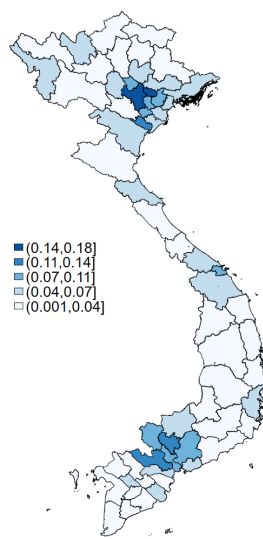
THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU VÀ XOÁ ĐÓI GIÀM NGHÈO

VIỆC LÀM TỐT HƠN VÀ NĂNG SUẤT CAO HƠN GIÚP GIẢM TỶ LỆ ĐÓI NGHÈO ĐỐI

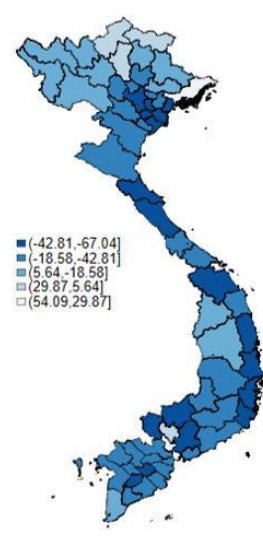
Mức độ thay đổi về việc làm trong các công ty tham gia GVC bình quân



Tỷ lệ giữa mức độ thay đổi về việc làm so với dân số



Thay đổi về tỷ lệ nghèo tính theo mức chi tiêu, giai đoạn 2004-2014



8

THAM GIA VÀ NÂNG CẤP

CÁC QUỐC GIA NÊN LÀM GÌ ĐỂ ĐỊNH HÌNH VẬN MỆNH CỦA MÌNH?

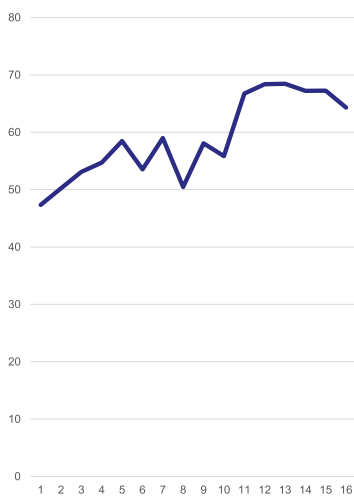
	Hướng đến sản xuất có giới hạn	Hướng đến sản xuất và dịch vụ tiên tiến	Hướng đến các hoạt động sáng tạo
Nghèo tài nguyên?	FDI: Investment policy and business climate Competitive labor costs: exchange rates, labor regulation	Phát triển kỹ năng: kỹ thuật và quản lý Investment in human capital, training, and technology	Education, training, and skill increasingly important
Vị trí hẻm lách?	Xúc tiến thương mại và tự do hóa giao thông Trade liberalization in goods and services	Advanced logistics services; Multimodal, digitally-enabled transport infrastructure investment, liberalized transport services environment	Advanced ICT services; Infrastructure, competitive markets (liberalized ICT services environment)
Quy mô thị trường nhỏ?	Access to inputs: Liberalized access to key inputs (selective tariffs / NTM reform) Market access: Preferential trade agreements	Access to inputs: Broad-based liberalization – goods and services – including trade, investment, and services	Năng lực NC & PT và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ Innovation ecosystem (R&D policy, industry-academia links, etc)
Thế chế yếu kém?	Governance: political stability	Governance: policy predictability Legal: contract enforcement	Deepen trade cooperation and commitments Legal: contract enforcement + IPR protection Creating an environment for continuous innovation

9

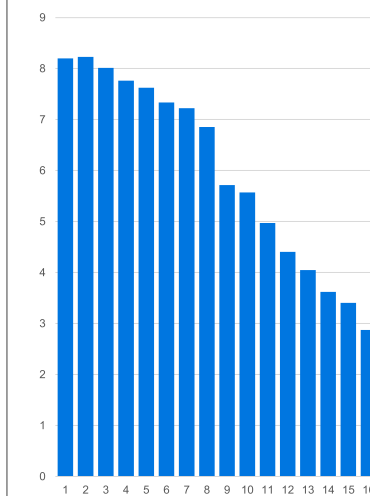
KINH NGHIỆM CỦA VIỆT NAM

THÀNH CÔNG TRONG VIỆC TÍCH HỢP VÀO CHUỖ GIÁ TRỊ TOÀN CẦU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NHẸ

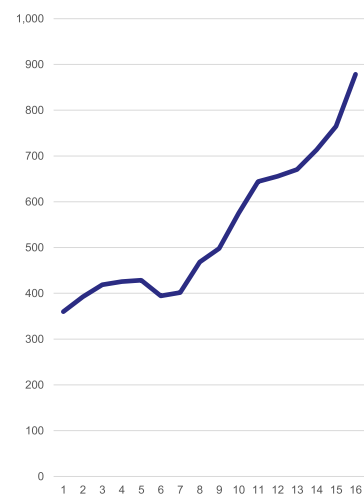
Tỷ trọng của tích hợp ngược hàng điện tử và máy móc trong tổng kim ngạch XK (%)



Thuế nhập khẩu bình quân gia quyền của hàng điện tử và máy móc (%)



Quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) bình quân đầu người (USD)



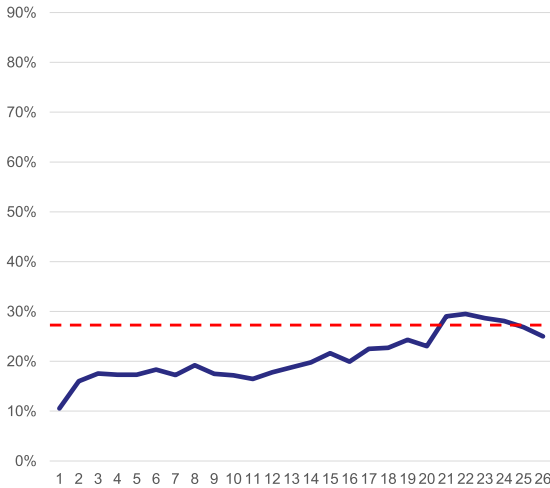
Nguồn: Tính toán dựa trên dữ liệu Eora; Cơ sở dữ liệu WDI và WITS của Ngân hàng Thế giới.

10

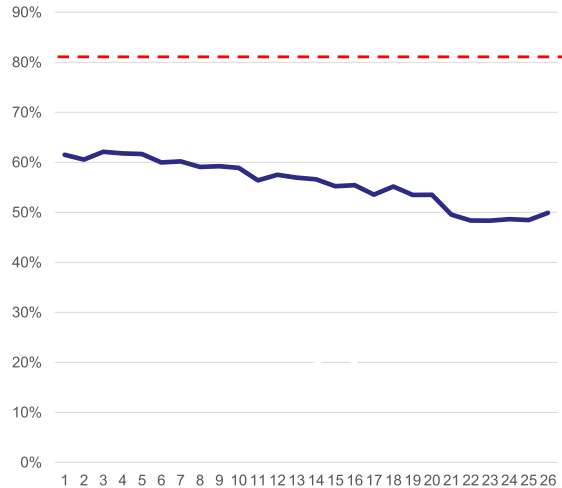
VIỆT NAM CÓ THỂ LÀM GÌ ĐỂ CHUYỂN RA KHỎI KHU VỰC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÓ GIỚI HẠN?

...NHƯNG ƯU TIÊN HIỆN NAY LÀ CẦN TĂNG TỶ TRỌNG GIÁ TRỊ NỘI ĐỊA

Tỷ trọng tích hợp ngược (backward integration) vào GVC trong sản xuất công nghiệp (% tổng kim ngạch XK)



Tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước của hàng xuất khẩu sản xuất công nghiệp và dịch vụ kinh doanh (% tổng số)



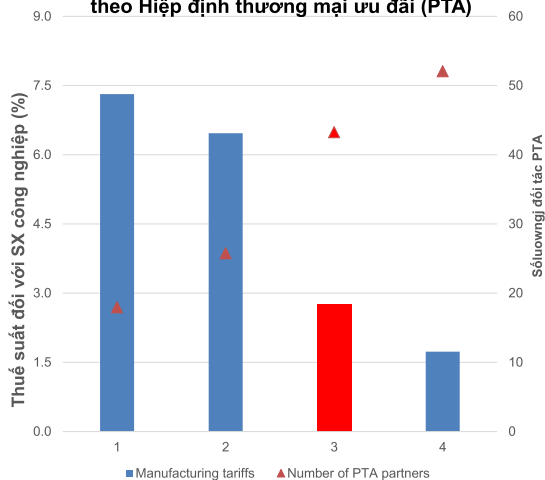
Source: WDR 2020 team, based on EORA and GVC taxonomy for the years 1990-2015.

11

CHUYỂN SANG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ TIÊN TIẾN TRONG GVC

MỨC ĐỘ MỞ CỬA THƯƠNG MẠI CỦA NỀN KINH TẾ VÀ KỸ NĂNG NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀ NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH

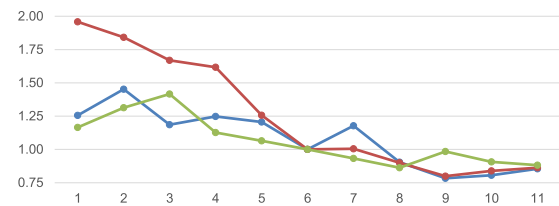
Tỷ trọng của sản xuất công nghiệp và số lượng đối tác theo Hiệp định thương mại ưu đãi (PTA)



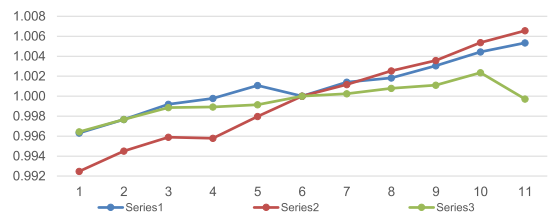
Nguồn: Nhóm WDR 2020, dựa trên cơ sở dữ liệu WDI của NHTG và Hiệp định thương mại chuyên sâu và thang đo GVC năm 2011.

Lưu ý: Trục trái hiển thị thuế nhập khẩu trung bình của hàng sản xuất công nghiệp và trục phải là số đối tác thương mại ưu đãi trung bình theo nhóm thang đo GVC, với mức trung bình trong giai đoạn 2006-2015. PTA = Hiệp định thương mại ưu đãi.

Thuế suất trung bình đối với sản xuất công nghiệp so với t = 0



Chi phí lao động trung bình so với t = 0



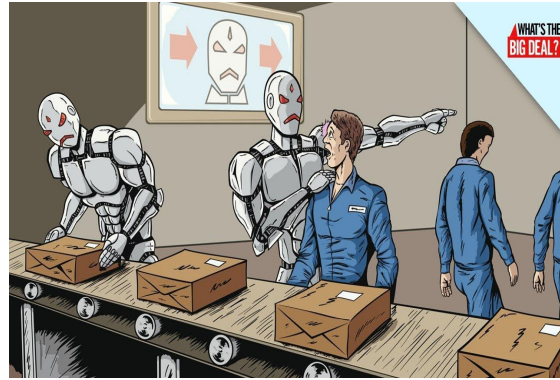
Nguồn: Nhóm WDR 2020 dựa trên Eora, cơ sở dữ liệu WDI của Ngân hàng Thế giới và thang đo GVC.

Lưu ý: Năm nhập số liệu được chuẩn hóa thành 0 cho tất cả các quốc gia trong một nhóm GVC cụ thể và mẫu được sử dụng để tính toán giá trị bình quân được hiển thị dựa trên các quốc gia có ít nhất 5 năm quan sát trước và sau khi vào nhóm GVC. Chi phí lao động và thuế suất được đo tương ứng với năm số liệu. Phân tích bổ sung xác nhận chi phí lao động (thuế suất) tăng (giảm) đáng kể trong 5 năm trước và sau khi chuyển đổi.

12

TÓT HAY XẤU?

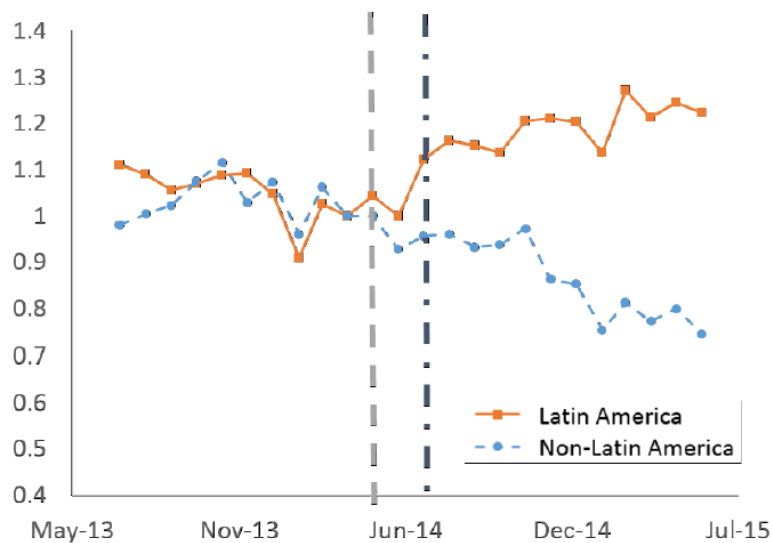
CÔNG NGHỆ ĐANG THAY ĐỔI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI



13

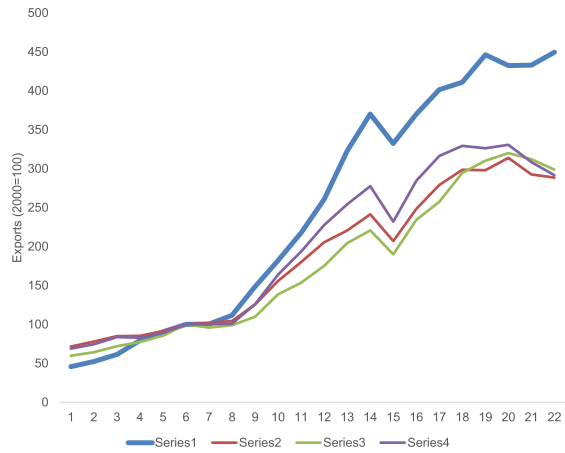
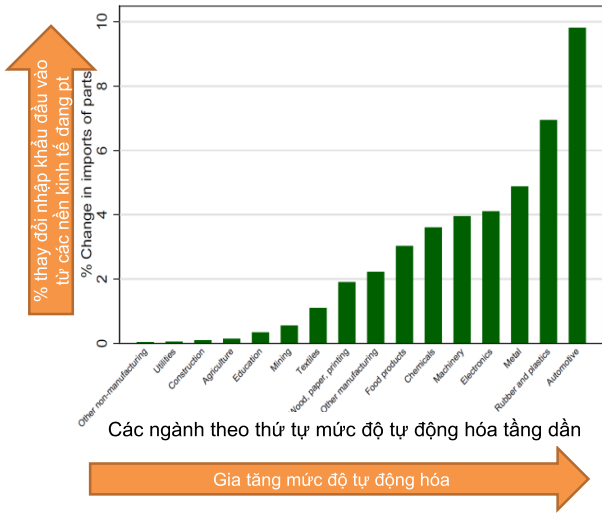
CÔNG NGHỆ MỚI GIÚP GIẢM CHI PHÍ THƯƠNG MẠI

XUẤT KHẨU CỦA HOA KỲ SANG MỸ LATIN TRÊN EBAY TĂNG SAU KHI CÓ DỊCH VỤ DỊCH THUẬT



14

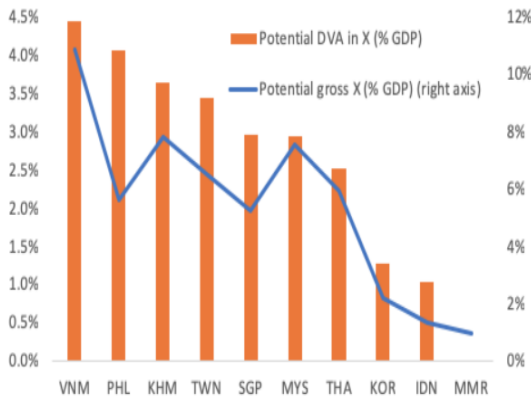
TỰ ĐỘNG HÓA VÀ IN 3D ĐÃ TĂNG QUY MÔ THƯƠNG MẠI



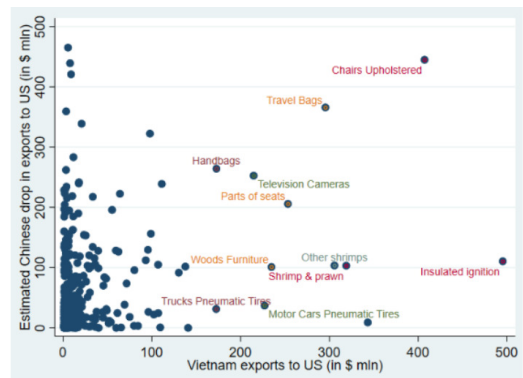
15

ĐÔNG Á CÓ THỂ CÓ LỢI HOẶC CHỊU THIẾT HẠI TỪ CUỘC CHIẾN THƯƠNG MẠI MỸ-TRUNG

Khả năng thay thế hàng xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ, theo quốc gia (% GDP)



Các sản phẩm tiềm năng chính mà Việt Nam có thể thay thế hàng xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ

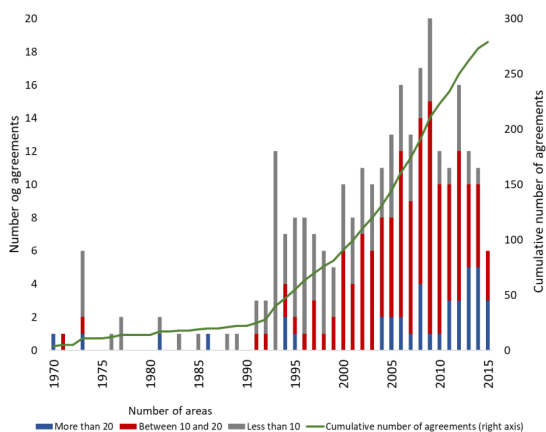


Source: Massimo Calti (2018)

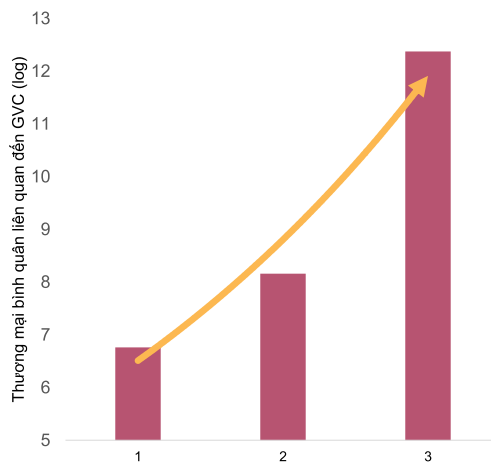
16

CHỐNG LẠI SỰ CẢM DỖ CỦA CÁC CHÍNH SÁCH BẢO HỘ, THAM GIA SÂU VÀO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI SẼ LÀM TĂNG TRƯỞNG GVC

Số lượng và nội dung của PTA

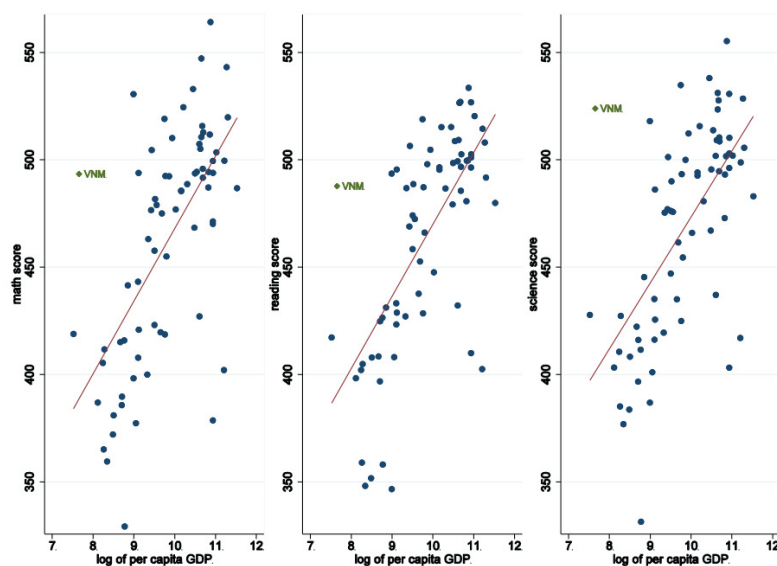


Hiệp định thương mại chuyên sâu và GVC



17

TIẾP TỤC ĐẦU TƯ VÀO NGUỒN NHÂN LỰC



18

Xin cảm ơn!

Pinelopi Koujianou Goldberg
Chuyên gia kinh tế trưởng, Nhóm Ngân hàng Thế
giới

Ngày 19 tháng 9 năm 2019



Diễn đàn Cải cách và Phát triển Việt Nam

Kinh nghiệm của Ma-lay-xia về thoát bẫy thu
nhập trung bình – Bài học cho Việt Nam

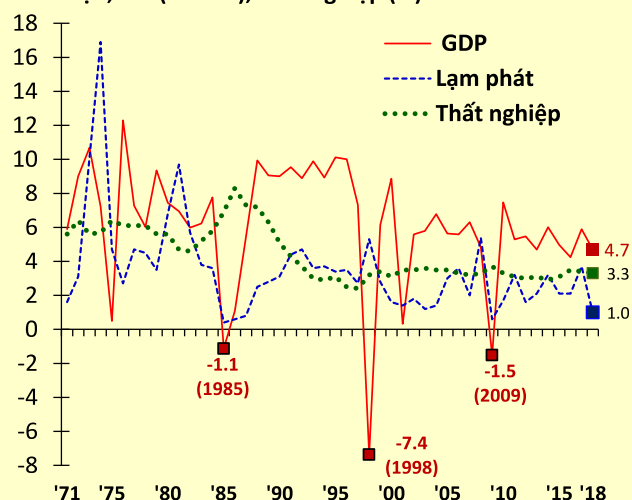
Ngày 19 tháng 9 năm 2019

Ma-lay-xia đạt tăng trưởng kinh tế cao từ thập kỷ 1970

Thành tích phát triển

**GDP thực tăng trưởng bền vững với lạm phát thấp
và toàn dụng nhân công kể từ 1992**

GDP thực, CPI (% năm), Thất nghiệp (%)



Ma-lay-xia, 1971-2018

- Ma-lay-xia đạt **6,1%** mặc dù phải đối mặt 5 cuộc khủng hoảng kinh tế kể từ 1970
- Ma-lay-xia có khả năng phục hồi nhanh sau khủng hoảng do có khả năng chống chịu về kinh tế

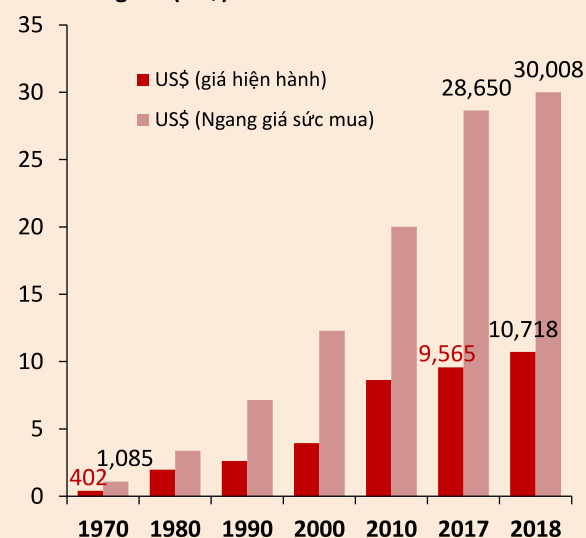
GDP, 1971-2018 (% năm)

- Thế giới: 3,1
- Các nước hát triển: 2,6
- Các nước đang phát triển: 3,0
- Các nước mới nổi : 4,7

Nguồn : DOSM, IHS

Thu nhập theo đầu người tăng trên 20 lần kể từ 1970 – Ma-lay-xia hiện là quốc gia thu nhập trung bình cao, thuộc nhóm 25% cao nhất

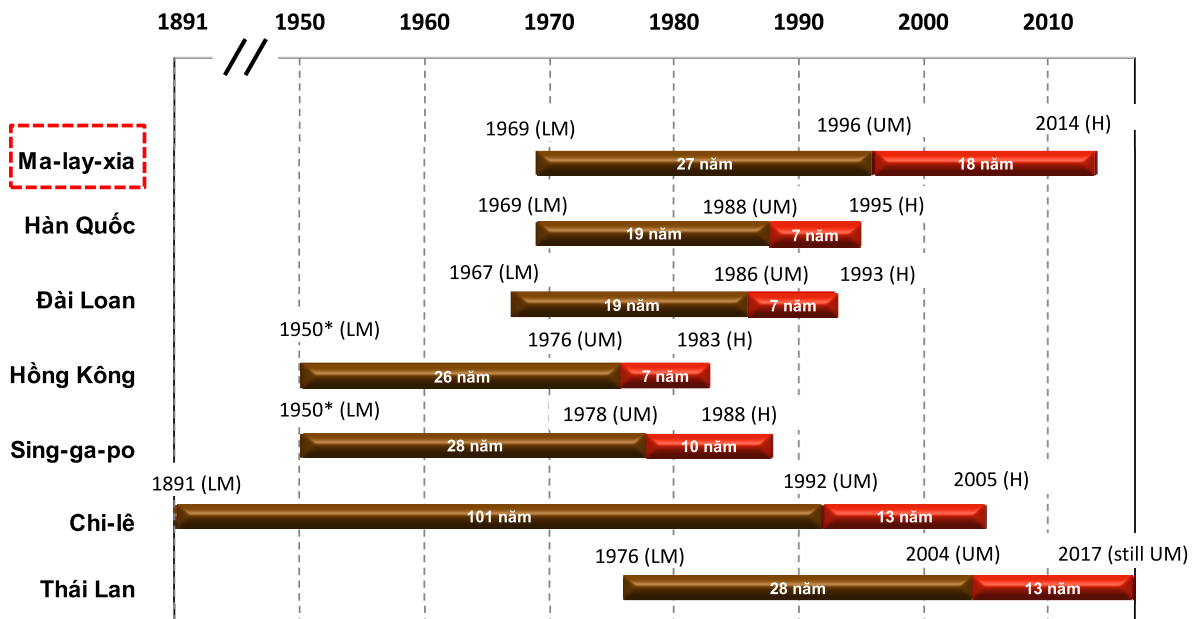
GNI đầu người (US\$)



Ghi chú: Ngưỡng thu nhập đầu người của Ngân hàng thế giới cho quốc gia thu nhập cao là = 12.056 USD (2017)



Thách thức phát triển: Ma-lay-xia trở thành nước thu nhập cao với thời gian dài hơn dự kiến ...

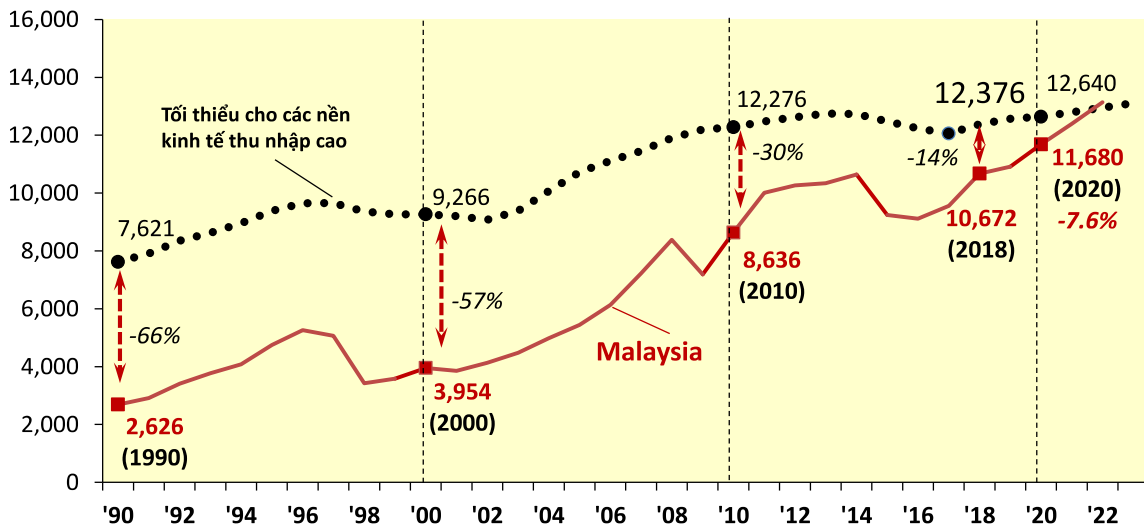


Ghi chú: LM = thu nhập trung bình thấp; UM = thu nhập trung bình cao; H = thu nhập cao
 Nguồn: Felipe, Kumar & Galope (2017); Hội đồng hội nghị, Bộ dữ liệu Maddison (truy cập ngày 11/7/2017); và Bộ Kinh tế, Ma-lay-xia.

Ma-lay-xia dự kiến trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2024

- Dự kiến, vào năm 2020, khoảng cách thu nhập của Malaixia so với với ngưỡng thu nhập tối thiểu của quốc gia thu nhập cao theo phân loại của Ngân hàng Thế giới là 8%

Thu nhập theo đầu người (US\$)



Ghi chú: Ngân hàng Thế giới định nghĩa quốc gia thu nhập cao có GNI theo đầu người từ 12.376 trở lên năm 2018

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, ước tính của DOSM và MEA

Những thách thức đối với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thu nhập cao

1. Tăng trưởng không đồng đều giữa các vùng miền
2. Đầu tư vào công nghệ ngày càng suy giảm
3. Việc làm kỹ năng thấp và bất cân đối trên thị trường lao động
4. Chi phí sống tăng lên
5. Dự địa tài khóa hạn hẹp
6. Căng thẳng thương mại Mỹ – Trung



Một số vấn đề và thách thức

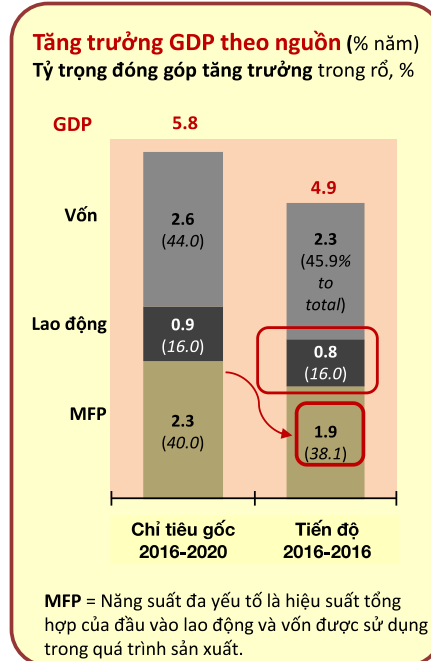
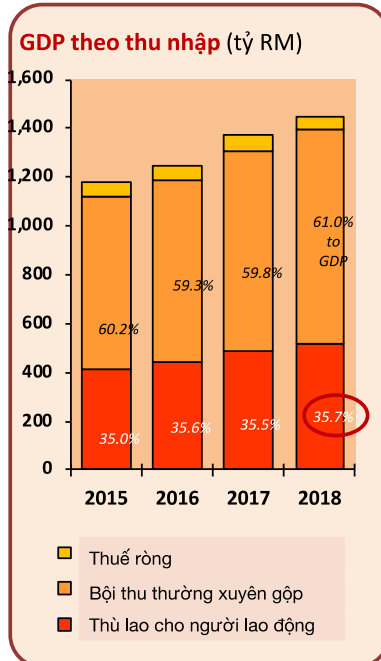
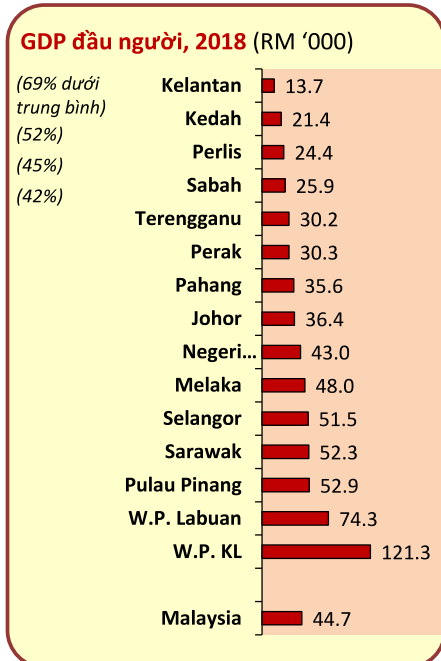
Vấn đề và thách thức

1 Mặc dù tăng trưởng cao, nhưng kém ý nghĩa hơn do ...

... không đồng đều giữa các bang, ...

... phân bổ chưa công bằng ...

... và năng suất thấp



Nguồn: Bộ Thống kê, Ma-lay-xia

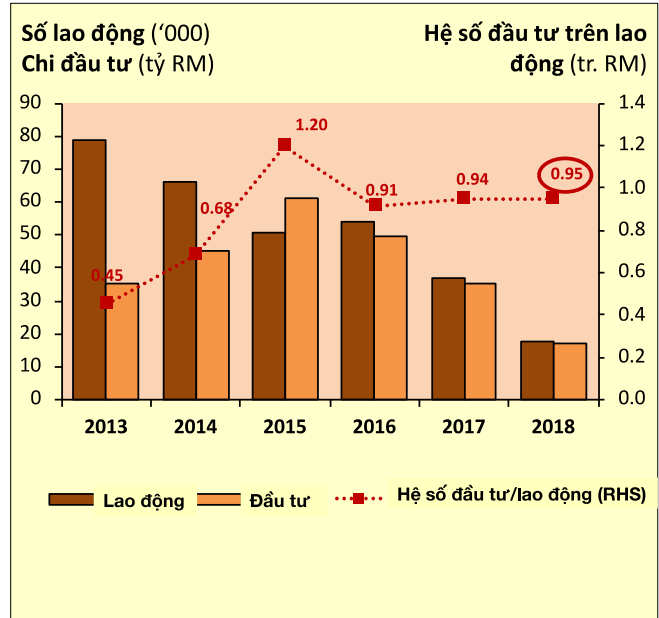
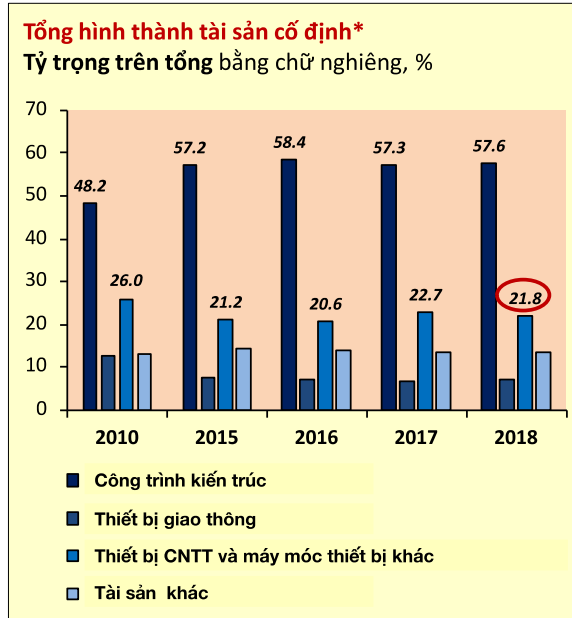


Một số vấn đề và thách thức

2 Đầu tư tập trung nhiều vào công trình vật chất thay vì máy móc và thiết bị

Tỷ trọng đầu tư cho máy móc và thiết bị trên tổng đầu tư chững lại ...

... và đầu tư được thực hiện ** theo phê duyệt gần đây của MIDA vẫn chủ yếu vào các ngành thâm dụng lao động



Ghi chú : * Gồm đầu tư nhà nước và tư nhân

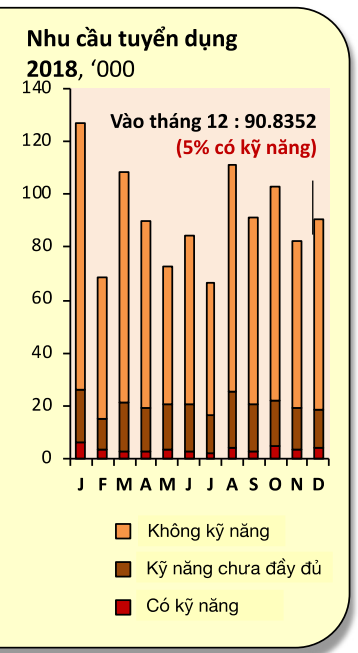
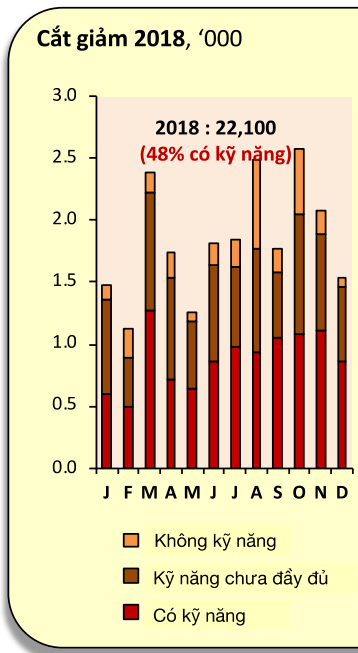
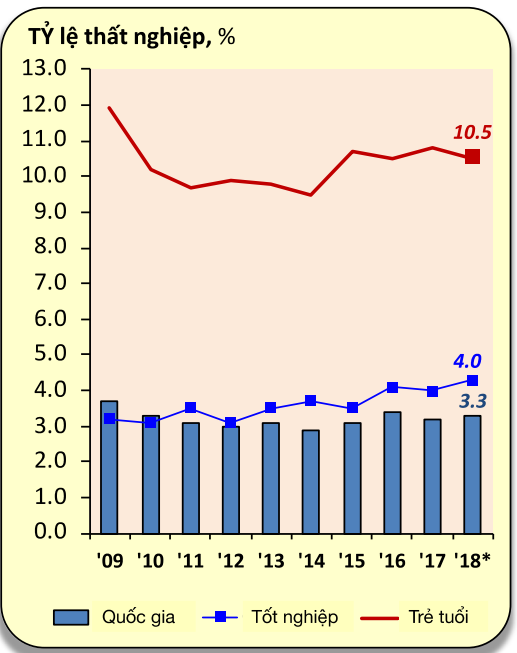
Ghi chú : ** tổng đầu tư mới và mở rộng

Một số vấn đề và thách thức

3 Ma-lay-xia đạt tình trạng toàn dụng nhân công từ 1992, nhưng...

... tỷ lệ thất nghiệp giới trẻ vẫn cao...

... do bất cân đối trên thị trường lao động và chất lượng sinh viên tốt nghiệp



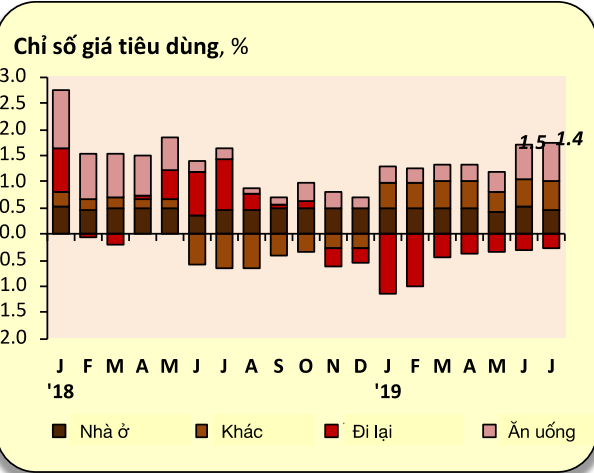
Nguồn : DOSM Ghi chú : * Tham khảo Q4 2018

Một số vấn đề và thách thức

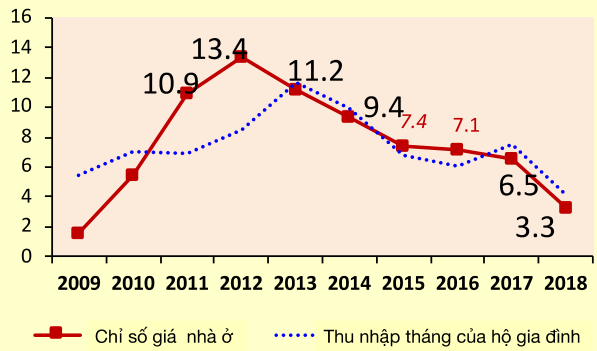
Vấn đề và thách thức

5 Phát triển giảm ý nghĩa với người dân bình thường vì chi phí sống đã và đang tăng lên ...

...mặc dù lạm phát chỉ ở mức vừa phải



Chỉ số giá nhà và thu nhập hộ gia đình hàng tháng, % năm.



Mặc dù giá nhà ở đã chững lại từ 2014-2018, **giá tăng mạnh trong giai đoạn 2010-2013**, khiến cho **nhà ở vẫn đắt đỏ** với hầu hết các nhóm thu nhập

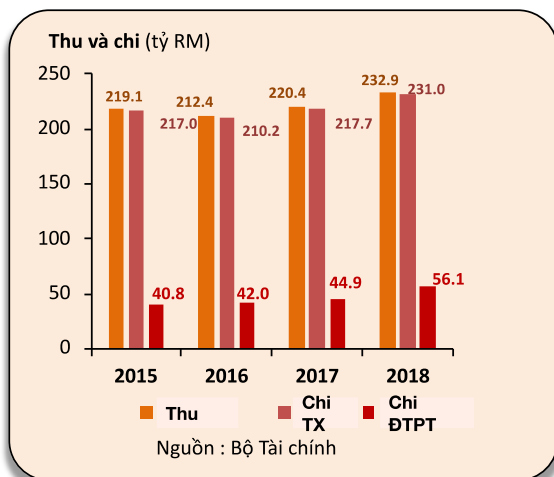
Nguồn: DOSM, NAPIC và ước tính của MEA

Chỉ tiêu (% năm)	2000-2009	2010-2013	2014-2018
Chỉ số giá nhà ở	3.4	10.3	6.7
Thu nhập tháng hộ gia đình	5.2	8.5	6.9

Một số vấn đề và thách thức

Vấn đề và thách thức

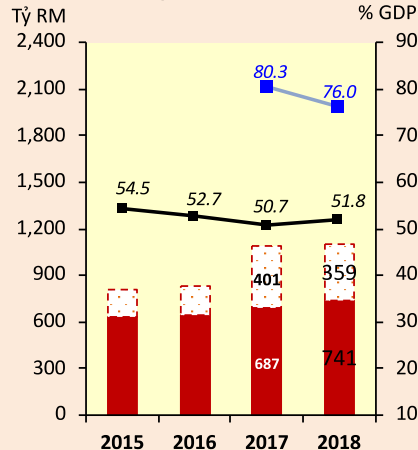
6 Do dư địa tài khóa hạn hẹp, tài chính công cho phát triển không được đảm bảo



Bội thu thường xuyên giảm xuống 8,3% thu năm 2018 (so với 17% năm 2002)

- Giảm dư địa để xoay sở trong trường hợp khủng hoảng
- Chi phát triển chủ yếu dùng nguồn nợ
- Nhưng chi phát triển đã phần nào dùng để chi trả đảm bảo PPP, vì vậy không tác động nhiều làm tăng GDP

Nợ của Liên bang, Tỷ RM



Tổng nghĩa vụ nợ của chính phủ tăng lên tạo ra nguy cơ dễ tổn thương về tài chính

- Tổng nghĩa vụ
- Tổng nợ của liên bang
- % tổng nợ của liên bang trên GDP
- % tổng nợ của liên bang, CL, PPP & PFI trên GDP

Nguồn: Bộ Tài chính

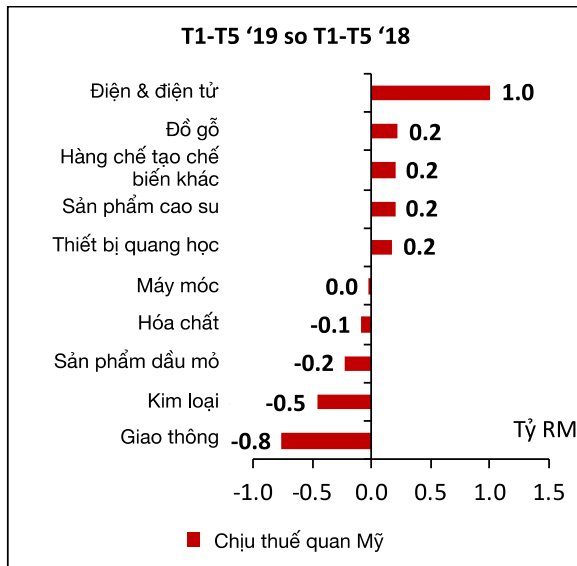
Một số vấn đề và thách thức

8

Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung: Ma-lay-xia vẫn đang hưởng lợi ích ròn nhưng xung đột thương mại kéo dài gây ảnh hưởng đến triển vọng thương mại và kinh tế toàn cầu không phải là điều tốt đẹp

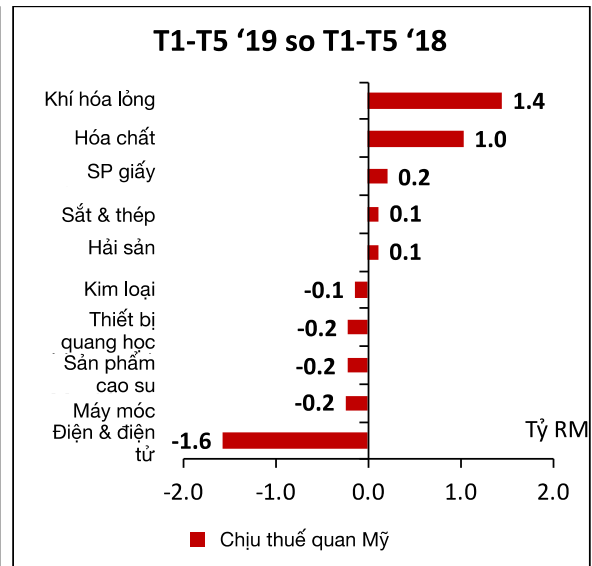
Thay đổi mặt hàng xuất khẩu sang Mỹ

(Lợi tức ròn : 0,6 tỷ RM)



Thay đổi mặt hàng xuất khẩu sang Trung Quốc

(Lợi tức ròn: 0,5 tỷ RM)



Nguồn : MEA và DOSM



Ministry of Economic Affairs

11

Đòn bẩy chính sách để trở thành quốc gia thu nhập cao

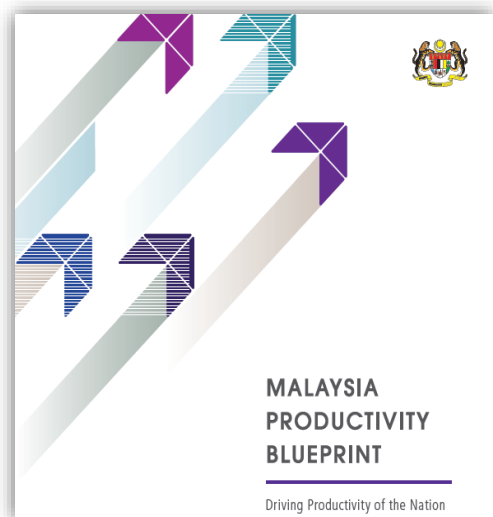
1. Tăng cường vốn con người - giáo dục nghề nghiệp
2. Chuyển đổi sang các ngành phức hợp và giá trị cao trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ cho chế tạo và chế biến
3. Giải quyết chênh lệch thu nhập và bất cân đối vùng miền để phát triển bao trùm
4. Tăng cường bền vững môi trường qua tăng trưởng xanh
5. Cải cách thể chế và quản trị nhà nước
6. Nâng cao năng suất
7. Đổi mới sáng tạo hướng tới thịnh vượng

Kế hoạch về năng suất của Ma-lay-xia (MPB) được Thủ tướng YAB ra mắt ngày 8 tháng 5 năm 2017

Cải thiện về năng suất có hướng đi khác biệt kể từ lúc này

Cách tiếp cận tổng hợp được hỗ trợ bởi cơ chế thể chế hiệu quả trong một phong trào quốc gia về năng suất

...



1 Năng suất sẽ được xử lý **tổng thể** – ở cấp quốc gia, ngành và doanh nghiệp

2 **Quản trị vững mạnh để đảm bảo tính chắc chắn trong triển khai**
Giám sát chiến lược của Hội đồng Năng suất Quốc gia

- Hỗ trợ chính sách và tư vấn của Bộ Kinh tế (EPU)
- Triển khai, phối hợp và theo dõi của Cục năng suất(MPC), Bộ Thương mại quốc tế và Công nghiệp (MITI)
- Triển khai các sáng kiến tại cấp doanh nghiệp của Nhóm năng suất

3 Năng suất cần là **phong trào ưu tiên hàng đầu** và được lồng ghép vào **văn hóa làm việc hàng ngày**



MPB: Áp dụng cách tiếp cận tổng thể, chủ động và bao trùm để giải phóng tiềm năng của năng suất

PHẠM VI	TỪ	ĐẾN
Cách tiếp cận	Các đề án về năng suất bị phân mảnh, thường ở cấp quốc gia	Các chiến lược toàn diện và tập trung ở các cấp - quốc gia, ngành và doanh nghiệp
Tiên phong	Chính phủ dẫn dắt	Dẫn dắt bởi những ngành tiên phong và hiệp hội ngành với sự hỗ trợ của chính phủ qua Hội đồng Năng suất Quốc gia
Trọng tâm ngành	Tập trung vào các ngành chế tạo chế biến và một số lĩnh vực dịch vụ	Bao trùm mọi ngành lĩnh vực, như nông nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực công
Thiết kế chương trình	Các chương trình mang tính chung chung, không có các mục tiêu rõ ràng	Các chương trình được gắn kết tốt với nhu cầu của các ngành, được đưa vào các quy hoạch ngành phù hợp
	Cơ chế khuyến khích không gắn với kết quả thực hiện	Cơ chế khuyến khích của chương trình gắn với kết quả
Quy định	Không hoặc có ít gắn kết giữa chính sách hoặc quy định với năng suất	Có sự gắn kết giữa chính sách và quy định của chính phủ với năng suất
Giám sát	Chỉ giám sát ở cấp quốc gia	Tăng cường giám sát ở cả cấp quốc gia, ngành và doanh nghiệp



MPB: 5 ưu tiên chiến lược, 10 đề án quốc gia, 43 sáng kiến ngành

MTR 11MP Chỉ tiêu năng suất lao động : 3,2%

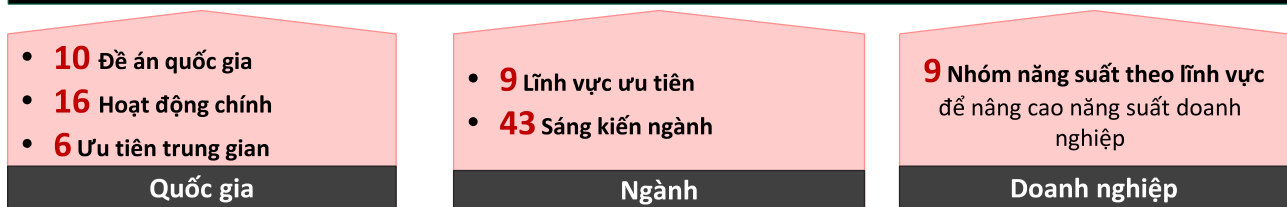
Chỉ tiêu ngành về năng suất lao động (% tăng trưởng)



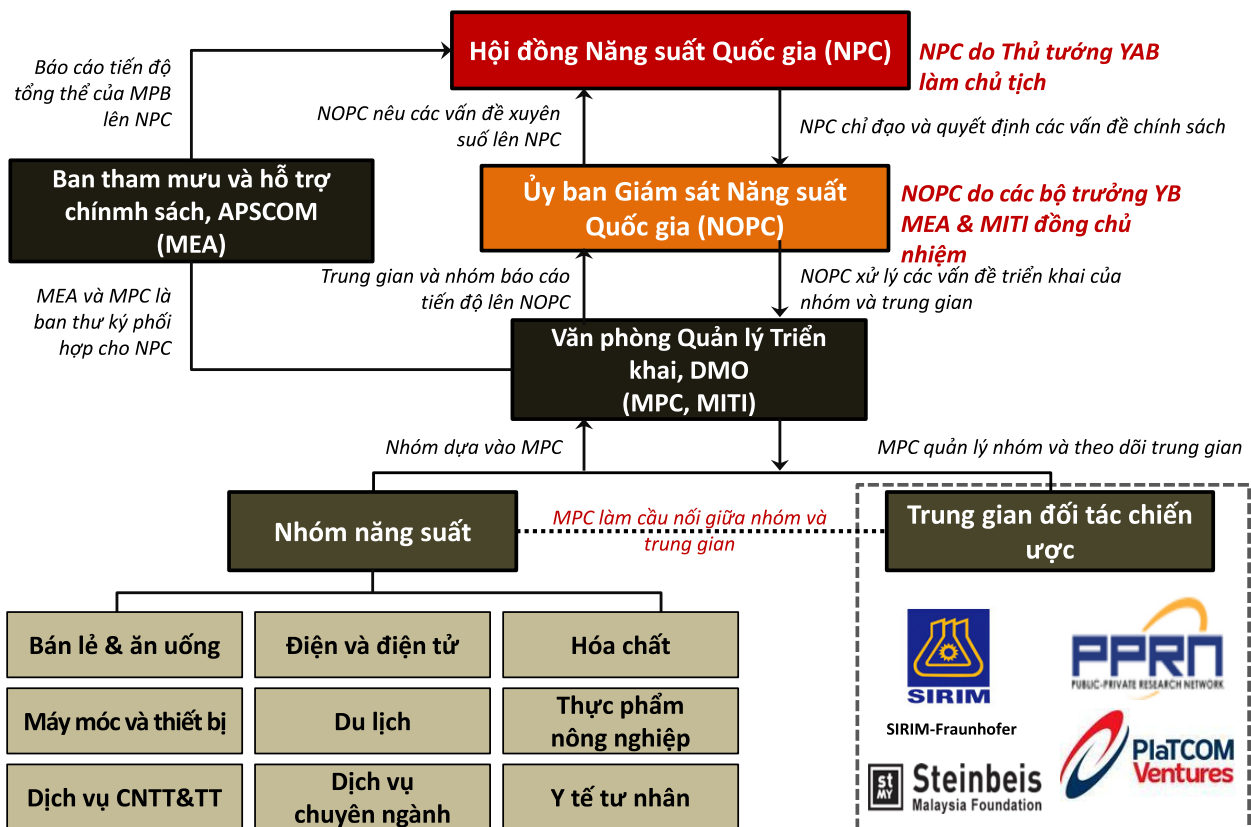
5 ưu tiên chiến lược chính để giải quyết thách thức về năng suất



Các nỗ lực về năng suất được dẫn dắt tổng thể ở cấp quốc gia, ngành và doanh nghiệp



MPB: Cơ cấu quản trị hiện nay



Đổi mới sáng tạo hướng tới thịnh vượng

MP thứ 11: Từ Đổi mới sáng tạo tới Hành động qua vốn quan hệ

Chiến lược:

- Tăng cường kết nối, phối hợp và lòng tin giữa các bên (vốn quan hệ) để chuyển ý tưởng và sáng kiến thành sản phẩm hoặc dịch vụ tạo ra giá trị cao hơn và cải thiện quy trình, thủ tục, dịch vụ hiện hành hoặc tạo mới.
- Vốn quan hệ sẽ là con đường kết nối mạng lưới giữa những người có kiến thức và nguồn lực với những người có nhu cầu.

Kết quả dự kiến:

Phía doanh nghiệp

Phía xã hội

TỪ

- Nhiều cơ quan và đề án - chồng chéo
- Tỷ lệ tiếp nhận và thương mại hóa sản phẩm NC&PT thấp
- Sử dụng các cơ sở NC&PT chưa tối ưu
- Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn thấp

- Thiếu phối hợp giữa CP, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp tư nhân (CSR)
- Phụ thuộc nhiều vào chính phủ về dịch vụ xã hội
- Thiếu tư duy phản biện

NỀN TẢNG

- Cơ quan quản lý nghiên cứu - tập trung vào NC&PT:
 - Xác định lĩnh vực ưu tiên
 - Sàn giao dịch
 - Theo dõi
 - Đánh giá
- Trung gian - Steinbeis, Frounhofer, PlaTCOM, PPRN, CREST

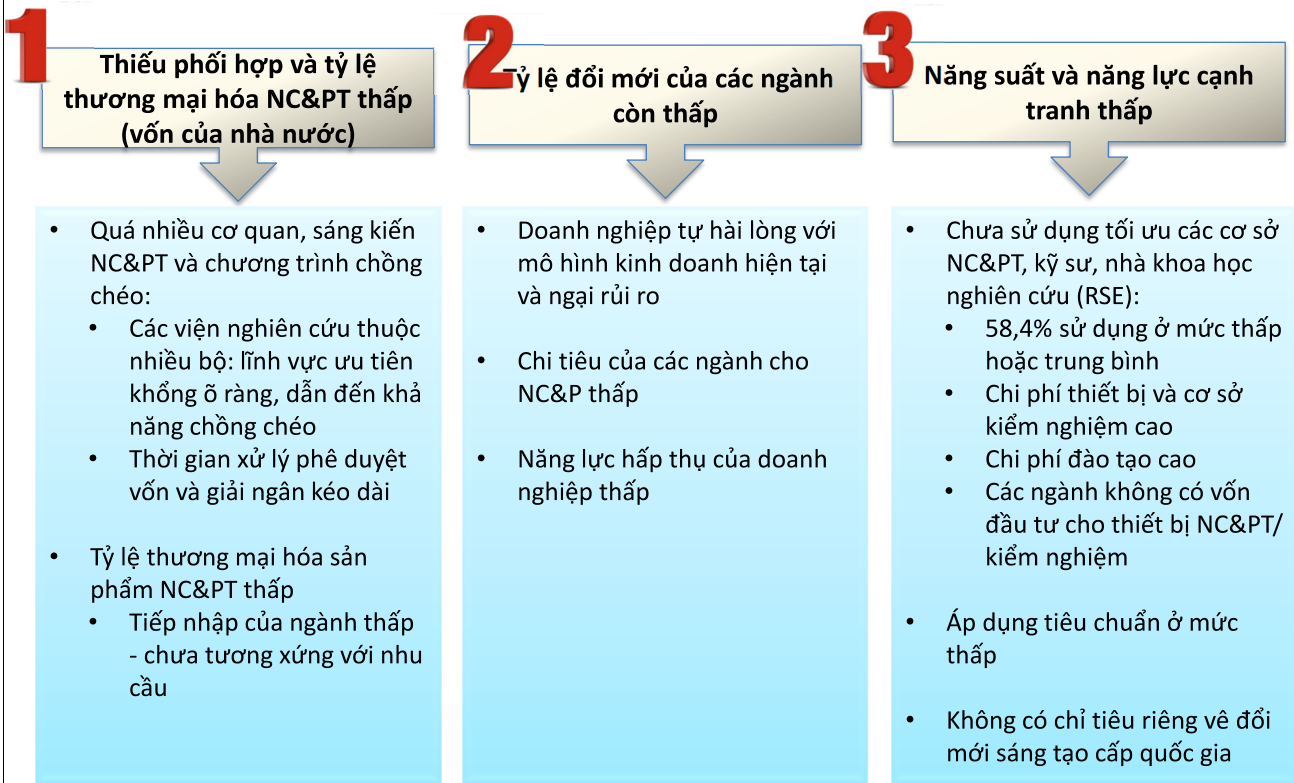
- Tổ chức cộng đồng
- Mô hình tài chính xã hội để hợp tác công-tư
- Kỹ năng tư duy bậc cao hơn
 - Kỹ năng giao tiếp
 - Phân tích phản biện
 - Giải quyết vấn đề

TỚI

- Phối hợp các đề án nghiên cứu để nâng cao lợi ích đầu tư (ROI)
- NC&PT, đổi mới sáng tạo theo cơ chế thị trường để có sản phẩm và quy trình mới/ tốt hơn
- Cơ sở vật chất dùng chung
- Tuân thủ tiêu chuẩn cao hơn

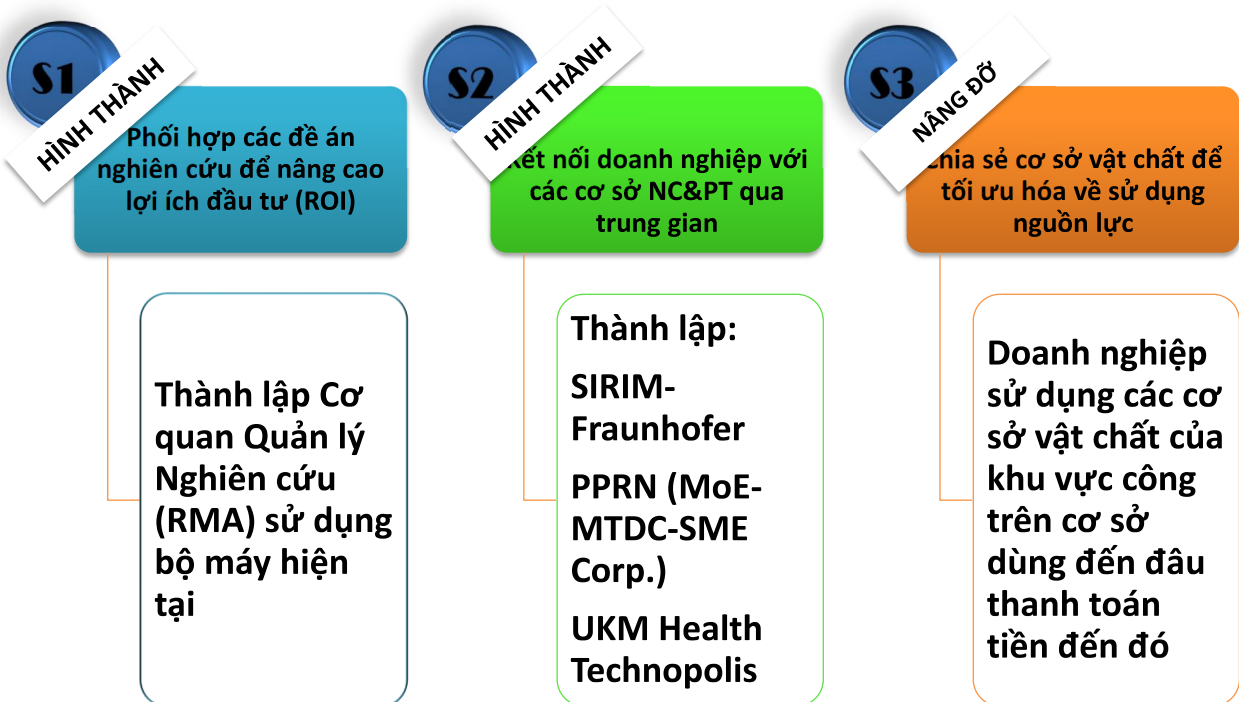
- Cách tiếp cận toàn xã hội
- Dịch vụ xã hội được cấp vốn dựa trên kết quả
- Xã hội năng động với tư duy đổi mới sáng tạo/ chấp nhận rủi ro
- Vốn con người đổi mới sáng tạo

Chi tiêu lớn cho NC&PT nhưng lợi ích đầu tư thấp



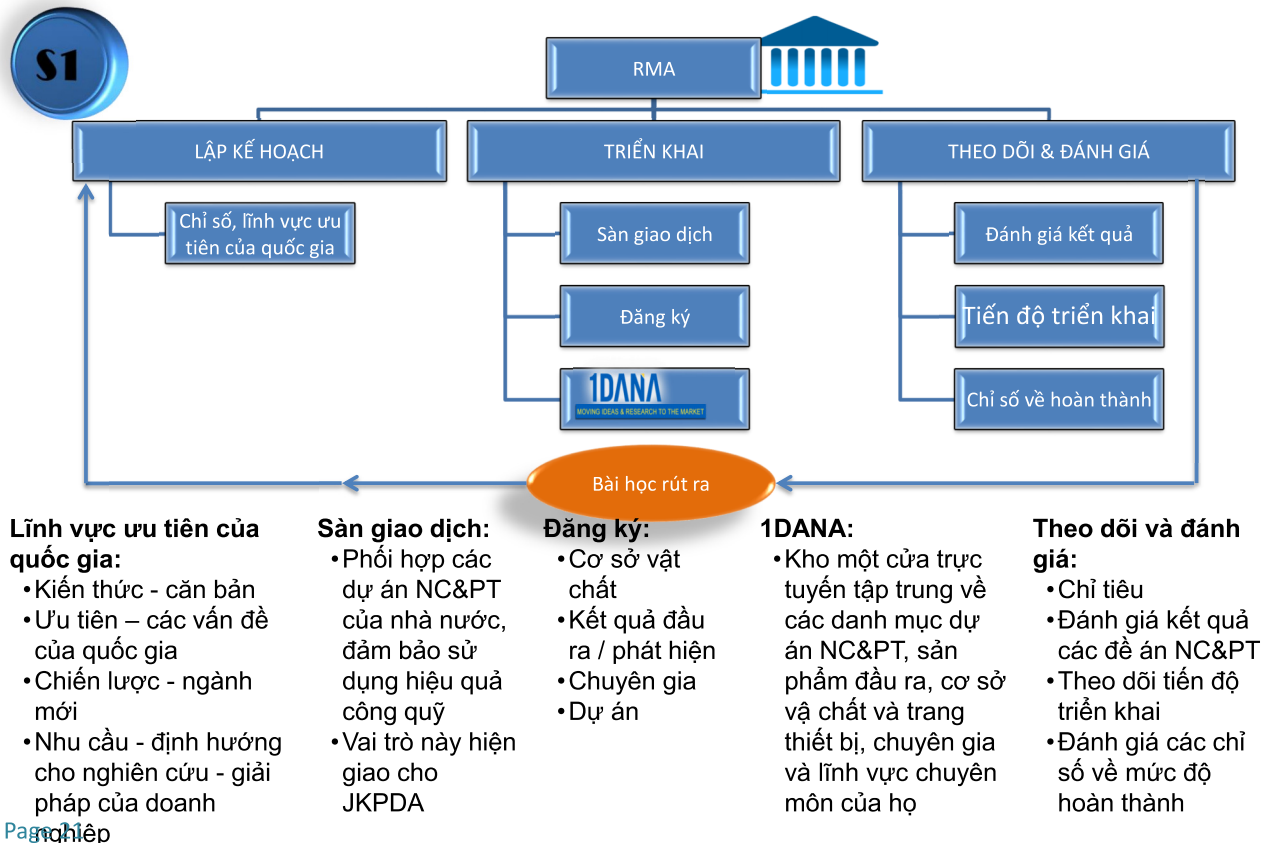
Page 19

Các chiến lược nhằm nâng cao đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

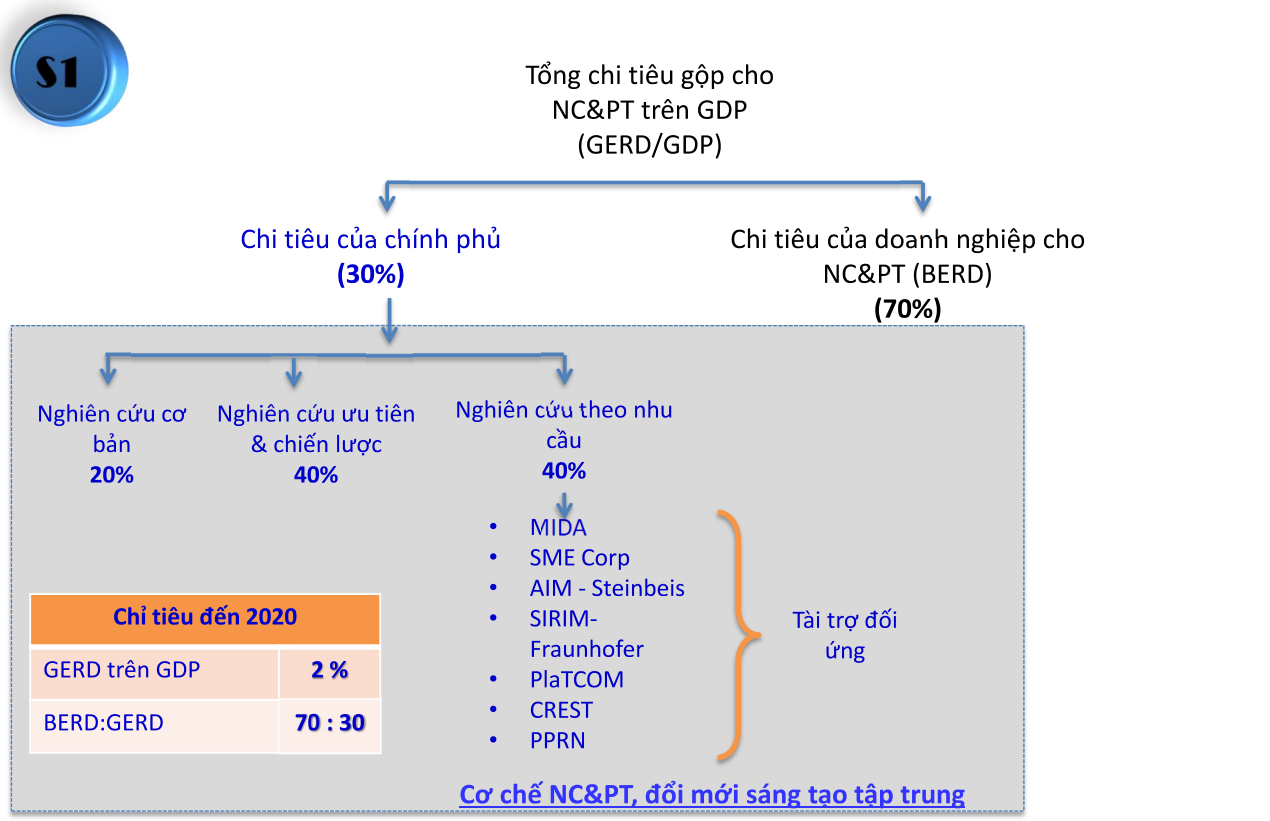


Page 20

Đề xuất phạm vi của Cơ quan Quản lý Nghiên cứu (RMA) – Sử dụng bộ máy hiện hành



Đề xuất vốn cho NC&PT



Các chiến lược nhằm nâng cao đổi mới sáng tạo của xã hội



Page 23

Bài học rút ra

1. Tăng trưởng dựa vào đầu vào không bền vững trong dài hạn - cần tăng trưởng dựa vào năng suất và đổi mới sáng tạo
2. Cải thiện năng suất - 3 cấp độ can thiệp – quốc gia, ngành và doanh nghiệp
3. Đổi mới sáng tạo cần được định hướng để tạo giá trị và lợi ích kinh tế
4. Cải cách thể chế và quản trị để hình thành hệ sinh thái hỗ trợ
5. Đảm bảo FDI đem lại lợi ích tối đa cho nền kinh tế trong nước
6. Cải cách và tăng cường DNNN và DNVVN

Cám ơn

Nội dung trình bày có sử dụng thông tin của
Bộ Kinh tế Ma-lay-xia



CHUYỂN DỊCH VIỆT NAM LÊN TẦM PHÁT TRIỂN MỚI

Lộ trình và kinh nghiệm quốc tế

Jan Rielaender, Đặc phái viên của Giám đốc Trung tâm phát triển, Trưởng bộ phận Đánh giá đa chiều

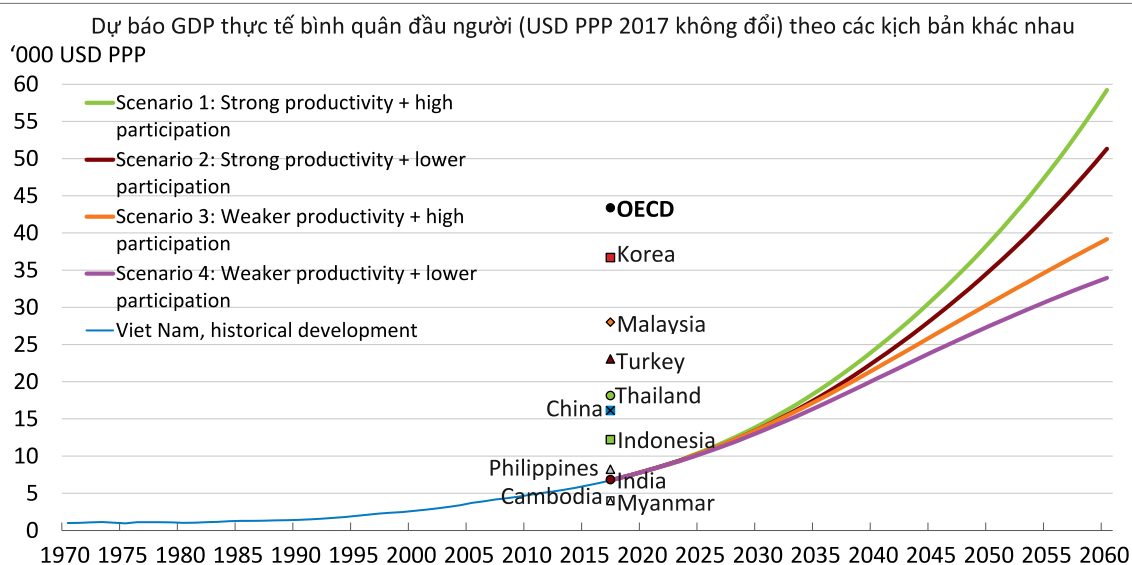
OECD

Hà Nội, 19 tháng 9 năm 2019

VDRF



Chuyển dịch Việt Nam lên tầm phát triển mới

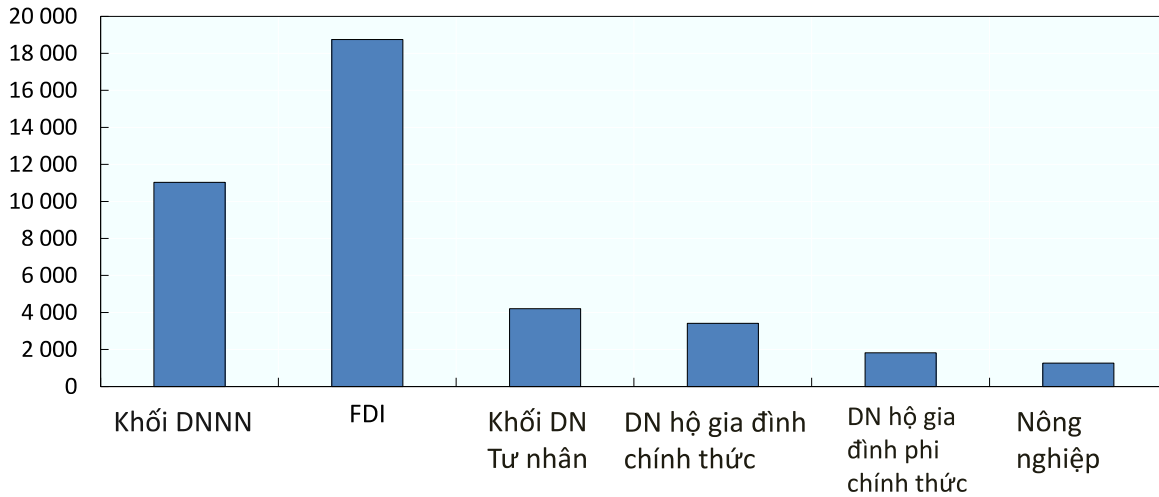


Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên Dữ liệu năng suất Asian Productivity Organisation, World Bank (2019), UN(2017), World Population Prospects (2017).



Nền kinh tế phát triển ở ba tốc độ – cần có năng suất cao hơn

USD/người lao động



Nguồn: Pasquier-Doumer, Oudin and Nguyen, 2017.



Cơ hội đến từ việc liên kết, hội nhập tốt hơn giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

Nguồn nguyên liệu và linh kiện của các công ty sản xuất Nhật Bản ở các nước Đông Á, 2018

Doanh nghiệp trong nước

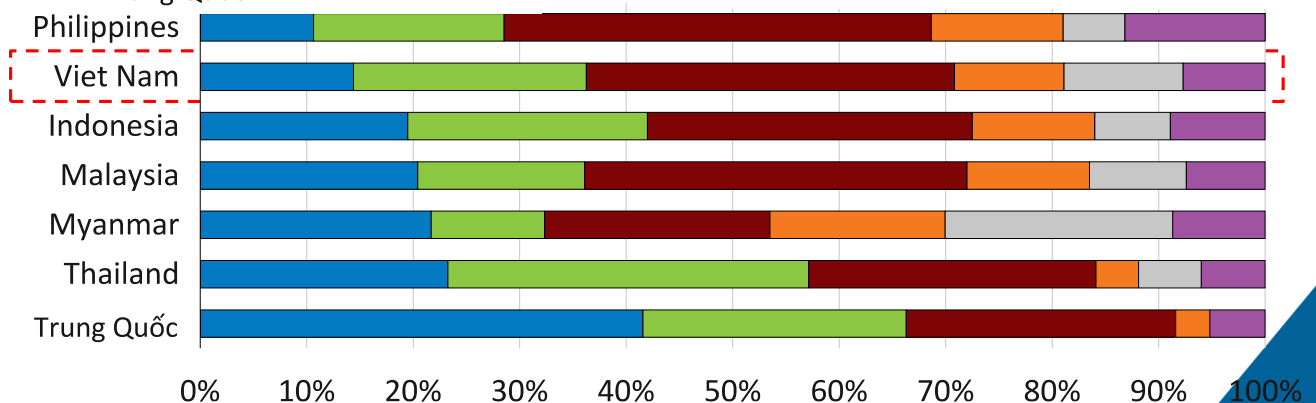
Nhật Bản

Trung Quốc

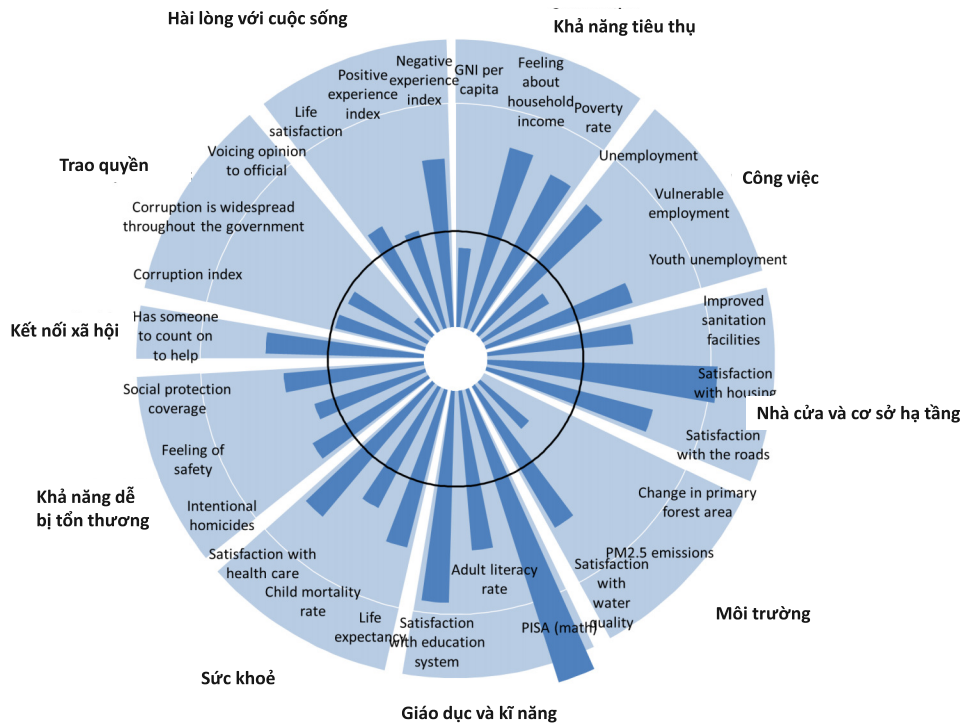
Doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại quốc gia

Các nước ASEAN khác

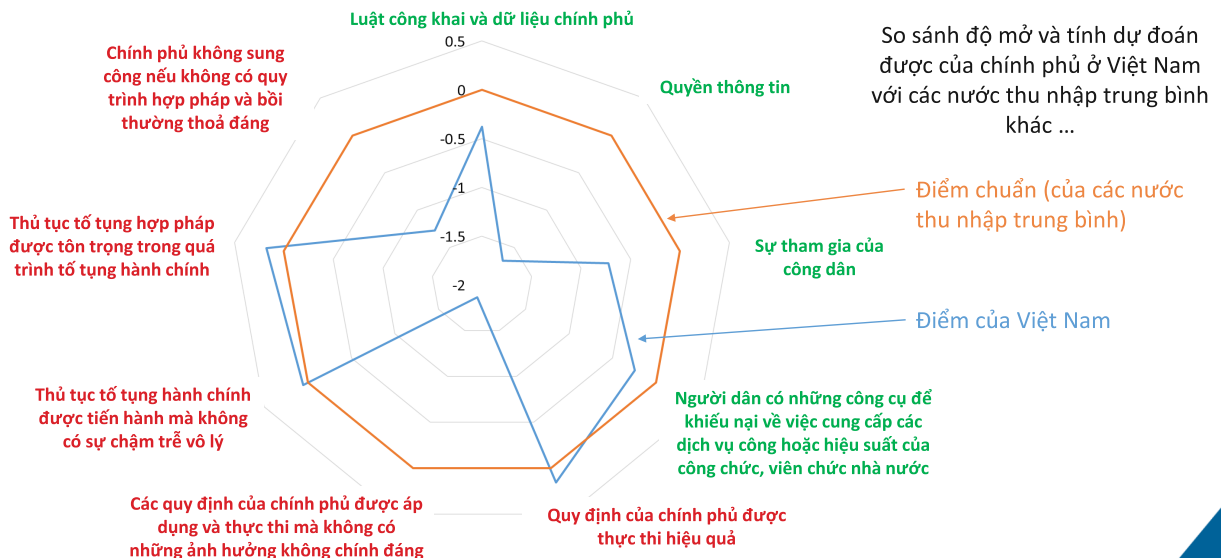
Khác



Nguồn: Japan External Trade Organisation, Survey on Business Operations of Japanese firms in Asia and Oceania 2018.



Thể chế: cải thiện tính minh bạch và tính dự đoán được của việc thực thi pháp luật

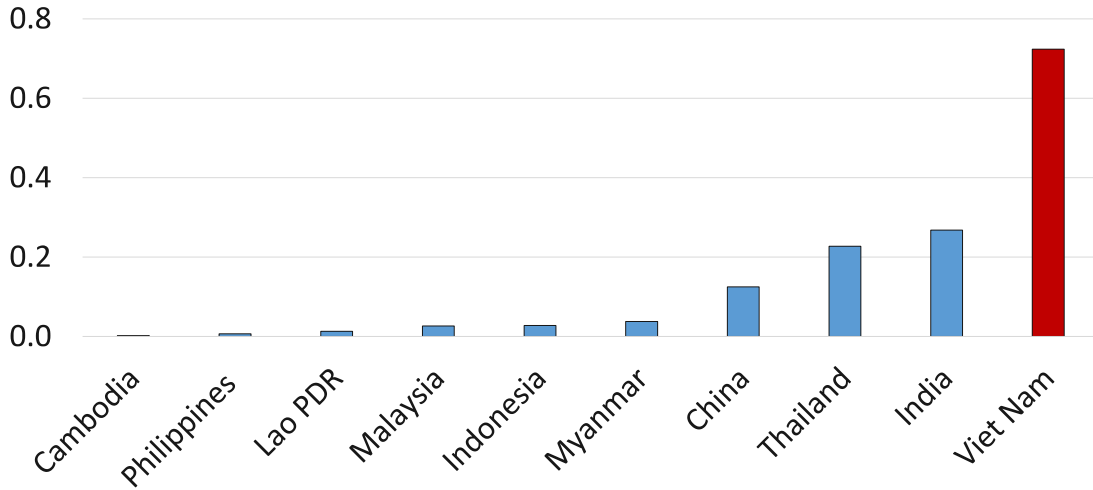


Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên chỉ số World Justice Project Open Government và khung OECD "Better Governance"



Môi trường: Lũ lụt, hạn hán, khai thác nước ngầm không bền vững dẫn đến chi phí kinh tế đáng kể

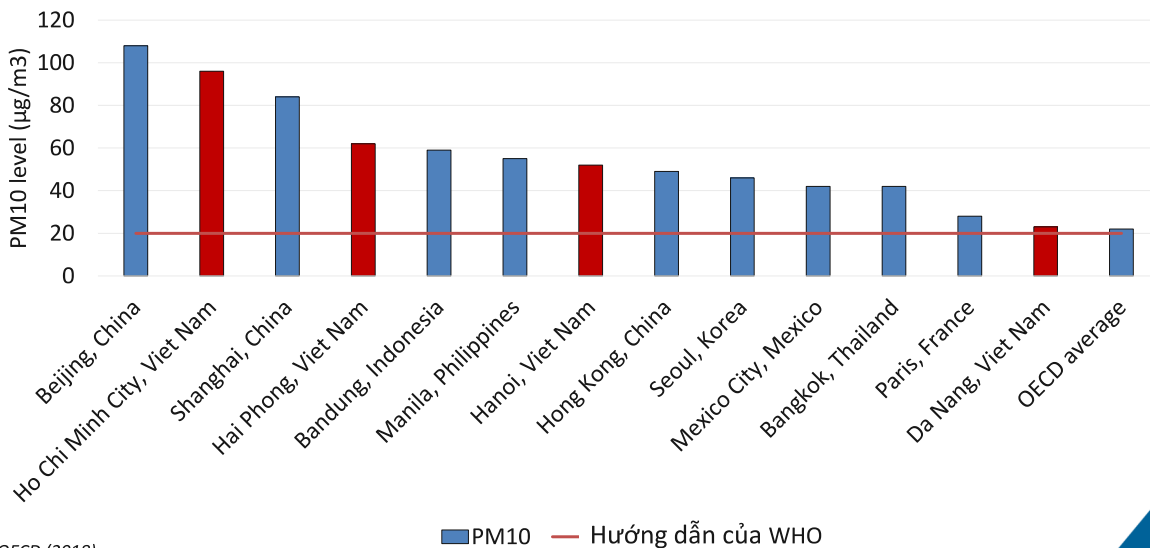
% ảnh hưởng đến GDP



Nguồn: EM-DAT, average 2014-2018; World Development Indicators



Mức độ ô nhiễm không khí ở nhiều thành phố lớn của Việt Nam cao hơn so với ở nhóm so sánh



Nguồn: OECD (2018)

PM10 — Hướng dẫn của WHO



Kinh nghiệm quốc tế

- Xây dựng liên kết chặt chẽ hơn với khu vực FDI – Costa Rica
- Giải quyết thất bại trong việc phối hợp để bảo vệ môi trường – Mexico
- Xây dựng một nền công vụ có sức mạnh và có động lực hơn – Ấn Độ, Đan Mạch
- Quản lý tốt hơn DNNN – Ukraine, Hàn Quốc và một số quốc gia khác



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐỂ VIỆT NAM TRỞ THÀNH QUỐC GIA THỊNH VƯỢNG ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

(Tham luận tại Diễn đàn thường niên về Cải cách và Phát triển Việt Nam
lần thứ hai 2019 (VRDF 2019) “Việt Nam: Khát vọng thịnh vượng – Ưu tiên và hành động”
ngày 19/9/2019 tại Hà Nội)

PGS TS Bùi Tất Thắng
Viện Chiến lược phát triển
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1



NỘI DUNG

I. Hướng tới một quốc gia thịnh vượng đến năm 2030, tầm nhìn 2045

II. Một số định hướng phát triển chủ yếu đến năm 2030, tầm nhìn 2045

2



I. Hướng tới một quốc gia thịnh vượng

- VN đang trong giai đoạn chuẩn bị ĐH Đảng lần thứ XIII vào đầu năm 2021. ĐH có nhiệm vụ đề ra CL PT KTXH 10 năm 2030 và tầm nhìn 2045, hướng đến kỷ niệm 2 - 100 (100 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - 2030 và 100 năm ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam – 2045).
- Năm 2016, MPI và WB đã phát hành tài liệu “Việt Nam 2035 – Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ”. Tài liệu đã chỉ ra khát vọng của Việt Nam về một quốc gia thịnh vượng, trước hết là sự thịnh vượng về kinh tế, là một xã hội “có thu nhập ở mức trung bình cao của thế giới. Tiềm lực và vị thế của quốc gia được nâng cao. Nền kinh tế thị trường hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Không gian phát triển được mở rộng với những đô thị làm hạt nhân cho các ngành công nghiệp và dịch vụ sáng tạo. Khu vực kinh tế tư nhân trong nước phát triển năng động tham gia tích cực vào chuỗi giá trị toàn cầu”.

3



I. Hướng tới một quốc gia thịnh vượng

- Việt Nam đã trải qua gần 35 năm Đổi mới nền kinh tế với kết quả tốt, được thế giới xem là một trong những điển hình về phát triển thành công. Người Việt Nam xem những kết quả của các chính sách Đổi mới là “những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử” của mình.
- Theo ước tính, giai đoạn 10 năm 2011-2020 tăng trưởng GDP đạt khoảng 6,35%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Quy mô GDP tăng gấp 2,5 lần, từ 116 tỷ USD năm 2010 lên khoảng 290 tỷ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.332 USD năm 2010 lên hơn 3.000 USD năm 2020. Thu nhập bình quân đầu người năm 2018 so với năm 2010 tăng 2,7 lần. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) đã giảm từ 9,2% năm 2016 xuống còn 6,8% năm 2018.

4

I. Hướng tới một quốc gia thịnh vượng

- Báo cáo “Việt Nam 2035” đã đưa ra 1 số kịch bản tăng trưởng của Việt Nam như sau:

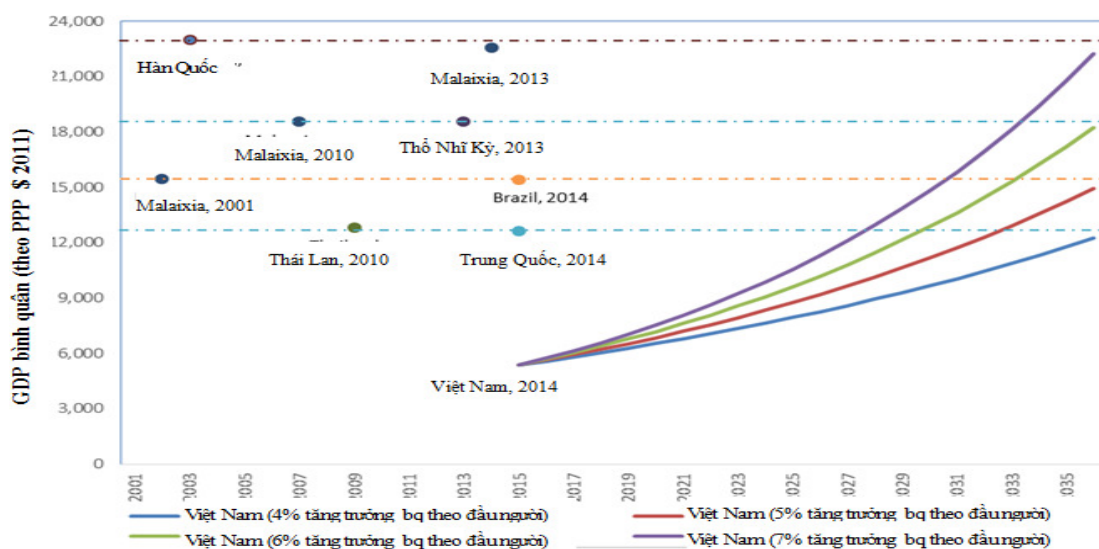
(1) Nếu GDP/người tăng 6%/năm thì đến 2035 sẽ đạt 18.000 USD (tính theo PPP năm 2011).

(2) Nếu GDP/người tăng 7%/năm thì đến 2035 sẽ đạt khoảng 22.200 USD, tương đương với mức thu nhập của Hàn Quốc năm 2002 hoặc của Malaysia năm 2013.

(3) Nếu GDP/người tăng hơn 7%/năm thì đến 2035 Việt Nam sẽ đuổi kịp Indonesia và có thể vượt Philippines nếu hai nước này tiếp tục duy trì tăng trưởng như hiện nay (xem Hình 1).

5

I. Hướng tới một quốc gia thịnh vượng



Nguồn: Việt Nam 2035 – Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ; 2016; tr. 15.

6



I. Hướng tới một quốc gia thịnh vượng

- Kế thừa những kết quả đạt được của Đổi mới, Việt Nam ngày nay đang hướng tới mục tiêu trở thành nước công nghiệp, có mức thu nhập trung bình cao; có thể chế kinh tế đầy đủ theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có năng suất lao động và sức cạnh tranh cao, đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững. “Các mục tiêu đó phản ánh khát vọng về một cuộc sống có trời xanh, nước sạch, không ngừng cải thiện về điều kiện vật chất; một xã hội lành mạnh, dân chủ và công bằng, có trình độ văn hóa cao; một nhà nước hiệu quả và có trách nhiệm giải trình” (*Việt Nam 2035 - Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ; 2016*).

- Nội dung chính của các định hướng và tầm nhìn phát triển để Việt Nam trở thành một quốc gia thịnh vượng trong 10 – 25 năm tới về cơ bản vẫn không ngoài việc xác định đúng đắn và thực hiện tốt những đột phá chiến lược; các chính sách lớn liên quan đến tìm kiếm những động lực tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh; đến việc thực hiện có hiệu quả nhất các cam kết quốc tế về hội nhập cũng như các Mục tiêu toàn cầu về phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hiệp Quốc đến năm 2030.

Với tinh thần trên, bài trình bày này xin được nêu một số định hướng phát triển lớn để thảo luận.

7



II. Một số định hướng phát triển chủ yếu

1. Một là, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt hơn quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội

- Hoàn tất quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập theo thông lệ quốc tế.
- Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, kiến tạo phát triển, cung cấp dịch vụ công đầy đủ, kịp thời cho người dân và doanh nghiệp.
- Nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh (chú ý: thị trường đất, các loại hình kinh doanh mới xuất hiện, thực sự áp dụng nguyên tắc thị trường đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, đối với việc quản lý và bảo vệ môi trường....)
- Giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - xã hội.

8



II. Một số định hướng phát triển chủ yếu

2. Hai là, tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế một cách thực chất để nhanh chóng định hình mô hình tăng trưởng kinh tế mới

- Tiếp tục thực hiện 3 nội dung ban đầu về: Tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính; tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước.
- Đối với nông nghiệp: đảm bảo sản xuất ra nông phẩm sạch; phát triển nền nông nghiệp thương phẩm đa dạng, công nghệ canh tác hiện đại; gắn với xây dựng nông thôn mới. Thực hiện chương trình trồng rừng nhằm mục tiêu dài hạn là bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Hướng giải pháp lớn là chính sách hợp lý về tích tụ đất; khuyến khích phát triển kinh tế trang trại và doanh nghiệp nông nghiệp; mở rộng thị trường; đảm bảo nguồn giống tốt, thức ăn chăn nuôi và phân bón hữu cơ...
- Đối với công nghiệp: hai trọng tâm lớn là xác định nhóm ngành công nghiệp ưu tiên và phân bổ không gian phát triển công nghiệp hợp lý, nhằm mục tiêu trực diện là thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp.
- Đối với khu vực dịch vụ: nâng cao toàn diện chất lượng của kinh tế dịch vụ, trọng tâm là: (i) Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán để trở thành kênh cung cấp chủ yếu nguồn vốn cho đầu tư phát triển; (ii) Áp dụng chuẩn mực quốc tế cho các hoạt động kế toán, kiểm toán, ngân hàng thương mại...; (iii) Cải thiện căn bản phương thức và chất lượng cung cấp dịch vụ công.

9



II. Một số định hướng phát triển chủ yếu

3. Ba là, phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực chủ yếu của mô hình tăng trưởng kinh tế mới

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý và tài chính trong hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường. Thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, chấp nhận rủi ro trong triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới.
- Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu, ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành và lĩnh vực then chốt.
- Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học - công nghệ trong nước, nhất là lĩnh vực công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hóa, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường...
- Phát triển mạnh mẽ lưới các tổ chức dịch vụ trung gian môi giới, đánh giá chuyển giao công nghệ. Khuyến khích nhập khẩu, chuyển giao công nghệ tiên tiến của thế giới. Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ.
- Xây dựng và thực hiện Chương trình chuyển đổi sang nền kinh tế số.

10



II. Một số định hướng phát triển chủ yếu

4. Bốn là, phát triển mạnh mạng lưới kết cấu hạ tầng và hệ thống đô thị

- Hoàn thành dứt điểm các công trình đang xây dựng như đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (trước năm 2025).
- Khởi công xây dựng và đưa vào sử dụng hai công trình lớn: cảng hàng không quốc tế Long Thành và giai đoạn 1 đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam.
- Xây dựng hạ tầng số và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia.
- Nâng cấp chất lượng các đô thị, tăng cường tính liên kết và lan tỏa của đô thị, làm cho các đô thị trở thành động lực mạnh để phát triển kinh tế - xã hội của các vùng. Hướng giải pháp lớn là tập trung vào đổi mới xây dựng và quản lý quy hoạch; quản lý đất đô thị, bất động sản; tạo việc làm; đảm bảo không gian đô thị xanh, sạch, kiến trúc đẹp; cân đối giữa hạ tầng giao thông, cung cấp nước, điện, y tế, giáo dục... với quy mô dân số.

11



II. Một số định hướng phát triển chủ yếu

5. Năm là, phát triển con người và văn hóa, xã hội

- Thực hiện nhất quán tư tưởng về tăng trưởng bao trùm (inclusive growth), phấn đấu sớm hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) theo Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 của Liên hợp quốc.
- Xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, có ý thức trách nhiệm công dân cao, có trình độ chuyên môn tốt, có năng lực hội nhập và có lối sống đẹp – chân thành, tín nghĩa.
- Cải cách tổng thể, hệ thống, đồng bộ chính sách tiền lương theo hướng tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động và quy luật khách quan của kinh tế thị trường, lấy tăng năng suất lao động là cơ sở để tăng lương.
- Áp dụng chế độ chức nghiệp thực tài trong đội ngũ cán bộ, công chức. Đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Thực hiện tốt Nghị quyết số 29-NQ/TW (ngày 4/11/2013) của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.
- Xây dựng chiến lược việc làm thỏa đáng (decent work) cho người lao động Việt Nam.
- Xây dựng chiến lược phát triển trẻ em Việt Nam.

12

II. Một số định hướng phát triển chủ yếu

6. Sáu là, bảo vệ tốt môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường với triết lý con người là một bộ phận hữu cơ của chính môi trường tự nhiên mình đang sống.
- Khuyến khích những dự án sử dụng công nghệ xanh, sạch, thân thiện với môi trường.
- Có chính sách quy định về lối sống và tiêu dùng xanh trong toàn xã hội.
- Thực thi nghiêm túc đánh giá tác động môi trường của từng dự án.
- Thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; chủ thể được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường.

13



Xin cảm ơn!

Thangbt.vids@mpi.gov.vn

0912215478

14

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐỂ VIỆT NAM TRỞ THÀNH QUỐC GIA THỊNH VƯỢNG ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

(Tham luận tại Diễn đàn thường niên về Cải cách và Phát triển Việt Nam lần thứ hai 2019 (VRDF 2019) “Việt Nam: Khát vọng thịnh vượng – Ưu tiên và hành động” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức, ngày 19/9/2019 tại Hà Nội)

PGS TS Bùi Tất Thắng
Viện Chiến lược phát triển
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Vào thời điểm năm 2030, Việt Nam kỷ niệm lần thứ 100 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; đến năm 2045, kỷ niệm lần thứ 100 năm ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hai thời điểm 100 năm là hai dấu mốc rất quan trọng trên bước đường xây dựng đất nước phồn vinh, thịnh vượng của lịch sử Việt Nam hiện đại.

Năm 2016, bên thêm Đại hội XII của Đảng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng thế giới đã phát hành tài liệu “Việt Nam 2035 – Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ”. Tài liệu đã chỉ ra khát vọng chung của dân tộc Việt Nam về một quốc gia thịnh vượng, trước hết là sự thịnh vượng về kinh tế, là một xã hội “có thu nhập ở mức trung bình cao của thế giới. Tiềm lực và vị thế của quốc gia được nâng cao. Nền kinh tế thị trường hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Không gian phát triển được mở rộng với những đô thị làm hạt nhân cho các ngành công nghiệp và dịch vụ sáng tạo. Khu vực kinh tế tư nhân trong nước phát triển năng động tham gia tích cực vào chuỗi giá trị toàn cầu”. Sự thịnh vượng về kinh tế (đi đôi với bền vững về môi trường) có mục tiêu xác định là “dân giàu, nước mạnh”, đã được nêu trong các bản Hiến pháp năm 1992 và 2013, cũng như trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ.

“Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.”
(Điều 3 Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013).

“Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới”. *(Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, 1969).*

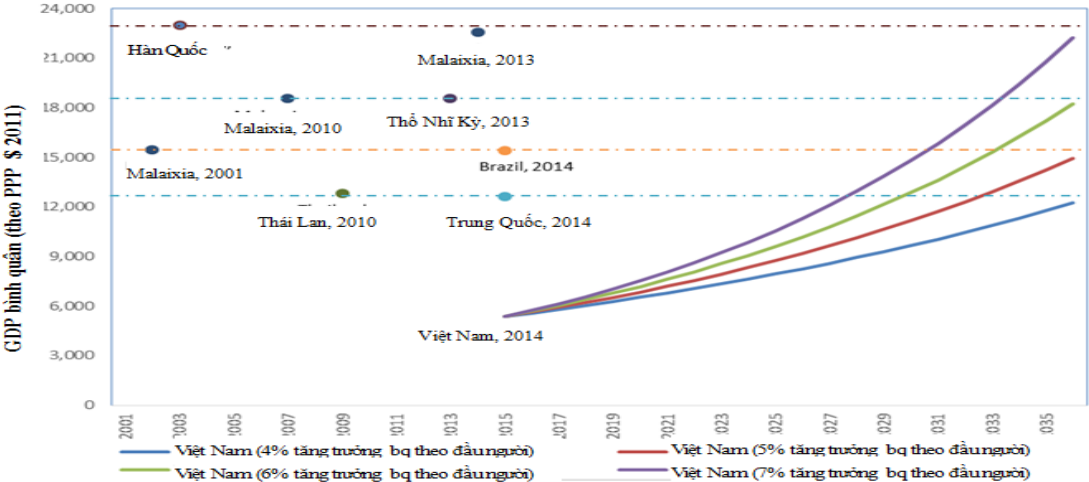
Cho đến nay, Việt Nam đã trải qua gần 35 năm thực hiện chính sách Đổi mới nền kinh tế, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đánh giá chung của nhiều chuyên gia và tổ chức quốc tế, Việt Nam được xem

là một trong những điển hình về phát triển thành công. Chỉ trong vòng một thế hệ, Việt Nam đã từ một nước trong nhóm nghèo nhất thế giới khi bắt đầu đổi mới, đã vươn lên trở thành một nước thu nhập trung bình và đạt được nhiều thành tựu về xã hội tương đương với các quốc gia có mức thu nhập cao hơn. Người Việt Nam xem những kết quả của các chính sách Đổi mới nêu trên là “những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử” của mình.

Theo ước tính, giai đoạn 10 năm 2011-2020 tăng trưởng GDP sẽ đạt khoảng 6,35%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Quy mô GDP tăng gấp 2,5 lần, từ 116 tỷ USD năm 2010 lên khoảng 290 tỷ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.332 USD năm 2010 lên hơn 3.000 USD năm 2020. Một chỉ tiêu kinh tế quan trọng khác là kim ngạch xuất nhập khẩu đã tăng 3,5 lần, từ 157,1 tỷ USD năm 2010 lên khoảng 548 tỷ USD năm 2020, tương đương 190% GDP; trong đó kim ngạch xuất khẩu – một động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế trong nhiều năm qua, đã tăng từ 72,2 tỷ USD năm 2010 lên khoảng 275 tỷ USD năm 2020, tăng bình quân 14,2%/năm. Nhờ vậy, cán cân thương mại đã chuyển từ mức thâm hụt 12,6 tỷ USD năm 2010 sang cân bằng và bắt đầu có thặng dư từ mấy năm gần đây. Thu nhập bình quân đầu người năm 2018 so với năm 2010 tăng 2,7 lần. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) đã giảm từ 9,2% năm 2016 xuống còn 6,8% năm 2018.

Báo cáo “Việt Nam 2035” cũng đưa ra những tính toán chi tiết về kịch bản tăng trưởng và chỉ ra rằng: nếu GDP bình quân đầu người tăng ở mức 6%/năm thì đến 2035 sẽ tiến tới mốc 18.000 USD (tính theo sức mua tương đương bằng đô-la năm 2011). Nếu đạt mức tăng trưởng trên 7%/năm, GDP theo đầu người sẽ đạt xấp xỉ 22.200 USD, tương đương với mức thu nhập của Hàn Quốc năm 2002 hoặc của Malaysia năm 2013. Còn nếu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn đó sẽ giúp Việt Nam đuổi kịp Indonesia và có thể vượt Philippines vào năm 2035 nếu hai nước này tiếp tục duy trì tăng trưởng như hiện nay (xem Hình 1).

Hình 1. Các kịch bản tăng trưởng thu nhập cho Việt Nam vào năm 2035



Nguồn: Việt Nam 2035 – Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ; 2016; tr. 15.

Kế thừa những kết quả đạt được của Đổi mới, Việt Nam ngày nay đang hướng tới mục tiêu trở thành nước công nghiệp, có mức thu nhập trung bình cao; có thể chế kinh tế đầy đủ theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có năng suất lao động và sức cạnh tranh cao, đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển xã hội bền vững. “Các mục tiêu đó phản ánh khát vọng về một cuộc sống có trời xanh, nước sạch, không ngừng cải thiện về điều kiện vật chất; một xã hội lành mạnh, dân chủ và công bằng, có trình độ văn hóa cao; một nhà nước hiệu quả và có trách nhiệm giải trình” (*Việt Nam 2035 - Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ; 2016*).

Ở thời điểm hiện nay, Việt Nam đang khẩn trương triển khai nghiên cứu xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 10 năm 2021 – 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025 phục vụ Đại hội XIII của Đảng, dự kiến tiến hành vào Quý I/2021.

Nhằm thực hiện những mục tiêu thể hiện ý chí, khát vọng và sức mạnh vươn lên của dân tộc, các định hướng phát triển trong thời kỳ tới phải kết hợp nhuần nhuyễn giữa kế thừa và phát triển, đổi mới, sáng tạo; giữa lý luận và thực tiễn; thu hút tối đa trí tuệ, các ý kiến đóng góp của các cơ quan, các tổ chức quốc tế, các tầng lớp nhân dân, các nhà quản lý, các doanh nhân, các học giả trong và ngoài nước.

Nội dung chính của các định hướng và tầm nhìn phát triển để Việt Nam trở thành một quốc gia thịnh vượng trong 10 – 25 năm tới về cơ bản vẫn không ngoài việc xác định đúng đắn và thực hiện tốt những đột phá chiến lược; các chính sách lớn liên quan đến tìm kiếm những động lực tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh; đến việc thực hiện có hiệu quả nhất các cam kết quốc tế về hội nhập cũng như các Mục tiêu toàn cầu về phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hiệp Quốc đến năm 2030.

Với tinh thần như vậy, bài trình bày này xin được nêu một số định hướng phát triển lớn đang được quan tâm thảo luận.

1. Một là, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt hơn quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội

Mặc dù đã trải qua gần 35 năm chuyển sang nền kinh tế thị trường với rất nhiều cải cách về thể chế và đến nay, những yếu tố và các quan hệ thị trường đã phủ khắp mọi hoạt động của nền kinh tế; nhưng chất lượng của thể chế kinh tế thị trường vẫn còn thấp và chưa đồng đều ở các ngành nghề, lĩnh vực; chưa đồng bộ, đầy đủ để bảo đảm thị trường vận hành thông suốt theo nguyên tắc thị trường. Thị trường chưa thực sự là cơ sở, căn cứ để huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển. Chất lượng của một số văn bản pháp lý chưa cao, chưa đủ rõ ràng, minh bạch

và còn chông chéo. Việc thực thi pháp luật còn nhiều vướng mắc khiến cho môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, an toàn, lành mạnh và nhất quán. Cải cách hành chính tuy rất tích cực nhưng không đồng đều, bộ máy hành chính chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý sự vận hành của nền kinh tế thị trường; chế độ phối hợp, phân cấp, phân quyền, ủy quyền chưa rõ ràng, rành mạch dẫn đến công việc không trôi chảy.

Vì vậy, nhiệm vụ đặt ra trước mắt là phải nhanh chóng hoàn tất quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập theo thông lệ quốc tế. Nhiệm vụ này là tiếp tục thực hiện một trong ba đột phá chiến lược “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” được nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020, nhưng không phải trọng tâm chỉ là “tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính”, mà còn phải bao quát một phạm vi rộng hơn, với trọng tâm chính là:

- Xây dựng bộ máy nhà nước có cấu trúc và phương thức hoạt động phù hợp, hiệu lực và hiệu quả theo tinh thần Nhà nước pháp quyền, kiến tạo phát triển, cung cấp dịch vụ công đầy đủ, kịp thời cho người dân và doanh nghiệp. Những nhiệm vụ cụ thể có thể là tiếp tục cải cách một cách thực chất các thủ tục hành chính, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh theo tinh thần của Điều 33 Hiến pháp 2013: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”. Chế độ công vụ phải là chế độ chức nghiệp thực tài, được đánh giá bằng sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp. Đổi mới mạnh mẽ chế độ phân cấp, phân quyền, ủy quyền và nâng cao hiệu quả phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành theo hướng có quy định chế độ trách nhiệm rõ ràng, minh bạch.

- Nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng thực sự và phát triển đầy đủ, đồng bộ các loại thị trường, đặc biệt là thị trường đất. Áp dụng nguyên tắc thị trường đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý cho các loại hình kinh doanh mới xuất hiện. Việc quản lý và bảo vệ môi trường phải tuân theo nguyên tắc thị trường.

- Việc huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực phát triển trong xã hội phải theo nguyên tắc thị trường. Trong đó, đối với khu vực kinh tế nhà nước, cần đánh giá và có kế hoạch sử dụng thật hiệu quả tài sản công; đẩy nhanh việc thực hiện cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước. Đối với khu vực kinh tế tư nhân trong nước: thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển bằng hệ thống các chính sách phù hợp. Đối với khu vực FDI, triển khai thực hiện ngay Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, với tinh thần thu hút FDI một cách chọn lọc, chú trọng vào các tập đoàn hàng đầu thế giới, có công nghệ cao, thân thiện với môi trường, liên kết với các doanh nghiệp trong nước.

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - xã hội, trong đó, Nhà nước thực hiện tốt chức năng xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, phân bổ nguồn lực phát triển theo cơ chế thị trường; bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh, thực thi hợp đồng của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Nhà nước sử dụng thể chế, các nguồn lực, công cụ điều tiết, cơ chế, chính sách phân phối và phân phối lại để phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh, nâng cao phúc lợi xã hội và bảo vệ môi trường. Phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng trong tham gia xây dựng, phản biện và giám sát thực hiện chính sách, pháp luật.

2. Hai là, tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế một cách thực chất để nhanh chóng định hình mô hình tăng trưởng kinh tế mới

Quá trình cơ cấu lại nền kinh tế từ chỗ lúc đầu chỉ tập trung vào ba lĩnh vực: “Tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính; tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước” (*Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (10/2011)*), đến nay đã mở rộng ra toàn bộ nền kinh tế và gắn với quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng – nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Thực hiện chủ trương này, những năm qua đã làm được nhiều việc và đạt được nhiều kết quả tốt. Nhưng việc “gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng” thì chưa thực sự rõ nét. Một mô hình tăng trưởng mới dựa trên tăng năng suất lao động, trình độ công nghệ - kỹ thuật sản xuất cao chưa được hình thành. Vì thế, trong thời gian tới, những nhiệm vụ trọng tâm nên hướng vào:

- Đối với nông nghiệp: đảm bảo sản xuất ra nông phẩm sạch để cung cấp cho xã hội thực phẩm an toàn; phát triển nền nông nghiệp thương phẩm đa dạng, công nghệ canh tác hiện đại, hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa chất lượng cao. Đẩy mạnh phong trào xây dựng nông thôn mới. Thực hiện chương trình trồng rừng nhằm mục tiêu dài hạn là bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Hướng giải pháp lớn là chính sách hợp lý về tích tụ đất; khuyến khích phát triển kinh tế trang trại và doanh nghiệp nông nghiệp; mở rộng thị trường; đảm bảo nguồn giống tốt, thức ăn chăn nuôi và phân bón hữu cơ...

- Đối với công nghiệp: hai trọng tâm lớn là xác định nhóm ngành công nghiệp ưu tiên và phân bố không gian phát triển công nghiệp hợp lý, nhằm mục tiêu trực diện là thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp. Những ngành công nghiệp cần ưu tiên có thể gồm: (i) nhóm ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, khai khoáng, luyện kim, hoá chất, phân bón, vật liệu, cơ khí; và (ii) nhóm ngành công nghiệp công nghệ cao: công nghệ

thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử, công nghiệp sản xuất robot, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu... Việc bố trí không gian lãnh thổ cần tính tới thực tế là diện tích đất hạn hẹp, yêu cầu chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường ngày càng cao. Hướng giải pháp lớn là chính sách hợp lý về chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng tăng các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị của từng ngành. Ban hành các tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật sản xuất theo hướng hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế. Phát triển công nghiệp hỗ trợ và hình thành cụm ngành công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên. Khuyến khích mạnh mẽ sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong nước, tăng cường liên kết với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Khuyến khích áp dụng mạnh mẽ công nghệ hiện đại, nhất là những thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Đối với khu vực dịch vụ: nâng cao toàn diện chất lượng các hoạt động của kinh tế dịch vụ, với các trọng tâm là: (i) Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán để trở thành kênh cung cấp chủ yếu nguồn vốn cho đầu tư phát triển; (ii) Áp dụng chuẩn mực quốc tế cho các hoạt động kế toán, kiểm toán, ngân hàng thương mại...; (iii) Cải thiện căn bản phương thức và chất lượng cung cấp dịch vụ công.

3. Ba là, phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực chủ yếu của mô hình tăng trưởng kinh tế mới

Mục tiêu căn bản và lâu dài là nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế, coi đó là tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của khoa học, công nghệ. Định hướng chính sách lớn có thể bao gồm:

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý và tài chính trong hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, chấp nhận rủi ro cho việc triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ trong các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo gắn với nhu cầu thị trường. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hình thành các trung tâm nghiên cứu và triển khai, đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

- Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu, ứng dụng phát triển công nghệ cho một số ngành và lĩnh vực then chốt.

- Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học - công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, lĩnh vực công nghệ ưu tiên, nhất là công nghệ số, thông tin, sinh học, trí tuệ nhân tạo, cơ điện tử, tự động hóa, điện tử y sinh, năng lượng, môi trường...

- Phát triển mạnh mẽ lưới các tổ chức dịch vụ trung gian môi giới, đánh giá chuyển giao công nghệ. Khuyến khích nhập khẩu, chuyển giao công nghệ tiên tiến của thế giới. Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ, đa dạng hoá đối tác, lựa chọn đối tác chiến lược là các quốc gia có nền khoa học, công nghệ tiên tiến; gắn kết giữa hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ với hợp tác quốc tế về kinh tế.

4. Bốn là, phát triển mạnh mẽ lưới kết cấu hạ tầng và hệ thống đô thị

Phát triển hạ tầng cũng là một trong ba nội dung của đột phá chiến lược thời kỳ 2011 – 2020, với nội dung cụ thể là “xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn”. Thực hiện đột phá này, bằng cảm quan thực tế cũng dễ dàng nhận thấy rằng, so với 10 năm trước đây, năng lực hệ thống kết cấu hạ tầng nói chung và mạng lưới giao thông đường bộ nói riêng được nâng lên đáng kể. Tính chung trong khoảng 10 năm qua, đã hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng gần 970 km đường cao tốc, 5.760 km quốc lộ. Các tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đà Nẵng - Quảng Ngãi...; các cầu đường bộ lớn, các cảng hàng không và cảng biển quan trọng được xây mới, nâng cấp, mở rộng. Hàng loạt các cơ sở hạ tầng năng lượng, thủy lợi, thông tin và truyền thông, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, du lịch... được xây dựng. Hạ tầng của các đô thị lớn như các tuyến đường chính ra vào thành phố, các đường vành đai đô thị, các cầu lớn... được xây dựng với quy mô lớn.

Tuy vậy, hệ thống kết cấu hạ tầng vẫn chưa theo kịp nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống. Tính đồng bộ, kết nối, nhất là đối với các loại hình giao thông chưa đồng bộ, tập trung chủ yếu vào giao thông đường bộ. Hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu, công nghệ thông tin chưa hoàn chỉnh và đồng đều ở nhiều địa phương, đặc biệt là vùng núi cao. Hạ tầng đô thị không theo kịp sự gia tăng dân số và tốc độ đô thị hóa, một số công trình chất lượng kém và không tuân thủ nghiêm theo quy hoạch.

Vì vậy, bên cạnh việc đẩy mạnh tiếp tục thực hiện các nội dung đã được xác định của đột phá phát triển kết cấu hạ tầng “tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn”, các hướng tập trung ưu tiên của thời kỳ tới nên bao gồm:

- Hoàn thành dứt điểm các công trình đang xây dựng như đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (trước năm 2025).

- Khởi công xây dựng và đưa vào sử dụng hai công trình lớn: cảng hàng không quốc tế Long Thành và giai đoạn 1 đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam.

- Xây dựng hạ tầng số và hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia.

Phát triển mạnh hệ thống đô thị theo hướng hoàn thiện và nâng cấp chất lượng các đô thị, tăng cường tính liên kết và lan tỏa của đô thị, làm cho các đô thị trở thành động lực mạnh để phát triển kinh tế - xã hội của các vùng. Hướng giải pháp lớn là tập trung vào các chính sách quản lý quy hoạch; đất đô thị, bất động sản; tạo việc làm; đảm bảo không gian đô thị xanh, sạch, kiến trúc đẹp; cân đối giữa hạ tầng giao thông, cung cấp nước, điện, y tế, giáo dục... với quy mô dân số.

5. Năm là, phát triển con người và văn hóa, xã hội

Một đột phá chiến lược khác của thời kỳ chiến lược 2011-2020 là: “Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ”. Hai lĩnh vực “giáo dục – đào tạo” và “khoa học, công nghệ” còn được xem là “quốc sách hàng đầu”. Một quốc gia thịnh vượng không thể không nói tới phát triển con người vừa với tư cách là người tham gia phát triển kinh tế, vừa với tư cách là người được sẻ chia, thụ hưởng kết quả của phát triển.

Đôi với nội dung này, đánh giá về kết quả thực hiện của giai đoạn 10 năm qua còn nhiều ý kiến khác nhau. Một số ý kiến cho rằng, kết quả nhìn chung là tốt, tương ứng với một số nước ở trình độ phát triển kinh tế cao hơn. Nhưng một số khác lại cho rằng, kết quả về phát triển con người và văn hóa, xã hội chưa tương xứng với thành tựu phát triển kinh tế, thậm chí có mặt còn có dấu hiệu đi xuống. Sự khác biệt một phần là do đây là lĩnh vực rộng lớn, phức tạp và các số liệu thống kê khó phản ánh hết mọi góc độ của cuộc sống; một phần khác là do những đánh giá này phản ánh đậm nét sự “cảm nhận” chủ quan của mỗi người.

Dù thế nào thì những nội dung về phát triển con người và văn hóa, xã hội cũng luôn được xem là biểu hiện trên bề mặt xã hội của sự thịnh vượng quốc gia, và trên thực tế, sự hài lòng và cảm giác hạnh phúc của con người mới là giá trị đích thực của sự thịnh vượng.

Vì thế, định hướng giải pháp của lĩnh vực này nên bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Thực hiện nhất quán tư tưởng về tăng trưởng bao trùm (inclusive growth), phân đầu sớm hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) theo Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 của Liên hợp quốc.

- Xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, có ý thức trách nhiệm công dân cao, có trình độ chuyên môn tốt, có năng lực hội nhập và có lối sống đẹp – chân thành, tín nghĩa.

- Cải cách tổng thể, hệ thống, đồng bộ chính sách tiền lương theo hướng tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động và quy luật khách quan của kinh tế thị trường, lấy tăng năng suất lao động là cơ sở để tăng lương.

- Áp dụng chế độ chức nghiệp thực tài trong đội ngũ cán bộ, công chức. Đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Có kế hoạch chi tiết, cụ thể (blue print) thực hiện càng sớm càng tốt Nghị quyết số 29-NQ/TW (ngày 4 tháng 11 năm 2013) của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng chiến lược việc làm thỏa đáng (decent work) cho người lao động Việt Nam.

- Xây dựng chiến lược phát triển trẻ em Việt Nam.

6. Sáu là, bảo vệ tốt môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu

Sự thịnh vượng bền vững về kinh tế được tạo ra không phải dựa trên “vay” tài sản (tài nguyên) của các thế hệ tương lai, mà là “có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai...” (*Báo cáo Brundtland - Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới – WCED; 1987*).

Thực tế kinh nghiệm phát triển kinh tế nhanh của một số quốc gia gần đây như Trung Quốc hay Việt Nam cho thấy, đã có những bài học cần được nghiêm túc xem xét của thời kỳ chiến lược 2011-2020. Con người ngày càng nhận ra rằng, việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học có ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với cuộc sống của con người và mức độ bền vững về kinh tế.

Do vậy, hướng giải pháp lớn ở đây nên bao gồm:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường với triết lý con người là một bộ phận hữu cơ của chính môi trường tự nhiên mình đang sống;

- Khuyến khích những dự án sử dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường;
- Có chính sách quy định về lối sống và tiêu dùng xanh trong toàn xã hội.
- Thực thi nghiêm túc đánh giá tác động môi trường của từng dự án;
- Thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; đối tượng được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường./.

Tài liệu tham khảo chính

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội 2016.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội 2011.
3. Ban Tuyên giáo TƯ – Ban Kinh tế TƯ: Bẫy thu nhập trung bình – Bài học cho Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội 2014.
4. Bộ KH & ĐT và Ngân hàng thế giới: Việt Nam 2035 – Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ. NXB Hồng Đức 2016.
5. GS TS Trần Văn Thọ: Cú sốc thời gian và kinh tế Việt Nam, NXB Tri thức, Hà Nội 2016.
6. Bùi Tất Thắng (Chủ biên): Phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam – thời kỳ 2011 – 2020, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội 2010.

Diễn đàn Cải cách và Phát triển 2019

Danh sách các diễn giả và Tiểu sử

KHAI MẠC

08:35 - 08:42:

Phát biểu khai mạc

Ngài Nguyễn Chí Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư



Từ 1977 đến 1985, ông Nguyễn Chí Dũng là chiến sĩ Bộ Tư lệnh công binh, sinh viên Trường Đại học Giao thông sắt bộ, Hà Nội. Ông nhận bằng cử nhân kỹ sư cơ khí của Trường này năm 1983. Ông nhận bằng Tiến sĩ về kinh tế, quản lý và kế hoạch hóa kinh tế quốc dân (kinh tế vĩ mô) của Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội năm 1997.

Từ tháng 12 năm 1985 đến tháng 10 năm 1989 ông là chuyên viên Bộ Giao thông vận tải. Tháng 10 năm 1989 ông chuyển sang công tác tại Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (UBNNHTĐT) - cơ quan sau này được sáp nhập với Ủy ban Kế hoạch nhà nước (UBKHNN) vào tháng 11 năm 1995 thành Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) ngày nay. Ông từng giữ chức vụ Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý dự án đầu tư nước ngoài từ năm 2000 đến 2003 và là Phó Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (nay là Cục Phát triển Doanh nghiệp) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư từ năm 2003 đến năm 2005. Sau đó, ông được bổ nhiệm làm Vụ trưởng Vụ Thương mại và Dịch vụ (nay là Vụ Kinh tế dịch vụ) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ông trở thành Thứ trưởng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư vào tháng 8 năm 2008..

Từ tháng 5 năm 2009 đến tháng 9 năm 2010, ông là Phó Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Ninh Thuận. Tiếp đó, từ tháng 9 năm 2010 đến tháng 6 năm 2014, ông là Bí thư Tỉnh ủy và Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận.

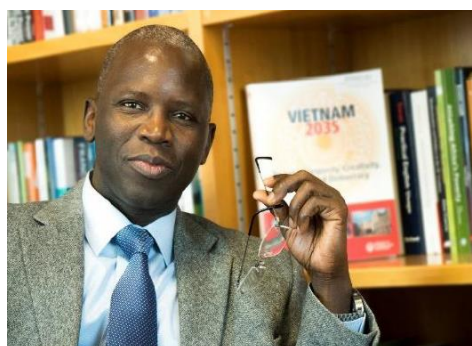
Ông trở thành Ủy viên Trung ương Đảng vào tháng 7 năm 2011. Ông trở lại Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tư cách Thứ trưởng từ tháng 01 năm 2014 đến tháng 4 năm 2016. Từ tháng 4 năm 2016 đến nay, ông là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng là Thường trực Tiểu ban Kinh tế - Xã hội của Ban chấp hành Trung ương Đảng từ tháng 10 năm 2018 và Tổ trưởng Tổ Biên tập của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội từ tháng 12 năm 2018. Nhiệm vụ chủ yếu của Tổ Biên tập là giúp việc cho Tiểu ban trong việc tổng kết Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (CLPTKTXH) Việt Nam 2011-2020, dự thảo CLPTKTXH 2021-2030 và xây dựng Báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2021-2025./.

08:42 - 08:49:

Phát biểu chào mừng

Ngài Ousmane Dione, Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam



Ông Ousmane Dione đảm nhiệm vị trí Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam từ tháng 9 năm 2016. Sau khi ông nhận chức, Khung đối tác Quốc gia Việt Nam – Nhóm Ngân hàng Thế giới giai đoạn 2018 – 2022 được thông qua vào tháng 5 năm 2017 nhằm hỗ trợ Việt Nam chuyển đổi sang nước có thu nhập trung bình với bốn ưu tiên chính i) tăng trưởng bao trùm và sự tham gia của khu vực tư nhân; ii) đầu tư vào con người và tri thức; iii) tăng cường tính bền vững và khả năng phục hồi môi trường; iv) quản trị tốt. Ông chỉ đạo việc hiện thực hóa tầm nhìn và triển khai các khuyến nghị chính sách

trong Báo cáo chiến lược “Việt Nam 2035” nhằm giúp Việt Nam đạt được mục tiêu chuyển đổi thành công thành nước thu nhập trung bình cao. Ousmane lãnh đạo Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển dần vốn vay của Ngân hàng Thế giới từ nguồn IDA sang IBRD, và quản lý một danh mục gồm 40 dự án và hơn 50 hoạt động tư vấn và phân tích, với tổng số cam kết ròng là 9,3 tỷ USD.

Ông Ousmane Dione mang đến Việt Nam trên 20 năm kinh nghiệm quản lý các chương trình đa ngành cấp quốc gia và khu vực trong nhiều lĩnh vực như nước, phát triển đô thị và môi trường tại châu Phi, Nam Á, Châu Âu và Trung Á, Mỹ La-tinh và Đông Á Thái Bình Dương. Ông có bằng Tiến sĩ chuyên ngành kỹ thuật tài nguyên nước từ Đại học Lyon 3 (Pháp).

PHIÊN 1: Hướng tới thể chế kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập

8:55 - 9:00:

Người điều phối Phiên 1

TS. Vũ Thành Tự Anh, Giám đốc Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright tại TP Hồ Chí Minh, Thành viên Tổ tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc nhiệm kỳ 2016-2021



Tiến sĩ Vũ Thành Tự Anh là Giám đốc Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright (Đại học Fulbright Việt Nam) và là Nghiên cứu viên cao cấp tại Trường Harvard Kennedy. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là kinh tế chính trị phát triển, tài chính công, kinh tế học thể chế và chính sách công nghiệp. Giai đoạn 2013-2015, ông là thành viên lãnh đạo toàn cầu tại Blavatnik School of Government (Đại học Oxford) và Woodrow Wilson School (Đại học Princeton). Ông thường xuyên giảng dạy các chương trình đào tạo cao cấp của trường Fulbright và tham gia các sáng kiến đối thoại chính sách với chính phủ Việt Nam.

TS. Tự Anh hiện là Thành viên Tổ tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ. Ông đã từng là thành viên của Hội đồng chuyên gia của Ủy ban các vấn đề kinh tế của Quốc hội và Hội đồng chuyên gia của Hội đồng giám sát tài chính quốc gia. Ông cũng là thành viên của Ủy ban Khoa học tại Đại học Quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TS. Tự Anh thường xuyên bình luận về các vấn đề kinh tế của Việt Nam trên cả phương tiện truyền thông quốc tế và trong nước. Ông chịu trách nhiệm một chuyên mục chính của Thời báo Kinh tế Sài Gòn, một tạp chí kinh tế và kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam. TS. Tự-Anh nhận bằng Tiến sĩ. bằng kinh tế tại Boston College, Hoa Kỳ.

9:00 - 9:15:

Phiên 1 - Diễn văn chính - Hoàn thiện và thực thi hiệu quả thể chế kinh tế thị trường (trọng tâm là pháp quyền) và hàm ý chính sách cho Việt Nam

TS. David Dollar, Nguyên Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Trung Quốc



David Dollar là thành viên cao cấp của Trung tâm Trung Quốc tại Viện Brookings và là người chủ trì chương trình podcast Dollar & Sense về thương mại quốc tế. Ông là một chuyên gia hàng đầu về các nền kinh tế châu Á và các vấn đề quan hệ của Hoa Kỳ với châu Á. Từ năm 2009 đến 2013, ông là người phát ngôn kinh tế và tài chính của Bộ Tài chính Hoa Kỳ tại Trung Quốc, có trụ sở tại Bắc Kinh. Trước khi làm việc tại Bộ Tài chính, Dollar đã làm việc tại Ngân hàng Thế giới trong 20 năm. Ông là chuyên gia kinh tế về Việt Nam trong giai đoạn 1989-1995, thời kỳ diễn ra các cải cách và điều chỉnh mạnh mẽ. Từ năm 1995 đến 2004, Dollar làm việc tại bộ phận nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới và xuất bản các bài báo về thương mại và tăng trưởng, cải cách kinh tế ở các nước đang phát triển và tính hiệu quả của các chương trình viện trợ. Từ năm 2004 đến 2009, ông là giám đốc quốc gia

tại Trung Quốc và Mông Cổ. Trước khi bắt đầu sự nghiệp của mình tại Ngân hàng Thế giới, Dollar là giáo sư trợ giảng về kinh tế học tại UCLA, giảng dạy một học kỳ tại Khoa Sau đại học của Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc. Ông có bằng tiến sĩ kinh tế tại NYU và bằng cử nhân về nghiên cứu châu Á tại Đại học Dartmouth.

9:15 - 9:22:

Phiên 1 - Thảo luận 1 - Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra

TS. Cao Viết Sinh, Nguyên Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Thành viên thường trực Tổ Biên tập của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội



Ông Cao Viết Sinh là Thành viên thường trực Tổ Biên tập của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội chuẩn bị cho ĐH XIII của Đảng; Nguyên Thứ trưởng Thường trực Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Chuyên gia cao cấp, cố vấn Bộ trưởng; thành viên Hội đồng Tư vấn chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; Thường trực nhóm biên tập Báo cáo kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Thành viên nhóm tư vấn cho Thủ tướng.

Trước tháng 9 năm 2013, ông là Thứ trưởng thường trực của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI). Trên cương vị này, ông chịu trách nhiệm soạn thảo kế hoạch kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm để trình Chính phủ; chịu trách nhiệm về vấn đề kinh tế đối ngoại và viện trợ chính thức (ODA); chính sách tài chính và tiền tệ; các vấn đề kinh tế của địa phương và các vùng lãnh thổ; các vấn đề kinh tế trong phát triển nông nghiệp và nông thôn; công tác quản lý đầu thầu; các vấn đề đối nội; và thông tin, báo chí, xuất bản.

Trong suốt sự nghiệp của mình tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trước năm 2005, ông Cao Viết Sinh đã từng giữ các vị trí Vụ trưởng Vụ Tổng hợp các vấn đề kinh tế quốc dân, Phó Vụ trưởng Vụ Quản lý doanh nghiệp, và Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập kế hoạch và định mức.

Ông Cao Viết Sinh có bằng Cử nhân và bằng Tiến sỹ kinh tế tại trường ĐH Nông nghiệp Moscow (Nga).

9:22 - 9:29:

Phiên 1 - Thảo luận 2: Kinh nghiệm quốc tế về tự do hóa thị trường nhân tố sản xuất và hàm ý chính sách đối với Việt Nam

Ông Alwaleed Alatabani, Chuyên gia kinh tế trưởng về khu vực tài chính, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam



Ông Alwaleed Alatabani hiện là Chuyên gia Trưởng trong lĩnh vực Tài chính của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Ông lãnh đạo Ban Tài chính và Thị trường cũng như các chương trình thuộc lĩnh vực tài chính và thị trường của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam. Từ năm 2013-2015 ông là Chuyên gia Trưởng trong Lĩnh vực Tài chính tại Jakarta, Indonesia. Ông Alwaleed đã từng là cán bộ biệt phái của Ngân hàng Thế giới làm việc tại Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản tại Tokyo, nơi ông công tác với vai trò Cố vấn Kinh tế, tư vấn chiến lược về quản lý rủi ro tín dụng tổng thể đối với danh mục cho vay của JICA. Trước đó, ông đã từng là Chuyên gia Cao cấp Lĩnh vực Tài chính và là trưởng nhóm phụ trách các nước Sudan, Nam Sudan và Ethiopia trong giai đoạn 2008-2011. Ông đã làm việc với vai trò Chuyên gia Quản lý Rủi ro Cao cấp tại Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA) trong bốn năm (2004-2008) tại Washington DC. Lĩnh vực chuyên môn của ông bao gồm phát triển ngành tài chính, liên kết tài chính vĩ mô, cải cách khu vực ngân hàng và bao trùm về tài chính.

9:29 - 9:34:

Người điều phối bình luận hoặc đặt câu hỏi nhanh đối với người thảo luận 1 và người thảo luận 2

9:34 - 9:41:

Phiên 1 – Thảo luận 3: Một số vấn đề đặt ra về hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam

TS. Nguyễn Sĩ Dũng, Nguyên Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội



Ông Nguyễn Sĩ Dũng (sinh năm 1955) là Tiến sỹ ngành Giáo dục, nhà khoa học, công chức, nhà hoạt động xã hội. Ông từng giữ chức vụ Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội Việt Nam (2003-2016). Ông là nhà phân biện xã hội và chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực khoa học chính trị của Việt Nam hiện nay. Ông là một trong 12 người trong Nhóm tư vấn của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng nhiệm kỳ 2011-2016.

Ông Nguyễn Sĩ Dũng từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như: Chủ tịch Hội đồng khoa học của Văn phòng Quốc hội; Ủy viên thường trực Ban điều phối các dự án hợp tác quốc tế của Văn phòng Quốc hội; Thành viên Hội đồng biên tập của Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp; Ủy viên thường trực Ban Biên tập Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992; Thành viên Ban soạn thảo Dự án Luật giao dịch điện tử, Dự án Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Dự án Luật tổ chức Quốc hội, Dự án Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Tổ chức Quốc hội... trước khi nghỉ hưu vào năm 2016.

9:41 – 9:48

Phiên 1 – Thảo luận 4: Cải cách thể chế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách công ở Việt Nam: Ưu tiên và hành động

TS. Jonathan Pincus, Chủ tịch Quỹ Rajawali (RF), Nguyên Chuyên gia kinh tế trưởng của UNDP Việt Nam và Giám đốc Chương trình Giảng dạy kinh tế Fulbright tại TP. Hồ Chí Minh



Jonathan Pincus là Cố vấn kinh tế quốc tế cấp cao tại UNDP Việt Nam và cũng lãnh đạo Quỹ Rajawali, một tổ chức từ thiện của Indonesia tập trung vào nghiên cứu chính sách và giáo dục. Trước đây, ông đã từng là trưởng khoa Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright tại Thành phố Hồ Chí Minh, Chuyên gia kinh tế quốc gia cao cấp cho Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam và Giảng viên cao cấp về kinh tế tại Trường nghiên cứu phương Đông và châu Phi (SOAS), Đại học London. Ông đã giữ vị trí quản lý

và nghiên cứu tại các tổ chức quốc tế khác nhau, tập trung vào các vấn đề về chính sách phát triển, phát triển nông nghiệp và nông thôn, giảm nghèo và giáo dục đại học. Ấn phẩm gần đây nhất của ông là cuốn sách sắp xuất bản *Indonesia Kaya: Làm thế nào để Indonesia trở thành nước thu nhập cao vào năm 2045?* Ông theo học trường Oberlin ở Hoa Kỳ và có bằng Thạc sĩ và Tiến sĩ về Kinh tế học tại Đại học Cambridge, Vương quốc Anh.

9:48 – 9:53

Người điều phối bình luận hoặc đặt câu hỏi nhanh đối với người thảo luận 3 và người thảo luận 4

9:53 - 10:45

Thảo luận chung

10:45 - 11:00

Giải lao

PHIÊN 2: Đổi mới sáng tạo để vượt qua bẫy thu nhập trung bình

11:00 – 11:05

Người điều phối Phiên 2:

TS. Dương Nguyên Vũ, Giảng viên Trường Kỹ thuật Cơ khí và Hàng không vũ trụ, Giám đốc Viện Nghiên cứu Quản lý không lưu, Đại học Công nghệ Nanyang, Xin-ga-po



Tiến sĩ Dương Nguyên Vũ hiện là Giáo sư Kỹ thuật hàng không tại Trường Kỹ thuật Cơ khí & Vũ trụ, Đại học Công nghệ Nanyang - Singapore (NTU), đồng thời là Giám đốc Viện Nghiên cứu Quản lý Không lưu của NTU. Trước khi gia nhập NTU, ông là Viện trưởng sáng lập Viện John von Neumann thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cho đến năm 2017. Trước khi trở lại Châu Á vào năm 2012, ông đã từng là Trưởng phòng Nghiên cứu Đổi mới Sáng tạo và Cố vấn Khoa học Cao cấp tại Tổ chức Châu Âu về an toàn hàng không (EUROCONTROL). Giáo sư Dương Nguyên Vũ cũng từng là thành viên của Ủy ban Khoa học của Ủy ban Châu Âu SESAR JU (2010-2012), và giảng dạy tại Telecom-ParisTech (2007-2016), Đại học Nghiên cứu EPHE Paris Science Lettre (2000-2016), và Đại học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

GS. Dương Nguyên Vũ nhận bằng Cử nhân tại Ecole Nationale des Ponts et Chaussées của Pháp, nơi ông tiếp tục có bằng Thạc sĩ năm 1986, và bằng Tiến sĩ về Trí tuệ nhân tạo năm 1990. Trong thời gian rảnh rỗi, ông tập luyện Marathon và Triathlon. Ông hiện là Chủ tịch Câu lạc bộ Triathlon Việt Nam và là Đại sứ IRONMAN.

11:05 - 11:20

Phiên 2 - Diễn văn chính

Đổi mới sáng tạo: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý đối với Việt Nam

Bà Mari Elka Pangestu, Nguyên Bộ trưởng Bộ Thương mại và Bộ trưởng Bộ Du lịch và Kinh tế sáng tạo của In-đô-nê-xi-a



Giáo sư Pangestu từng là Bộ trưởng Bộ Thương mại Indonesia từ năm 2004 đến 2011, và là Bộ trưởng Bộ Du lịch và Kinh tế Sáng tạo từ năm 2011 đến tháng 10 năm 2014. Bà là thành viên cao cấp của Trường Quốc tế và Công vụ Columbia, Giáo sư Kinh tế Quốc tế tại Đại học Indonesia và là thành viên trong Hội đồng quản trị, Trung tâm nghiên cứu chiến lược và quốc tế, Jakarta. Bà hiện là thành viên của một số hội đồng như Hội đồng lãnh đạo của Mạng giải pháp phát triển bền vững của Liên hợp quốc (SDSN); Thành viên của Ủy ban cấp cao về giá carbon; Thành viên của Hội đồng tương lai toàn cầu về thương mại và đầu tư,

Diễn đàn kinh tế thế giới; Hội đồng tư vấn quốc tế của McLarty Associates, Washington DC; Chủ tịch Hội đồng quản trị của Viện nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế, Washington DC; và Thành viên Hội đồng của Phòng Thương mại Quốc tế (ICC), Paris. Bà cũng là Chủ tịch Ủy ban của PT Mitra Adiperkasa, Tbk ở Indonesia; và Chủ tịch của Quỹ United in Diversity (UID) tại Jakarta.

11:20 - 11:27

Phiên 2 - Thảo luận 1: Kinh nghiệm quốc tế (tập trung vào kinh nghiệm của Hàn Quốc) về hoàn thiện hệ thống đổi mới quốc gia và bài học cho Việt Nam

GS. Sungchul Chung, Đại học Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (UST), Nguyên Viện trưởng Viện Chính sách Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (STEPI)



Tiến sĩ Chung làm chuyên môn về khoa học và nghiên cứu chính sách đổi mới trong hơn 30 năm. Ông bắt đầu sự nghiệp của mình tại một cơ quan chính phủ vào năm 1984, và nghỉ hưu năm 2008 với tư cách là Chủ tịch Viện Chính sách Khoa học và Công nghệ (STEPI), một Viện nghiên cứu hàng đầu của chính phủ Hàn Quốc chuyên nghiên cứu và phân tích các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Sau khi nghỉ hưu từ STEPI, ông vẫn tích cực tham gia nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn về các vấn đề liên quan đến khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ngoài các công việc nghiên cứu, ông cũng tham gia nhiều cơ quan tư vấn cấp cao như Ủy ban Hoạch định chính sách của Tổng thống, Hội đồng tư vấn của Tổng thống về Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Khoa học và Công nghệ của Liên đoàn các ngành công nghiệp Hàn Quốc và các tổ chức khác. Ông cũng tích cực tham gia các hoạt động trao đổi về

chính sách quốc tế, giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Chính sách Khoa học và Công nghệ OECD (1997-2004), và là đại diện cho chính phủ Hàn Quốc trong các diễn đàn chính sách song phương và đa phương. Gần đây, ông cùng với các nhà lãnh đạo của cộng đồng khoa học và công nghệ Hàn Quốc đã thành lập một tổ chức phi lợi nhuận chuyên nghiên cứu và vận động về chính sách đổi mới sáng tạo tại Hàn Quốc. Ông là một nhà kinh tế, có bằng tiến sĩ của Đại học Hawaii tại Manoa.

11:27 - 11:34

Phiên 2 - Thảo luận 2: Công nghệ, Đổi mới sáng tạo và các tổ chức của tương lai

TS. Dave Sivaprasad, Giám đốc điều hành và Thành viên hợp danh của Tập đoàn Tư vấn Boston (BCG), Trưởng văn phòng BCG tại Kuala Lumpur



Ông Dave Sivaprasad đã có 18 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành năng lượng, bao gồm dầu khí, điện lực, năng lượng xanh và hạ tầng năng lượng. Ông đã tư vấn cho các khách hàng trên toàn cầu về các vấn đề như cải thiện hiệu quả hoạt động, chiến lược tăng trưởng, phát triển tổ chức và quản lý sự thay đổi quy mô lớn. Hiện nay, ông Dave đang tập trung vào các lĩnh vực như chuyển đổi năng lượng, năng lượng xanh và biến đổi khí hậu qua các dự án với khách hàng thuộc cả khu vực công và khu vực tư nhân.

Trước khi chuyển tới BCG, ông là Phó Chủ tịch của công ty tư vấn Schlumberger Business Consulting. Ông cũng đã làm việc tại McKinsey & Company với vị trí Quản lý Khách hàng trực tiếp. Ngoài ra, ông từng tham gia một tổ chức phi chính phủ chuyên giúp đỡ người tị nạn từ Trung Đông và Bắc Phi.

Ông nhận bằng Cử nhân và Thạc sĩ chuyên ngành Kỹ thuật Hóa học tại Đại học Tổng hợp Cambridge.

11:34 - 11:39

Người điều phối bình luận hoặc đặt câu hỏi nhanh đối với người thảo luận 1 và người thảo luận 2

11:39 - 11:46

Phiên 2 - Thảo luận 3: Nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam

Ths. Thạch Lê Anh, Người sáng lập, Chủ nhiệm Vietnam Silicon Valley (ASV)



Bà Thạch Lê Anh có nhiều năm kinh nghiệm trong việc định hình công việc kinh doanh, thiết kế mô hình kinh doanh, đánh giá các cơ hội đầu tư vào các tập đoàn đa quốc gia trước khi thành lập ASV Việt Nam. Từ những kinh nghiệm trong quá khứ, bà có kiến thức sâu sắc về phát triển kinh doanh, quản lý văn phòng, tài chính và nhân sự. Bà Lê Anh có chuyên môn sâu trong lĩnh vực tư vấn kinh doanh, kinh nghiệm trong xây dựng mối quan hệ với chính phủ và các cơ quan quốc tế. Bà cũng tích cực hỗ trợ chính phủ trong nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Bà có bằng cử nhân về kế toán tài chính, tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp và bằng MBA của Đại học Nam California, Hoa Kỳ.

11:46 - 11:53

Phiên 2 - Thảo luận 4: Tương lai phát triển Trí tuệ nhân tạo ở Việt Nam

GS. Massimo Piccardi, Trưởng khoa Xử lý và Phân tích tín hiệu, Trường Kỹ thuật điện và dữ liệu (SEDE) thuộc Đại học Công nghệ Sydney (UTS); Thành viên chủ chốt của Trung tâm Công nghệ dữ liệu lớn toàn cầu của UTS; Cộng tác viên của Viện Phân tích tiên tiến (AAI)



Massimo Piccardi là giáo sư về máy học, thị giác máy tính và xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) tại Khoa Kỹ thuật và Công nghệ thông tin, Đại học Công nghệ Sydney (UTS). Tại UTS, Giáo sư Piccardi là lãnh đạo chương trình Phân tích dữ liệu lớn của Trung tâm công nghệ dữ liệu lớn toàn cầu, một centre of excellence quốc tế tập trung phát triển các công nghệ hỗ trợ phân tích và khoa học dữ liệu lớn. Trong sự nghiệp của mình, Giáo sư Piccardi đã là tác giả hoặc đồng tác giả của hơn một trăm tám mươi bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế, trong các kỷ yếu hội thảo và một số chương sách. Kể từ khi rời Ý, chuyển đến Úc vào năm 2002, ông là nhà nghiên cứu chính của nhiều dự án nghiên cứu tiên tiến bao gồm hai Dự án Khám phá của Hội đồng Nghiên cứu Úc (ARC), một Dự án Liên kết ARC, một Dự án Liên kết khác và bốn Dự án Cơ sở hạ tầng liên kết. Giáo sư Piccardi là một Biên tập viên liên kết cho các tạp chí Giao dịch của IEEE về Dữ liệu lớn, Tầm nhìn máy tính và Hiểu biết về hình ảnh và là Thành viên cao cấp của IEEE, đồng thời là thành viên của Hiệp hội Máy tính và Hệ thống, Con người và điều khiển học, và là thành viên của Hiệp hội Quốc tế về nhận dạng hình thái.

11:53 - 11:58

Người điều phối bình luận hoặc đặt câu hỏi nhanh đối với người thảo luận 3 và người thảo luận 4

11:58 - 12:40

Thảo luận chung

12:40 - 12:50

Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng tổng kết và bế mạc Phiên 1 và Phiên 2

12:50 - 14:00

Tiệc trưa

PHIÊN TOÀN THỂ

14:03 - 14:13

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng tóm tắt kết quả hai Phiên 1 và 2 của Diễn đàn, báo cáo Thủ tướng Chính phủ

14:13 - 14:15

Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam Ousmane Dione giới thiệu chương trình Phiên toàn thể và các diễn giả

14:15 - 14:35

Diễn văn chính: Tiến lên trong chuỗi giá trị toàn cầu nhằm đạt được năng suất cao hơn: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam

TS. Pinelopi Goldberg, Phó Chủ tịch cao cấp, Chuyên gia kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới



Pinelopi “Penny” Koujianou Goldberg là nhà kinh tế trưởng của Nhóm Ngân hàng Thế giới (WB). Trên cương vị này, bà nỗ lực tăng cường kết nối WB với các nghiên cứu học thuật tiên tiến nhất và góp phần xây dựng tầm nhìn về con đường đạt được những mục tiêu của WB về tăng trưởng bền vững, thịnh vượng chung và một thế giới không có nghèo đói cùng cực.

Goldberg có nhiều năm kinh nghiệm về kinh tế vi mô ứng dụng, bà quan tâm đến các vấn đề trong thương mại và phát triển và các chính sách có liên quan. Bà có nhiều cách tiếp cận về mặt phương pháp - từ ước tính các mô hình cân bằng ngành cấu trúc, đặc trưng cho tổ chức ngành đến các kỹ thuật hình thức tiết giảm - để đưa ra nhận định về nhiều chủ đề khác nhau như các yếu tố ảnh hưởng và tác động của chính sách thương mại, thương mại và bất bình

đẳng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở các nước đang phát triển, tỷ giá hối đoái, định giá theo thị trường và phân biệt giá quốc tế.

Bà là Chủ tịch của Hiệp hội Kinh tế lượng (tới năm 2021) và trước đây đã từng là Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh tế Hoa Kỳ. Từ 2011-2017, bà là Tổng biên tập của Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ. Bà là thành viên của cả Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia và Viện Hàn lâm Khoa học và Nghệ thuật Hoa Kỳ, bà đã từng được nhận từ Quỹ Tưởng niệm Guggenheim và Học bổng Nghiên cứu Sloan, và nhận Giải thưởng Bodossaki về Khoa học xã hội. Bà cũng là một nghiên cứu viên tại Cơ quan Nghiên cứu kinh tế quốc gia (NBER, hiện đang nghỉ phép) và thành viên hội đồng của Cơ quan Nghiên cứu và phân tích kinh tế phát triển (BREAD).

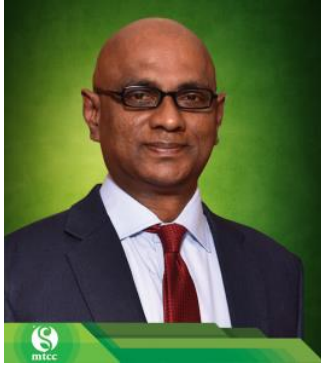
Goldberg là Giáo sư Kinh tế Elihu tại Đại học Yale, hiện bà đang trong thời gian nghỉ phép để làm việc cho khu vực công.

Bà có bằng Tiến sĩ kinh tế tại Đại học Stanford và bằng Cử nhân kinh tế tại Đại học Freiburg, Đức.

14:35 - 14:55

Tham luận 1: Kinh nghiệm thoát bẫy thu nhập trung bình thông qua đổi mới sáng tạo và khuyến nghị cho Việt Nam

Ông K. Yogevaran, Nguyên Thứ trưởng Bộ Công nghiệp trọng yếu và Hàng hóa Ma-lai-xi-a, nguyên Trưởng nhóm soạn thảo KH 5 năm 2016-2020 của Ma-lai-xi-a



Ông K. Yogeessvaran đã có 36 năm phục vụ trong hệ thống hành chính và ngoại giao của Malaysia, tham gia nhiều dự án về xây dựng và theo dõi, đánh giá chiến lược kinh tế vĩ mô, chiến lược phát triển ngành quốc gia; xây dựng và thực hiện chính sách phát triển trung và dài hạn cấp quốc gia. Từ tháng 8/2017 đến tháng 5/2018, ông là Thứ trưởng Bộ công nghiệp trồng trọt và Hàng hóa Malaysia, phụ trách xây dựng chiến lược, chính sách ngành và thực hiện các chương trình phát triển nông sản hàng hóa. Từ tháng 5/1990 đến tháng 8/2017, ông làm việc tại Cơ quan Kế hoạch Kinh tế, thuộc Bộ Thủ tướng Malaysia và tham gia rất nhiều nhiệm vụ trong 27 năm công tác tại đây. Từ năm 2012 đến năm 2017, ông là Phó Vụ trưởng, phụ trách 6 phòng, ban, bao gồm: Kinh tế vĩ mô, Dịch vụ, Sản xuất và Khoa học công nghệ; Kinh tế môi trường và Tài nguyên thiên nhiên; Kinh tế tri thức; và Ngân sách Quốc gia. Đây là vị trí cao nhất trong hệ thống hành chính của Malaysia chịu trách nhiệm về chính sách kinh tế. Trên cương vị này, ông lãnh đạo Ban Thư ký nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch Malaysia lần thứ 11 giai đoạn 2016-2020. Ông trực tiếp tham gia vào việc soạn thảo các kế hoạch 5 năm lần thứ 6, 7, 8, 9, 10 cũng như các báo cáo rà soát giữa kỳ. Ông cũng là Trưởng Ban Chỉ đạo xây dựng Lộ trình phát triển Khu vực Dịch vụ Malaysia 2016; Lộ trình năng suất Malaysia 2017; Quy hoạch tổng thể logistics 2016; Nghiên cứu cải cách hệ thống quản trị và triển khai R&D 2016; và Lộ trình phát triển Du lịch Langkawi 2013.

14:55 - 15:10

Tham luận 2: Chuyển dịch Việt Nam lên tầm phát triển mới: Học hỏi từ những hiểu biết quốc tế

TS. Jan Rielander, Đặc phái viên của Giám đốc Trung tâm Phát triển của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Trưởng Bộ phận Đánh giá quốc gia đa chiều (MDCR) của OECD



TS. Jan Rielander là Trưởng Bộ phận Đánh giá Quốc gia Đa chiều tại Trung tâm Phát triển của OECD và là Phái viên đặc biệt của Giám đốc Trung tâm. OECD là một tổ chức quốc tế có mục tiêu thúc đẩy trao đổi và học tập lẫn nhau giữa các quốc gia nhằm xác định các chính sách tốt hơn phục vụ cuộc sống.

TS. Jan cùng các cộng sự của mình hỗ trợ các nước đang phát triển xây dựng chiến lược phát triển quốc gia. Nhờ có năng lực phân tích tiên tiến của OECD, sử dụng các phương pháp dự báo chiến lược hiện đại và học hỏi kinh nghiệm từ nhiều nước, Đánh giá Quốc gia Đa chiều đã nhanh chóng trở thành một công cụ quan trọng mới của OECD và hiện đang được thực hiện tại ngày càng nhiều các nước tại tất cả các khu vực trên thế giới.

Trước khi đảm nhiệm vị trí này, TS. Jan là Chuyên gia Kinh tế tại Ban châu Phi của Trung tâm Phát triển OECD. Ông là tác giả chính của Báo cáo hàng năm về Triển vọng kinh tế châu Phi (Báo cáo năm 2014 về chuỗi giá trị toàn cầu, Báo cáo năm 2013 về chuyển đổi cấu trúc và tài nguyên thiên nhiên, và Báo cáo năm 2012 về việc làm cho thanh niên). Trước khi bắt đầu làm việc cho Trung tâm Phát triển OECD, ông là Cố vấn Kỹ thuật cho chương trình Đối tác vì Quản trị dân chủ của OECD, hỗ trợ các quốc gia xây dựng năng lực để thực hiện các chức năng cốt lõi của chính phủ. Ông cũng từng làm việc với nhiệm vụ chuyên gia đánh giá cho Ngân hàng Thế giới và Liên hợp quốc. Ông là một học giả Fulbright và hoàn thành các bằng cấp về Kinh tế học và Quan hệ quốc tế tại Đại học Syracuse và Đại học Kỹ thuật Dresden (Đức). Ông cũng từng theo học tại Đại học Yonsei (Hàn Quốc) và Đại học Lund (Thụy Điển).

15:10 - 15:30

Phát biểu chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc

15:30 - 15:40

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng phát biểu tiếp thu ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ

15:40 - 15:42

Chụp ảnh lưu niệm: Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Mai Tiến Dũng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng, Đại sứ Ô-xtrây-li-a tại Việt Nam và Giám đốc quốc gia của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam Ousmane Dione

15:40 - 15:55

Nghỉ giải lao

15:55 - 16:15:

Tham luận 3: Định hướng phát triển để Việt Nam trở thành quốc gia thịnh vượng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045

PGS. TS. Bùi Tất Thắng, Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Chánh Văn phòng Tổ Biên tập của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội



PGS. TS. Bùi Tất Thắng là Chánh Văn phòng Tổ Biên tập của Tiểu ban Kinh tế - Xã hội. Ông cũng là Chủ nhiệm Đề tài Nhà nước “Cơ sở khoa học xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2021-2030”. Từ năm 2012 đến năm 2018, ông đảm nhiệm chức vụ Viện trưởng Viện Chiến lược phát triển, một viện nghiên cứu cấp quốc gia trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

PGS. TS Bùi Tất Thắng là chuyên gia thường xuyên tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Thủ tướng Chính phủ. Ông có kinh nghiệm nghiên cứu tại Việt Nam, Đức, Nhật Bản, Philippines, Hà Lan và đã có nhiều dự án cộng tác với các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP)...

Lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của ông là kinh tế vĩ mô, kinh tế phát triển, quản lý kinh tế và chính sách công. Ông là tác giả của nhiều bài báo khoa học, sách nghiên cứu, tham gia viết sách về các lĩnh vực trên với bối cảnh tập trung vào kinh tế và chính sách kinh tế của Việt Nam. Ông nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế tại Viện Kinh tế Việt Nam (Hà Nội) vào năm 1993.

16:15 - 17:15

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng và Giám đốc Quốc gia của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam Ousmane Dione điều hành Thảo luận chung

17:15 - 17:30

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng phát biểu kết luận và bế mạc Diễn đàn

17:30

Kết thúc Diễn đàn